

*Trương Tửu - Từ nghiên cứu, phê bình  
đến sáng tác văn học giai đoạn 1940- 1945*

*Hoàng Thị Hiền Lê*

**TRƯỜNG TỬ  
TỪ NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH  
ĐẾN SÁNG TÁC VĂN HỌC  
GIAI ĐOẠN 1940 - 1945**

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

## *Lời đề từ*

*Trương Tửu sinh năm 1913, mất năm 1999 tại Hà Nội, nguyên quán của ông ở làng Bồ Đề, xã Phú Viên huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội). Chính mảnh đất này đã hun đúc lên chí khí của một con người nghèo khó lớn lên ở vùng thành thị. Dù nghèo khó nhưng con đường tự học của Trương Tửu thể hiện một bản lĩnh hiếm thấy bởi những tư duy khoa học, những học thuyết uyên thâm, những vốn hiểu biết về tất cả mọi lĩnh vực, không chỉ về văn hóa Á Đông mà còn mở rộng đến cả văn minh phương Tây. Trong cuộc đời nhiều thăng trầm, không ít lần Trương Tửu phải chuyển nghề, thay đổi định hướng nhưng cuối cùng ông vẫn đứng vững. Về sự nghiệp văn học, ông là chủ bút, linh hồn, người phụ trách chuyên môn, duyệt in,... là cha đẻ và góp phần xác lập vị trí của một nhà xuất bản độc đáo trong lịch sử đất nước giai đoạn 1940 - 1945 - Hàn Thuyên xuất bản cục. Số lượng sáng tác của Trương Tửu rất đồ sộ và có giá trị, đó là lý do nhiều nhà nghiên cứu yêu cầu xác lập lại và xếp ông vào chỗ đứng của những tác gia. Hiện nay, chúng tôi đã tập hợp được ba tuyển tập tác phẩm của Trương Tửu do Nguyễn Hữu Sơn, Trịnh Bá Đĩnh sưu tầm và biên soạn, được Nhà xuất bản Lao động và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây phát hành năm*

2007 và 2009.

Mặc dù Trương Tửu nghiên cứu nhiều lĩnh vực, viết nhiều thể loại văn chương, nhưng có thể khẳng định rằng, mảng phê bình văn học là mảng lớn nhất, ghi dấu ấn đậm nét nhất trong sự nghiệp của ông. Những công trình của Trương Tửu cả trước và sau Cách mạng do các nhà nghiên cứu sưu tầm được khoảng hơn nghìn trang. Đây cũng là lĩnh vực vấp phải nhiều tranh luận trong giới nghiên cứu phê bình từ thời điểm các tác phẩm ra đời đến nay. Tuy nhiên chắc chắn vẫn không thể phủ nhận được nhiều công trình trong số đó thực sự có giá trị, tiêu biểu như những công trình nghiên cứu về “Truyện Kiều” và tác giả Nguyễn Du (“Triết lý Truyện Kiều”, “Nguyễn Du và Truyện Kiều”, “Văn chương Truyện Kiều”, “Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du”, “Tính chất và mức độ chống phong kiến của Truyện Kiều”) đã thể hiện sự công phu trong tìm tòi nghiên cứu, mang lại phương pháp phê bình văn học mới trên văn đàn Việt giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX.

Giai đoạn 1930 - 1945 ngoài các nhóm văn học, văn hoá đã định hình như Tự lực văn đoàn, Tân dân,... nhiều nhóm phái khác vẫn chưa được nhận diện đầy đủ, rõ ràng. Trong số đó có Hàn Thuyên - một nhà xuất bản, một nhóm tư tưởng mở với nhiều ấn phẩm đồ sộ. Hầu hết tác phẩm của Trương Tửu giai đoạn 1940 - 1945 ra đời và gắn bó với Nhà xuất bản Hàn Thuyên. Chính vì vậy, có thể nói rằng Hàn Thuyên chính là cột mốc quan trọng nhất trong sự nghiệp của Trương Tửu. Lý luận học thuyết Mác xít được các tác giả Hàn Thuyên cũng như Trương Tửu vận dụng trong phương pháp phê bình văn học nghệ thuật. Ông quan niệm hành trình sáng tác của nhà văn không thể thiếu sự tác động của xã hội, bối cảnh lịch sử, thời đại gắn bó, tất cả đều ảnh hưởng đến phong

cách nghệ thuật của nhà văn đó. Trương Tửu gọi tên ba yếu tố đó là: Chủng tộc, môi trường, thời đại. Lý thuyết ấy được Trương Tửu áp dụng nghiên cứu một tác giả có cuộc đời đầy thăng trầm là Nguyễn Du, với tác phẩm tiêu biểu là “Truyện Kiều”. Ông kết hợp các thành tựu của khoa học nhân văn - như sinh lý học, tâm lý học, triết học, nhân chủng học, xã hội học vào phê bình văn học. Có thể thấy, với Trương Tửu, phê bình là công việc của lý trí, của tư duy phân tích, thể hiện ý thức của tác giả về xã hội.

Trương Tửu là người khởi xướng áp dụng học thuyết Mác xít trong phương pháp phê bình văn học nghệ thuật, với nguyên tắc hàng đầu được đặt ra là phản ánh hiện thực, xem văn học là một hoạt động xã hội. Quá trình sáng tạo của nhà văn phụ thuộc vào môi trường sống, thời đại, tiểu sử của nhà văn ấy. Tính chất và giá trị của tác phẩm cũng được đánh giá từ những yếu tố này. Chính vì thế, công việc của nhà phê bình là soi xét mọi góc độ hình thành cá tính tác giả, xem xét toàn diện những yếu tố “sản sinh” ra tác phẩm, từ nhiều góc độ như như sinh lý, tâm lý, nhân học, triết học... để có cái nhìn đa dạng, sâu sắc nhất. Trương Tửu đã áp dụng triệt để phương pháp này trong những công trình nghiên cứu của mình. Như vậy, phê bình văn học của Trương Tửu là tập hợp các phương pháp phê bình phong phú được kết nối với kim chỉ nam của phê bình Mác xít.

Cũng với tinh thần Mác xít, tinh thần của một nhà trí thức tiên phong trên nhiều lĩnh vực đầu thế kỷ XX, Trương Tửu còn để lại dấu ấn ở mảng khảo cứu văn hóa - xã hội và sáng tác tiểu thuyết. Trương Tửu đã đưa ra những giả thuyết tiến hóa của loài người hay những quan điểm về văn minh nhân loại... từ đó ông lý giải, đúc kết thành những hệ giá trị (Nguồn gốc văn minh, Nhân

loại tiến hóa). Các công trình của ông vừa có yếu tố địa lý, lịch sử, lại vừa có yếu tố văn hóa, nhân học...

Trong lĩnh vực sáng tác văn học cũng vậy, Trương Tửu luôn kết hợp những kiến thức liên ngành để sáng tạo hệ thống nội dung, nhân vật phong phú, khác biệt. Đó là thế giới nhiều mâu thuẫn, phức tạp trong “Thanh niên S.O.S”, là những cung bậc cảm xúc dồn nén trong “Cái tôi của ai”, là sự tưởng tượng kỳ ảo mang dấu ấn lịch sử trong “Tráng sĩ Bồ Đề”... Tất cả tạo nên những tiểu thuyết màu sắc, cá tính và cá biệt.

Trong cuốn sách này, chúng tôi cố gắng phân tích, nhìn nhận tổng thể các lĩnh vực sáng tác đa dạng của Trương Tửu, đặc biệt những ấn phẩm gần bó mật thiết với sự ra đời và tồn tại của nhóm Hàn Thuyên giai đoạn 1940 - 1945. Một số tác phẩm của Trương Tửu có thể được xuất bản trước thời điểm này một vài năm (như - BỔ SUNG TÊN) nhưng vẫn thống nhất cùng một hệ tư tưởng xuyên suốt của tác giả trong các tác phẩm ở giai đoạn liền kề sau đó, chúng tôi vẫn đưa vào diện khảo sát. Qua đó có thể thấy được những trăn trở, tìm tòi đổi mới xuyên suốt cùng những thành tựu, đóng góp của Trương Tửu trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật.

Cuốn sách này là kết quả ban đầu của tác giả trong bước đường nghiên cứu, tìm hiểu về sự nghiệp của Trương Tửu - một nhà văn, nhà nghiên cứu xứng tầm tác gia. Những thống kê, đánh giá, nhận định trong cuốn sách mới dừng lại ở mức độ khái quát, tổng thể, mang tính phác thảo. Rất mong nhận được sự đóng góp, đánh giá của bạn đọc để chúng tôi hoàn thiện cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Trân trọng cảm ơn!

**TÁC GIẢ**

## Phần 1

### TRƯƠNG TỬU TRONG BỐI CẢNH VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1940 - 1945

#### 1.1. Đôi nét phác thảo bối cảnh văn học Việt Nam giai đoạn 1940-1945

Sau gần một thập niên đuổi theo Âu hóa với không khí nhập cuộc đầy quyết tâm của những nhóm trí thức “giã tử” quá khứ quy tụ trong các nhóm phái như Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí, Tự lực văn đoàn... con đường hiện đại hoá xã hội và văn học Việt Nam gặp không ít những rào cản. Những trí thức kế cận giai đoạn 1940 - 1944 tiếp tục khẳng định con đường đó nhưng với nhiều ngã rẽ khác. “Ít nhất, từ 1941 đến 1943, qua động thái và trước tác của những yếu nhân trong nhóm Thanh Nghị, nhóm Tri Tân, nhóm Hàn Thuyên, chúng ta thấy ý hướng hồi cố, tái nhận thức truyền thống để soi chiếu hiện tại và thẩm định cặn kẽ hơn cái tân thời, hiện đại” [14, tr.3].

Nhìn lại giai đoạn đầu thế kỷ XX, nền văn học Việt Nam đã phát triển đa dạng và phong phú với sự phân hoá thành các trào lưu, khuynh hướng, các nhóm phái hoạt động với nhiều hình thức như văn đoàn, tạp chí, nhà xuất bản. Giữa các nhóm này có

sự tương tác, ảnh hưởng lẫn nhau, đồng thời bản thân các tác giả trong mỗi nhóm cũng có những tư tưởng không thuần nhất, qua đó cho thấy diện mạo đa dạng, nhiều màu sắc của văn học thời kỳ này. Chúng tôi dẫn giải tôn chỉ mục đích của một số nhóm phái để chứng minh tính chất “nhóm” được kết nối một cách chặt chẽ giữa thành viên, tác phẩm và định hướng hoạt động.

Trước hết là sự xuất hiện của *Đông Dương tạp chí* (1913-1917) và *Nam Phong tạp chí* (1917-1934) qua hình thức phát hành tạp chí định kỳ. Mặc dù đều xuất hiện cũng như kết thúc trước giai đoạn 1940 - 1945 nhưng cách thức hoạt động, những tôn chỉ, mục đích của hai tờ báo này để ra vẫn để lại những dấu ấn có tác động quan trọng đến sự phát triển cũng như góp phần làm nên diện mạo của nền văn học Việt Nam tại thời điểm tồn tại cũng như những năm sau đó. Mục đích của *Đông Dương tạp chí* là xuất bản các bài viết, tác phẩm của thành viên để: “Mỗi kỳ sẽ có một bài tổng thuật các việc trong tuần lễ, một bài đại luận về thời sự; các điện báo hoàn cầu; các điều nên biết về việc buôn bán... cổ động cho dân An Nam lấy văn quốc ngữ âm làm quốc văn, làm gốc nghề học, lại là một mục riêng trong chủ nghĩa ta... nông, công, thương, cổ, cách trí, hình luật, khoa nào cũng phải có cả, xin mỗi ngài tùy tài riêng ra sức giúp đồng bang” [23, tr.2]. Hay với *Nam Phong tạp chí* thì hướng tới “thể cái chủ nghĩa khai hoá của Chính phủ, biên tập những bài giảng quốc văn, Hán văn, Pháp văn để giúp sự mở mang tri thức, giữ gìn đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây nhất là học thuật tư tưởng Đại Pháp, bảo tồn quốc túy của nước Việt Nam...” [22, tr.3].

Kế tiếp hai tờ báo trên, *Tự lực văn đoàn* đã ra đời với tư cách

là một tổ chức sáng tác với tôn chỉ và mục đích hoạt động rất rõ ràng, gắn với một bộ phận văn học lãng mạn có đóng góp không nhỏ trong tiến trình hiện đại hoá văn học Việt Nam. Sự xuất hiện và phát triển của nhóm là dấu ấn quan trọng thổi một luồng gió khai phóng vào xã hội lúc bấy giờ, ít nhiều thoát khỏi sự ràng buộc của những lễ thói đã không còn thích ứng được với nhu cầu thời đại. Có thể nói *Tự lực văn đoàn* là tổ chức văn học đầu tiên của nước ta mang đầy đủ tính chất một hội đoàn sáng tác theo nghĩa hiện đại. Hội đoàn ấy được công nhận là một nhóm văn học lớn với tôn chỉ sáng tác rõ ràng đã công bố trên báo *Phong Hoá* số 101 ngày 8/6/1934 gồm 10 điểm, đúc kết lại trong nội dung “lúc nào cũng mới, trẻ, yêu đời, có chí phấn đấu và tin ở sự tiến bộ. Theo chủ nghĩa bình dân, không có tính cách trường giả quý phái. Tôn trọng tự do cá nhân. Làm cho người ta biết đạo Khổng không hợp thời nữa. Dem phương pháp Thái Tây áp dụng vào văn chương An Nam” [22, tr.2]. *Tự lực văn đoàn* còn xây dựng tôn chỉ về văn học như: Dấy lên một phong trào sáng tác làm cho văn học Việt Nam vốn đang nghèo nàn có cơ hưng thịnh; xây dựng một nền văn chương tiếng Việt đại chúng. Hội đoàn cũng tiếp thu phương pháp sáng tác của châu Âu hiện đại để hiện đại hóa văn học dân tộc. Đặc biệt, *Tự lực văn đoàn* vạch trần tính chất lỗi thời của những tàn dư Nho giáo đang ngự trị trong xã hội. Nhóm lấy việc giải phóng cá nhân làm trung tâm điểm của mọi sáng tác, đồng thời tuyên chiến với thứ tâm trạng xã hội nặng nề. Các nhà văn của *Tự lực văn đoàn* đã luôn đi theo tôn chỉ mục đích với việc đặt tự do cá nhân lên hàng đầu, xây dựng những câu chuyện mang phong cách trẻ trung, mới mẻ, áp dụng nhiều “phương pháp Thái Tây” [22, tr.2] mà trước đây các nhà văn Việt Nam chưa từng làm.

Nối tiếp sau đó, nhóm *Xuân Thu nhā tập* ra đời và tồn tại trong khoảng thời gian từ 1939 - 1942 với các thành viên nòng cốt là Đoàn Phú Tứ, Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh. Nhóm này chỉ xuất bản được một cuốn sách với tên *Xuân Thu nhā tập* tập hợp một số bài thơ, bài viết mang tính chất triết lý và tuyên ngôn nghệ thuật, có thiên hướng sáng tác theo chủ nghĩa tượng trưng, siêu thực. Rất tiếc là thời gian tồn tại của nhóm này ngắn, số lượng thành viên không nhiều, nên chưa thực sự đánh dấu mốc lớn trong tiến trình văn học Việt Nam.

Trong hai năm 1940 - 1941 sau đó có ba nhóm phái là *Hàn Thuyên*, *Thanh Nghị* và *Tri Tân* cùng xuất hiện. Chính vì trong một khoảng thời gian ngắn xuất hiện nhiều nhóm phái như vậy, nên Phạm Thế Ngũ gọi đây là giai đoạn “Phục Hưng của văn học Việt Nam”: “Văn học Việt Nam sau năm 1940 bày ra một cảnh tượng phát sinh rộn ràng và mới mẻ. Không những phái già tha thiết với những giá trị cổ, tưởng như gặp thời sống lại, mà phái trẻ cũng hăng hái góp phần. Nhiều thanh niên tân học đứng ra giải quyết lại các vấn đề mà *Nam Phong* còn bỏ lửng. Vấn đề học thuật và giáo dục quốc gia, vấn đề tổng hợp văn hoá Đông Tây, vấn đề thâm nhập khoa học Tây phương, giải quyết với tinh thần mới bản lĩnh mới của họ” [6, tr. 613].

*Tri Tân* được thành lập xoay quanh tờ *Tạp chí Tri Tân* - tạp chí ra số đầu tiên vào tháng 6 năm 1941 với chủ trương phục cổ, với khẩu hiệu “Ôn cố nhi tri tân”. Các thành viên chính là Hoa Bằng, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Nguyễn Đôn Phục, Tiên Đàm, Trúc Khê, Thiếu Sơn, Nhật Nham, Chu Thiên, Khuông Việt. *Tri Tân* chủ trương đề cao tinh thần dân tộc, họ cho rằng biết rõ lịch sử mới hiểu được công sức của tổ tiên xây dựng nước

nhà và tạo được tinh thần trách nhiệm quốc gia của người công dân. Mục đích của nhóm dưới thời Pháp thuộc rõ ràng là mục đích cứu quốc ẩn trong văn hoá. Hoa Bằng viết: “Quốc sử không phải là một nắm hoang đường, mơ thần thoại. Quốc sử không phải là một tập phả ký của một hoàng gia. Quốc sử phải là những trang dưới ngòi bút thờ sự thật” [6, tr.616].

Khác với *Tri Tân*, *Thanh Nghị* có các thành viên phần lớn là những trí thức, nhà khoa học đã đi du học ở Pháp. Mục đích của họ là “muốn giải quyết những vấn đề của dân tộc Việt Nam”. Nhóm này sáng lập tờ *Thanh Nghị* cũng vào tháng 6 năm 1941, hướng tới nội dung đa dạng phong phú: “Về chính trị có Vũ Văn Hiến, Phan Anh đảm trách; về kinh tế và xã hội có Nghiêm Xuân Yêm, Vũ Văn Cận đảm trách; về sử học có Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Văn Huyền; về giáo dục và văn học có Vũ Đình Hoè, Đinh Gia Trinh, Lê Huy Vân đảm trách” [thiếu nguồn dẫn]. Theo Phan Cự Đệ, *Thanh nghị* “có khuynh hướng dân chủ tư sản nhưng trên tờ tạp chí này cũng có nhiều màu sắc khác nhau” [6, tr. 335].

Cùng với việc hình thành nhiều nhóm phái đa dạng thể hiện con đường hiện đại hoá văn học, sự phát triển của nền văn học trước Cách mạng còn thể hiện ở những khuynh hướng văn chương sau năm 1940 như: 1. Khuynh hướng phát triển của phê bình với con đường tổng kết thời đại (*Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh - Hoài Chân, *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan, các tổng kết về văn chương Việt Nam của Đinh Gia Trinh...). 2. Thiên về những vấn đề phóng đảng và phục cổ (Nguyễn Tuân và Vũ Hoàng Chương). 3. Sự phát triển của phong trào tả chân và thậm chí, có khuynh hướng phản kháng xã hội. 4. Những khám



phá mới trong thi ca (tả chân thôn quê, thơ thuần túy, suy tưởng triết học...). Các tác phẩm lý luận, phê bình xuất bản sôi nổi cho thấy một diện mạo mới trong nghiên cứu văn học. Bên cạnh đó, hàng loạt khảo cứu văn hoá lịch sử cũng xuất hiện “trên đỉnh ngẫm thông hiểu Việt Nam, hiểu một quá khứ chưa thật quá xa nhưng đang chịu nhiều định kiến, hoài nghi và phê phán nặng nề” [14, tr.3]. Đó là *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) của Đào Duy Anh, *Kinh thi Việt Nam* (1940) của Trương Tửu, *Bút nghiên* (1941) của Chu Thiên, *Xã hội Việt Nam* (1943) của Lương Đức Thiệp, *Văn minh Việt Nam* (1944) của Nguyễn Văn Huyền cho đến *Trai nước Nam làm gì* (1943) của Hoàng Đạo Thúy, *La Sơn phu tử* (bản đăng báo *Thanh nghị*) của Hoàng Xuân Hãn, *Việt Nam văn học sử yếu* (1943) của Dương Quảng Hàm, *Văn học khái luận* (1944) của Đặng Thai Mai, *Việt Nam cổ văn học sử* (1942) của Nguyễn Đồng Chi...

## **1.2. Sự xuất hiện của Trương Tửu và nhóm Hàn Thuyên**

Nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà giáo Trương Tửu còn có các bút danh Nguyễn Bách Khoa, Hoàng Canh, Mai Viên, T.T... Cuộc đời ông là một chuỗi những thăng trầm, những cuộc dẫn thân trên tinh thần trung thực, tranh đấu vì học thuật và lẽ phải. Ngay từ khi mới 15 tuổi, Trương Tửu đã thể hiện tinh thần tranh đấu vì lẽ phải với sự tham gia vào những cuộc bãi khoá chống thực dân Pháp. Trong 10 năm từ 1927 đến 1937, Trương Tửu hoạt động năng nổ ở các phong trào cách mạng. Nhưng phải đến những năm 1938, 1940 các tác phẩm của Trương Tửu mới bắt đầu được chú ý (*Một chiến sĩ*, *Kinh thi Việt Nam*, *Thăng Hóm...*). Đó là tiền đề để ông tham gia thành lập, chủ trì Nhà xuất bản Hàn Thuyên và tập san *Văn mới* vào cuối năm 1940 với chủ trương in

sách của mọi tác giả, mọi xu hướng (cộng sản, dân tộc, dân chủ, quốc gia và các tác giả tự chịu trách nhiệm...).

Có thể nói rằng, nhắc đến Nhà xuất bản Hàn Thuyên là gắn với Trương Tửu - linh hồn của Nhà xuất bản. Chính những sóng gió trong cuộc đời Trương Tửu đã góp phần vào việc tạo ra những đối nghịch trong đánh giá về vai trò của Nhà xuất bản Hàn Thuyên. Nói một cách khác, số phận Nhà xuất bản Hàn Thuyên gắn liền với số phận của Trương Tửu. Sự nghiệp sáng tác lẫn nghiên cứu phê bình của Trương Tửu được in dấu rõ nét nhất trong giai đoạn 1940 - 1945, cũng là giai đoạn ra đời và hoạt động của Hàn Thuyên. Chính vì thế ở phần sau, chúng tôi sẽ giới thuyết song song sự xuất hiện của Hàn Thuyên và Trương Tửu trong bối cảnh một giai đoạn nhiều biến động của lịch sử văn học dân tộc.

Nhà xuất bản Hàn Thuyên ra đời khoảng cuối năm 1940, gắn liền với gia đình họ Nguyễn Xuân và con rể Trương Tửu. Cụ Nguyễn Xuân Giới vốn là chủ một hiệu may lớn ở Hà Nội. Năm 1940 nhận thấy nghề này gặp nhiều khó khăn nên cụ tìm cách chuyển hướng kinh doanh. Chính lúc này, ông Trương Tửu là con rể cụ đã đề xuất phương án lập nhà xuất bản. Cụ Nguyễn Xuân Giới đồng ý với đề xuất của ông, cấp vốn cho ông con cả Nguyễn Xuân Tái 5000 đồng Đông Dương để thực hiện việc này với mong muốn làm ăn phát đạt hơn trước. Nhà xuất bản Hàn Thuyên chính thức được thành lập. Mục đích ban đầu của *Hàn Thuyên* chính là kinh doanh, và là một doanh nghiệp gia đình với các thành viên trong đại gia đình cụ Nguyễn Xuân Giới và con rể Trương Tửu [15, tr.1]. Trương Tửu Nguyễn Bách Khoa là người phụ trách chuyên môn, là linh hồn chính của Nhà xuất bản. Những nhân vật tham gia tích cực vào *Hàn Thuyên* là những nhà



văn, nhà báo có uy tín, đồng thời cũng là những người bạn của Trương Tửu như Nguyễn Đức Quỳnh, Bùi Huy Phồn, Nguyễn Đình Lạp...

Như vậy, *Hàn Thuyên* ra đời với tư cách một nhà xuất bản. Tại sao gọi *Hàn Thuyên* là một nhóm văn học, văn hoá? Tính chất “nhóm” của nhà xuất bản này phải chăng là một câu hỏi còn bỏ ngỏ? Bản thân những người trong cuộc như Trương Tửu và Nguyễn Xuân Lương đều có khuynh hướng phủ nhận tính chất “nhóm” của *Hàn Thuyên*. Các thành viên vẫn luôn mập mờ giữa một nhà xuất bản với một nhóm tư tưởng riêng. Trương Tửu với tư cách là một nhà văn, nhà văn hoá, nhà phê bình đã thực sự dẫn thân vào nghề viết nhiều hơn là một nhà quản lý, chính vì thế các tác phẩm xuất bản ở *Hàn Thuyên* có khuynh hướng mở, chấp nhận mọi khuynh hướng khác biệt, một số còn chưa được bám sát định hướng hoạt động, gây ra nhiều tranh cãi cho các nhà chính trị bấy giờ.

Để lý giải những nghi vấn đó, trên cơ sở khảo sát các nguồn tư liệu, chúng tôi tạm đưa ra một số nhận định. Có thể nhận định rằng, đây là một nhóm văn nghệ sĩ, trí thức hoạt động trong lĩnh vực văn học nghệ thuật bao gồm nhiều lĩnh vực, cả khảo cứu và sáng tác với hạt nhân là Nhà xuất bản *Hàn Thuyên* và Trương Tửu. Khó có thể nói đến một tổ chức với tôn chỉ, mục đích, tuyên ngôn và cơ cấu nhân sự thực sự chặt chẽ như *Tự lực văn đoàn*, nhưng những chủ trương mà *Hàn Thuyên* đưa ra đã phần nào thể hiện sự gắn kết giữa các thành viên và tư tưởng chung của nhóm:

- Tác phẩm xuất bản phải có chất lượng, tư tưởng tiến bộ.
- Tác giả phải là những người có uy tín trong xã hội, đồng nghiệp.

- Tôn vinh văn hoá, lịch sử dân tộc, chống phong kiến, thực dân.

- Có tư tưởng Mác xít, hướng về chủ nghĩa xã hội.

- Là diễn đàn của nhiều xu hướng tư tưởng khác nhau, miễn là chống phong kiến, thực dân, văn hoá nô dịch [15, tr.2].

Sáng kiến “tân văn hoá” của *Hàn Thuyên* chỉ là sáng kiến mang tính cá nhân và bỗng bật về mặt hoạt của cá nhân Trương Tửu. Thêm nữa, khó có thể nói về mối quan hệ thực sự đúng nghĩa về tư tưởng của *Hàn Thuyên* nói chung cũng như Trương Tửu - linh hồn của nhóm này nói riêng với chủ nghĩa Trốt kit bởi lẽ “bản thân phong trào Trốt kit chỉ mạnh ở Nam Kỳ và cũng không được tổ chức một cách chặt chẽ với những quan hệ với các phong trào quốc tế” [11, tr.8]. Điều này dễ hiểu với bối cảnh lịch sử phức tạp của Việt Nam trước 1945. Chủ nghĩa Mác được truyền bá những năm 1920, 1930 vào khi đất nước ta còn là một thuộc địa của Pháp, cũng là thời kỳ đầu hình thành Đảng Cộng sản nên gặp không ít trở ngại. Bên cạnh những người cộng sản được tổ chức trong Đảng Cộng sản Đông Dương do Hồ Chí Minh sáng lập còn có cả “những người cộng sản ở ngoài Đảng Cộng sản”. Đó là những người tiếp nhận chủ nghĩa cộng sản “thông qua những tổ chức cộng sản ở Pháp hoặc thông qua sự tiếp xúc trực tiếp với báo chí tiếng Pháp tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản rất phổ biến ở Đông Dương giai đoạn 1936 -1939, điển hình như Trương Tửu” [11, tr.10].

Theo những thông tin mà Lại Nguyên Ân đưa ra trong mục từ “*Hàn Thuyên*” của *Đề án biên soạn Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, có thể thấy rằng: “*Hàn Thuyên* xuất bản cục thành lập ngày 25/12/1940, Nguyễn Xuân Tái là giám đốc trị sự, Trương

Từ là giám đốc văn chương (Tổng biên tập)” [2, tr.340]. Như vậy, xuất phát điểm của *Hàn Thuyên* là những trụ cột trong gia đình họ Nguyễn Xuân là Nguyễn Xuân Tái, Nguyễn Xuân Giới, Nguyễn Xuân Lương và con rể Trương Từu. Bên cạnh đó, *Từ điển văn học (bộ mới)* cũng cho rằng: “*Hàn Thuyên* là nhóm trí thức tập hợp xung quanh Nhà xuất bản *Hàn Thuyên*, hoạt động trên văn đàn Việt Nam từ năm 1941. Các thành viên chủ chốt là Nguyễn Bách Khoa (Trương Từu), Nguyễn Đức Quỳnh (Thiên Hạ Sĩ), Lương Đức Thiệp, Lê Văn Siêu, Nguyễn Tế Mỹ, Nguyễn Xuân Lương.... Trong đó, có người hợp tác nhưng không có chủ kiến rõ rệt như Đỗ Phồn, Nguyễn Đình Lạp, Phạm Ngọc Khuê; có người chỉ gửi sách đến in mà không hề có liên lạc gì với nhóm như Đặng Thai Mai, Nguyễn Đồng Chi... [7, tr.1269].

Chúng tôi đã thống kê được các thể loại sáng tác chủ yếu của *Hàn Thuyên* gồm: lý luận văn học, phê bình văn học, nghiên cứu văn học (Trương Từu, Nguyễn Đức Quỳnh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đồng Chi); sáng tác văn học (Trương Từu, Nguyễn Đình Lạp, Bùi Huy Phồn), khảo cứu tư tưởng, lịch sử, văn hoá dân tộc (Trương Từu, Lương Đức Thiệp, Nguyễn Đức Quỳnh); những bài nghiên cứu, phổ biến về chủ nghĩa Mác... Ranh giới giữa những tác giả chỉ có sách ở *Hàn Thuyên* và những thành viên thực sự của *Hàn Thuyên* là thực sự khó có thể phân định. Trong phạm vi cho phép, chúng tôi cố gắng chia tách mối quan hệ đó theo những tiêu chí khác nhau. Để làm rõ ranh giới giữa thành viên và cộng tác viên của *Hàn Thuyên*, chúng tôi đề xuất phân biệt tác giả theo các mối quan hệ thông qua số lượng tác phẩm tác giả đó in ở *Hàn Thuyên*. Theo đó giai đoạn từ 1940 - 1945, Trương Từu có 15/15 cuốn sách, còn Lương Đức Thiệp có 6/6 cuốn sách đều in ở *Hàn*

*Thuyên* xuất bản cục. Nguyễn Tuân chỉ có tác phẩm *Chiếc lư đồng mắt cua* được in ở đây, còn những tác phẩm khác như *Vang bóng một thời* in trên tờ *Tao Đàn* của nhóm *Tân dân*, hoặc in ở các nhà xuất bản khác cùng thời. Khảo sát trên cho thấy Nguyễn Tuân chỉ là người gửi bản thảo đến để in ấn ở *Hàn Thuyên*, không có mối quan hệ về tư tưởng hay liên kết nhóm với những tác giả khác. Còn Trương Từu và Lương Đức Thiệp chính là những thành viên chủ chốt của nhóm. Từ hướng tiếp cận này, chúng tôi có thể hệ thống hoá các nhân vật, tác giả liên quan đến *Hàn Thuyên* như sau:

1. Xét về công việc kinh doanh - quan hệ gia đình: Nhóm những người sáng lập, quản lý, duy trì sự tồn tại của nhóm, trong đó chỉ có Trương Từu là người sáng tác, còn cụ Nguyễn Xuân Tái, ông Nguyễn Xuân Giới, Nguyễn Xuân Lương không tham gia sáng tác.

2. Xét về quan hệ tư tưởng - văn hoá: Nhóm những người cùng chung quan điểm trong các sáng tác như tư tưởng Mác xít, định hướng văn hoá xã hội và in tất cả sáng tác của mình ở *Hàn Thuyên*.

### **1.3. Các hoạt động của *Hàn Thuyên* và Trương Từu từ năm 1940 - 1945**

Mặc dù chính thức ra đời và hoạt động từ cuối năm 1940, nhưng tiền đề của Nhà xuất bản *Hàn Thuyên* đã được Trương Từu thử nghiệm từ năm 1938 với một nhà xuất bản nhỏ lấy tên là Đại Đồng thư xã ở 55 phố Tiên Tsin, nay là phố Hàng Gà, Hà Nội. “Đây được coi như là tiền thân của Nhà xuất bản *Hàn Thuyên*” như lời Trương Từu trả lời phỏng vấn nhà giáo Nguyễn Cảnh

Tuấn (thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) năm 1992. Như vậy, có thể thấy rằng, sự nghiệp của Trương Tửu có mối liên hệ mật thiết với sự ra đời của Nhà xuất bản Hàn Thuyên, và các hoạt động nghiên cứu, sáng tác của ông trong thời kỳ 1940 - 1945 cũng song hành, gắn liền với các hoạt động của Nhà xuất bản Hàn Thuyên.

Chủ trương của Nhà xuất bản Hàn Thuyên, theo Trương Tửu, “trước hết là in sách tử tế của tôi và các bạn bè, những nhà tri thức uy tín”. Về tiêu chí hoạt động của Nhà xuất bản Hàn Thuyên đã được Đại tá Nguyễn Xuân Lương - nguyên Giám đốc Nhà in Hàn Thuyên, Chủ nhiệm Tạp chí *Văn mới* kể lại với Phong Thơ. Tiêu chí là “do ông Trương Tửu đề ra, được các bạn đồng nghiệp tán thành và ông Trương Tửu rất kiên trì với tiêu chí đó, tới khi kết thúc Hàn Thuyên. Căn cứ vào những tiêu chí trên, Nhà xuất bản Hàn Thuyên đã cho in nhiều loại sách khác nhau. Đầu tiên in cuốn *Kinh thi Việt Nam* của Trương Tửu, *Văn học khái luận* của Đặng Thai Mai, *Việt Nam cổ văn học sử* của Nguyễn Đổng Chi, *Lê Thánh Tông* của Chu Thiên, *Tương lai kinh tế Việt Nam* của Hồ Hữu Tường, *Xã hội Việt Nam* của Lương Đức Thiệp, *Cải tạo sinh lực* của Phạm Ngọc Khuê và những tác phẩm nghiên cứu của Nguyễn Bách Khoa..., *Lịch sử thế giới* của Nguyễn Đức Quỳnh, *Chủ nghĩa Ford* của Lê Văn Siêu... Đến cuốn sách xuất bản cuối cùng là *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* của Đào Duy Anh”.

Nhìn nhận tổng thể hoạt động của *Hàn Thuyên* giai đoạn 1940 - 1945 là điều không hề giản đơn khi vừa phải có những đánh giá lại vị trí của nhóm, vừa phải kiểm tìm các văn bản một thời nhiều khuất lấp. Chỉ hơn 5 năm tồn tại và hoạt động, số lượng ấn phẩm hiện còn lưu giữ được của nhóm là trên dưới 50 cuốn gồm các công trình về mọi lĩnh vực như: văn hoá, lịch sử,

văn học, xã hội học, khoa học kỹ thuật...

Dựa trên nhiều tài liệu khác nhau, chúng tôi tổng kết hoạt động tổ chức của nhóm (trong đó bao gồm cả hoạt động của Trương Tửu giai đoạn 1940 - 1945) qua những mốc thời gian sau:

\* **Năm 1940:** Thành lập Nhà xuất bản *Hàn Thuyên* với cơ cấu quản lý là đại gia đình cụ Nguyễn Xuân Tái và con rể Trương Tửu.

- Giám đốc kinh doanh: Nguyễn Xuân Tái
- Giám đốc văn chương: Trương Tửu (phụ trách chuyên môn)
- Phụ trách Tài vụ, Hành chính, quản trị: Nguyễn Xuân Lương
- Các thành viên chính: Lương Đức Thiệp, Nguyễn Đức Quỳnh,
- Cộng tác viên: những nhà văn nhà báo, nhà khoa học có uy tín như Bùi Huy Phồn, Phạm Ngọc Khuê, Nguyễn Đình Lạp, Chu Thiên (cũng là bạn của Trương Tửu).
- Lĩnh vực xuất bản: Văn hoá, lịch sử, văn học, khoa học kỹ thuật, ...
- Tác giả tham gia xuất bản sách: Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Tế Mỹ, Lê Văn Siêu, Nguyễn Huy Tường, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đổng Chi, Đào Duy Anh...

\* **Năm 1941:**

- Mua nhà in 53 Hàng Gà để chủ động khâu in ấn của Nhà xuất bản.
- Ra báo *Ngòi bút* (chủ bút: Phạm Ngọc Khuê) nhưng được vài số thì Pháp tịch thu.
- Bút danh Trương Tửu bị cấm, ông đổi tên thành Nguyễn

Bách Khoa.

- In ấn tác phẩm của thành viên và cộng tác viên.

**\* Năm 1942 - 1944:**

- Mua lại báo *Văn mới* từ Vũ Đình Hoè (chủ nhiệm báo: Nguyễn Xuân Lương, phụ trách chuyên môn: Nguyễn Bách Khoa), nhưng bị Pháp tịch thu sau khi phát hành được hai số.

- Xuất bản một số tác phẩm giải trí: *Tráng sĩ Bồ Đề* (Trương Tửu), *Văn Lang dũng sĩ* (Nguyễn Huy Tường) nhưng cũng bị cấm và tịch thu.

- In nhiều tác phẩm trên *Văn mới*.

**\* Năm 1945 - 1946:** Giai đoạn khó khăn.

- Nhà xuất bản bị Nhật khủng bố, đàn áp.

- Trương Tửu, Nguyễn Xuân Tá, Nguyễn Xuân Lương bị Nhật lùng bắt, đến Cách mạng Tháng Tám mới có thể trở về.

- Tác phẩm cuối cùng được in vào 15/12/1946: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* của Đào Duy Anh.

- Cụ Nguyễn Xuân Giỏi hiến nhà in 53 Hàng Gà cho Cách mạng, *Hàn Thuyên* cũng chấm dứt mọi hoạt động.

Với những tổng hợp về sự ra đời và phát triển của *Hàn Thuyên*, có thể thấy hoạt động của nhóm gặp không ít khó khăn. Dù vậy nhưng quá trình từ khi thành lập đến khi tan rã, Trương Tửu với tư cách như một Tổng biên tập đã nêu cao những phương châm mà các đồng nghiệp đều tán thành và quán triệt kiên định đến cùng. Trong đó tôn chỉ mục đích: “Tôn vinh văn hoá, lịch sử dân tộc, chống phong kiến thực dân... văn hoá nô dịch” [15, tr.2] là quan điểm, kim chỉ nam của nhóm. Ngoài các thành viên chủ

chốt, cần nói thêm rằng, các cộng tác viên của nhóm khá phong phú nên cũng khá phức tạp về đường lối chính trị tư tưởng. Chính vì thế, hoạt động của *Hàn Thuyên* thực chất là một hoạt động mở, và những trường hợp chịu ý kiến trái chiều cũng là hệ quả của hoạt động mở này.

Có năm tác giả gắn bó với *Hàn Thuyên* từ lúc ra đời đến khi kết thúc, đó là: Trương Tửu, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Nguyễn Tế Mỹ, Lương Đức Thiệp. Những tác giả này có thể phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Ở quan điểm tư tưởng học thuật, chúng ta có thể chia tách họ là những trí thức có lòng yêu nước nhưng dễ dao động; những người đã từng hoặc đang theo xu hướng Trotskit; những nhà lý luận phê bình có xu hướng Mác xít nhưng không theo chủ nghĩa Lênin. Trường hợp Nguyễn Tế Mỹ là nhân vật duy nhất có tư tưởng không rõ ràng, gây ra hiểu nhầm cho cả nhóm *Hàn Thuyên*.

Ở bảng thống kê dưới đây, chúng tôi đã gộp các tác phẩm in ở *Hàn Thuyên* xuất bản cục lần Tạp chí *Văn mới* (Tập mới, 1942 - 1945). Vì nhiều lý do khách quan lẫn chủ quan, nhiều tác phẩm do *Hàn Thuyên* xuất bản hiện nay không còn nữa, vì thế, thư mục sau đây cũng chỉ ở mức tương đối. Việc thống kê tác phẩm của các tác giả khác ngoài Trương Tửu cũng phần nào giúp độc giả có cái nhìn tổng thể về hoạt động, vai trò của Trương Tửu trong giai đoạn này với tư cách là Giám đốc văn chương, **phụ trách chuyên môn của Nhà xuất bản *Hàn Thuyên* lần Tạp chí *Văn mới*.**

STT	Tác giả	Tác phẩm	Năm xuất bản	Thể loại - Lĩnh vực	Quan hệ với Hàn Thuyên
1	<b>Trương Tửu</b>	<i>Nguồn gốc văn minh (192tr)</i>	1943	Khảo cứu văn hoá	Chủ bút
2		<i>Nguyễn Du và “Truyện Kiều” (342tr)</i>	1942	Phê bình văn học	
3		<i>Kinh Thi Việt Nam (244tr)</i>	1945	Phê bình văn học	
4		<i>Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ (239tr)</i>	1945	Phê bình văn học	
5		<i>Thanh niên S.O.S (154tr)</i>	1937	Tiểu thuyết văn học	
6		<i>Một chiến sĩ (165tr)</i>	1938	Tiểu thuyết văn học	
7		<i>Một kiếp đóa đày (160tr)</i>	1941	Tiểu thuyết văn học	
8		<i>Trái tim nổi loạn (165tr)</i>	1940	Tiểu thuyết văn học	

9		<i>Tráng sĩ Bồ Đề (264tr)</i>	1942	Tiểu thuyết văn học	
10		<i>Năm chàng hiệp sĩ (237tr)</i>	1942	Tiểu thuyết văn học	
11		<i>Văn minh sử yếu lược (183tr)</i>	1944	Nghiên cứu văn hoá	
12		<i>Nhân loại tiến hoá sử (206tr)</i>	1944	Biên khảo lịch sử	
13		<i>Uống rượu với Tân Đà: Phê bình và định giá một thi sĩ đại biểu cuối cùng của thơ cũ Việt Nam (28tr)</i>	1939	Phê bình văn học	
14		<i>Khi chiếc yếm rơi xuống (44tr)</i>	1940	Tiểu thuyết văn học	
15		<i>Tương lai văn nghệ Việt Nam (105tr)</i>	1945	Phê bình văn học	
16	<b>Lương Đức</b>	<i>Xã hội Việt Nam (426tr)</i>	1944	Khảo cứu văn hoá	Thành viên
17	<b>Thiệp</b>	<i>Văn chương và xã hội (103tr)</i>	1944	Khảo cứu văn chương	



18		<i>Nghệ thuật thi ca (88tr)</i>	1945	Khảo cứu văn chương	
19		<i>Thực và mộng (88tr)</i>	1941	Tập thơ	
20		<i>Việt Nam thi ca luận (110tr)</i>	1942	Lý luận văn học	
21		<i>Duy vật sử quan (85tr)</i>	1944	Biên khảo lịch sử	
22	<b>Nguyễn Đức Quỳnh</b>	<i>Thượng cổ sử Tây phương (276tr)</i>	1944	Biên khảo lịch sử	Thành viên
23		<i>Thượng cổ sử Cận Đông (280tr)</i>	1944		
24		<i>Lịch sử thế giới - Gốc tích loài người (171tr)</i>	1943	Biên khảo lịch sử	
25		<i>Văn hoá vận động (112tr)</i>	1945	Biên khảo lịch sử	
26		<i>Thăng Kinh (396tr)</i>	1943	Tiểu thuyết văn học	
27		<i>Thăng Phương (215tr)</i>	1942	Tiểu thuyết	
28		<i>Thăng Cu So (181tr)</i>	1941	Tiểu thuyết	
29		<i>Ngõ hẻm (xóm Cầu Tre) (311tr)</i>	1943	Tiểu thuyết	Cộng tác viên

30		<i>Ngoại ô (276tr)</i>	1941	Phóng sự - Tiểu thuyết	
31	<b>Bùi Huy Phồn</b>	<i>Lá thư màu thiên thanh (117tr)</i>	1943	Truyện trinh thám	Cộng tác viên
32		<i>Mối thù truyền nghiệp (124tr)</i>	1942	Truyện trinh thám	
33		<i>Tờ di chúc của dòng họ Trần Thạch (128tr)</i>	1942	Tiểu thuyết trinh thám	
34		<i>Gan dạ đàn bà (138tr)</i>	1941	Tiểu thuyết	
35		<i>Hợp lý hoá: Chủ thuyết Taylor (206 tr)</i>	1944	Chuyên luận Khoa học kĩ thuật	Cộng tác viên
36		<i>Thanh niên và thực nghiệp (224tr)</i>	1943	Bút ký	
37		<i>Luân lý thực nghiệm (129tr)</i>	1943	Phóng sự	
38	<b>Lê Văn Siêu</b>	<i>Vua ô tô Ford và tổ chức kỹ nghệ hợp lý hoá (153tr)</i>	1946	Chuyên luận khoa học kĩ thuật	
40		<i>Lê Thánh Tông (245tr)</i>	1943	Khảo cứu lịch sử	Cộng tác viên

41		<i>Bà quận Mỹ</i> (144tr)	1943	Khảo cứu lịch sử	
42	<b>Nguyễn Tế Mỹ</b>	<i>Lý Thường Kiệt Bắc phạt</i> (148tr)	1944	Khảo cứu lịch sử	Cộng tác viên
43		<i>Hai Bà Trưng khởi nghĩa</i> (238tr)	1944	Khảo cứu lịch sử	
44	<b>Đặng Thai Mai</b>	<i>Văn học khái luận</i> (197tr)	1944	Lý luận văn học	Nhà văn - NXB
45	<b>Nguyễn Đổng Tri</b>	<i>Việt Nam cổ văn học sử</i> (440tr)	1942	Nghiên cứu văn học	Nhà văn - NXB
46	<b>Nguyễn Tuân</b>	<i>Chiếc lư đồng mắt cua</i> (180tr)	1941	Tuỳ bút	Nhà văn - NXB
47	<b>Nguyễn Hải Âu</b>	<i>Kinh tế thế giới</i> (204tr)	1945	Chuyên luận Kinh tế	Nhà văn - NXB
48		<i>Học thuyết kinh tế tiểu dẫn</i> (195tr)	1944	Chuyên luận Kinh tế	
49	<b>Trần Văn Thanh</b>	<i>Hai phương pháp suy luận: Duy vật và duy tâm</i> (206tr)	1945	Biên khảo Triết học	Nhà văn - NXB

## Phần 2 THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU VỀ VĂN HOÁ - XÃ HỘI CỦA TRƯƠNG TỬU GIAI ĐOẠN 1940 - 1945

Trương Tửu và nhóm Hàn Thuyên dành nhiều thời gian nghiên cứu về văn hoá - xã hội với những biên khảo lịch sử và khảo cứu văn hoá công phu. Không phải ngẫu nhiên mà định hướng của nhóm là kiến thiết một nền tân văn hoá, từng bước đưa con người và xã hội tiến đến văn minh phát triển. Những giả thuyết tiến hoá của loài người được đặt ra, phân tích và lý giải; hay những quan điểm về văn hoá, văn minh được khơi mở. Các công trình như Nguồn gốc văn minh, Nhân loại tiến hoá của Trương Tửu đã phần nào minh chứng cho chủ trương đó của *Hàn Thuyên*. Qua các công trình này, Trương Tửu đã nêu lên một số quan điểm của ông về văn hóa, văn minh đồng thời về xã hội, con người và vấn đề tiến hóa xã hội.

### 2.1. Những quan điểm tư tưởng về văn hoá, văn minh

#### 2.1.1. Sự hình thành và phát triển của văn minh

Văn minh có thể được hiểu theo hai nghĩa. Một là sự đối lập với “dã man”. Hai là sự cụ thể hoá của văn hoá ở trình độ phát triển. Ở đây, Trương Tửu đề cập đến nghĩa thứ hai của văn minh. Nếu xem văn hoá là linh hồn của dân tộc, thì mỗi nền văn hoá đó



sẽ tạo dựng một nền văn minh trên con đường tiến hoá.

Tác giả làm rõ nguồn gốc của văn minh, sự tồn tại của những nền văn minh trên thế giới, sự phát triển và biến đổi của những nền văn minh đó trong bối cảnh xã hội. Vậy “Văn minh” là gì? Theo Trương Tửu nó là một danh từ mới, dịch ở chữ “civilization”. “Đối với nhà nho cổ hủ thì danh từ ấy dùng để chỉ một trạng thái sinh hoạt quá thiên về vật chất, hướng theo thú tính nhiều hơn là theo đạo đức và lễ nghĩa (tam cương, ngũ thường). Đối với loạt người bảo thủ, già nua thì nó là một cái gì lạ lẫm, kỳ quái lẫm, thần diệu lẫm nhưng cũng lố lằng và tai hại lẫm (tự do ái tình, tự do kết hôn, chủ nghĩa cá nhân, phong thái lãng mạn...). Ở con mắt nhiều thanh niên trai và gái, thì văn minh là cả một khoảng trời rộng rãi dễ thở, nơi đó, đời sống vật chất được dồi dào (nhờ khoa học) và đời sống tinh thần được phát triển thành thoi không bị ràng buộc. Còn theo sở kiến của các nhà trí thức thì nó biểu thị một lý tưởng sống tuyệt mỹ, lòng ham mê khoa học, sự sáng tác nghệ thuật, chế độ chính trị tôn trọng con người, một hình thức xã hội lấy tinh thần bác ái, tự do, bình đẳng làm nguyên tắc” [16, tr.148]. Trương Tửu không tuyệt đối hoá quan niệm của mình, mà dẫn giải đầy đủ những quan niệm về văn minh. Phạm Quỳnh có *Văn minh luận* trong đó ông quan niệm “Văn minh là gồm những nguyên chất đã gây thành ra xã hội có trật tự và khiến cho người ta thắng đoạt được vạn vật, làm chủ được địa cầu” [16, tr.149], hay Nguyễn Văn Huyền có *Văn minh Việt Nam* được coi là phát ngôn của người Việt về văn hoá Việt Nam với cộng đồng thế giới. Đi tìm một lời giải về “văn minh”, Trương Tửu truy vết cả lịch sử của nó trong ngôn ngữ nhiều dân tộc Tây Âu. Tiếng Pháp cho nó là biểu thị sự lễ độ, sự tao nhã, sự thuần chính của

con người trong hành vi và ngôn ngữ. Chính vì thế suốt hai thế kỷ XVI và XVII, xã hội Pháp với sự hình thành các giai cấp mới, sự phát triển của nền kinh tế sản xuất đã tạo ra môi trường sinh hoạt thuận lợi, tiến bộ để ra đời “văn minh”. Không chỉ thế, các quan niệm khác nhau của các bộ môn khoa học cũng sản sinh nhiều biến thể của văn minh. Nhân chủng học cho rằng “Một chuỗi dài những kinh nghiệm liên tiếp đã dắt con người từ trạng thái dã man đến trạng huống sinh hoạt hiện thời của một xã hội văn minh, nơi đó con người biết lưu tâm đến sự nghiên cứu khoa học thật cao thâm và các trí thức thật phức tạp” [16, tr.173]. Còn quan niệm xã hội học lại bỏ khuyết cho nhân chủng bằng bốn thuyết: Thuyết dịch hoá, thuyết tiến bộ, thuyết quan năng, thuyết giao hỗ quan hệ. Như vậy, khái niệm văn minh đã trải qua bốn thời kỳ, mỗi thời kỳ có một định nghĩa riêng. Văn minh chính là một nỗ lực của nhân loại nhằm cải biến xã hội. Cuối cùng, Trương Tửu tổng hợp rằng, “văn minh chỉ là hình tượng cuộc sinh hoạt đầy đủ của một hệ thống xã hội. Nói khác đi, văn minh là quan niệm của “người”, nghĩa là của từng đẳng cấp xã hội ở từng giai đoạn lịch sử về sự sinh hoạt công cộng của loài người”. Văn minh và xã hội quan hệ chặt chẽ với nhau. Muốn biết rõ bản thể văn minh, phải khảo xét sự cấu tạo của bản thể xã hội loài người.

Khi xây dựng vững chắc hệ thống tư tưởng về văn minh, Trương Tửu và các tác giả *Hàn Thuyên* tiếp tục tổng luận nó trong mối quan hệ xã hội, tìm những con đường đi chung của hai khái niệm này. Con đường tiến hoá của xã hội chính là hiện thân của sự tiến bộ về văn minh. Họ đưa ra nhiều khái niệm, nhiều học thuyết nhưng cũng chỉ để nhấn mạnh tất cả là phản quang của thực tế xã hội. Những gì được mệnh danh là tinh thần của con

người đều do một trạng thái xã hội nhất định, ở một thời gian bối cảnh nhất định sản xuất ra. Vì thế, mỗi khi trạng thái xã hội biến đổi, tất yếu kiến trúc tinh thần như tín ngưỡng, tư tưởng, tâm lý của xã hội, hay nói cách khác chính là đời sống văn hoá xã hội cũng phải biến đổi theo.

Trương Tửu đã đại diện cho *Hàn Thuyên* đưa ra những kết luận về bản thể của hiện tượng văn minh và sự phát triển của văn minh trong “chiếc áo” xã hội. Theo đó, sự cấu thành hiện tượng xã hội là kết quả của ba yếu tố vật chất, ý thức và môi trường. **Vật chất chính là thuyết tương đối hấp dẫn**, ý thức lại là thuộc tính tiềm tàng trong mỗi người, và môi trường chính là điều kiện sinh hoạt xã hội. Quá trình cấu thành này chính là quá trình sinh ra, lớn lên và tồn tại của văn minh. Bất kỳ khái niệm nào cũng chỉ là phản quang của một thực tế xã hội. Tất cả hiện tượng tinh thần của con người đều do trạng thái xã hội nhất định sản xuất trong đời sống sinh hoạt. Mỗi khi trạng thái xã hội biến đổi, tất nhiên kiến trúc tinh thần (văn hoá) như tín ngưỡng, tư tưởng, tâm lý... cũng biến đổi theo. Văn minh cũng từng bước thay đổi là bởi vậy.

Với sự tồn tại của văn minh trong tổng thể các mối quan hệ xã hội, loài người cứ thế tiến hoá dần bằng ưu thế của khoa học kỹ thuật. Con người càng hiện đại càng phát minh được nhiều công nghệ, máy móc tương thích. Đó cũng là nội dung của phần *Văn minh sử yếu lược* trong công trình của Trương Tửu. Sự tiến triển không ngừng của các bộ phận xã hội như kỹ thuật, trí thức, quản trị, nghệ thuật... tạo nên những thành tựu văn minh độc đáo. Tác giả khảo cứu lịch trình tiến hoá của văn minh loài người trên ba giai đoạn, từ sơ thủy của văn minh đến giai đoạn trung độ của văn minh (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa)

và giai đoạn cao độ của văn minh Hy Lạp ở Địa Trung Hải kéo dài đến hiện tại. Quá trình tiến hoá này cũng minh chứng cho sự phát triển hội nhập của lịch sử văn hoá mỗi dân tộc, trong đó có Việt Nam. Thời kỳ đầu tiên, Trương Tửu dùng chữ “tân thạch” để giải thích cho sự thô sơ của dụng cụ lao động, sau đó con người dần dần tiến đến trình độ sinh hoạt cao hơn với văn minh nông nghiệp. Đến đây, yếu tố văn minh được Trương Tửu chia ra các thành tố nhỏ: kỹ thuật, tổ chức xã hội, tư tưởng, văn tự, nghệ thuật. Những phát kiến xưa vẫn còn tân thời đến bây giờ, trở thành công trình biểu tượng của đế chế La Mã, đó là nghệ thuật huy hoàng “có tính cách quan định do những bậc vua chúa và tầng lũ đặt com-măng cho bọn nghệ sĩ làm, để trang sức đền đài, miếu tự, lăng tẩm” [16, tr. 297]. Còn văn minh Ấn Độ là sự hình thành của chế độ giai cấp và tôn giáo Bà la môn tồn tại bao đời nay trong gia đình người Ấn, nó ăn sâu vào tiềm thức mỗi dòng họ, mỗi cá thể. Đặc biệt là tư tưởng Phật giáo đã trở thành một hệ tư tưởng lớn, cố hữu với không chỉ người dân Ấn mà đông đảo nhiều quốc gia phương Đông, trong đó có Việt Nam. Con người tin vào những lực lượng siêu hình, họ lấy thuyết luân hồi, nhân quả để giải thích mọi hiện tượng cuộc sống. Vì thế, Trương Tửu nhận định “xã hội Ấn lúc nào cũng chỉ là một cơ thể rời rạc, các phần tử không những không dao động đều đặn tới nhau để cùng tiến triển mà lại còn làm ngừng nhau lại trong một tình huống trì trệ thường trực. Xã hội Ấn tự sức nó không thể nào tiến vượt lên được một trình độ văn minh cao hơn nữa” [16, tr.320]. Tác giả cũng dành nhiều phần tâm sức để phân tích văn minh về Trung Hoa nhằm chỉ ra cả những lạc hậu lẫn tiến bộ của nó. Người Tàu được xem là thành phần chịu khó di cư và khai thác, họ đã tiến nhanh qua

những trạng thái mông muội, cụt thạch, tàn thạch và đến được giai đoạn tổ chức xã hội mau lẹ. Không ai có thể phủ nhận, văn minh Trung Quốc là nền văn minh đầy đủ, phong phú, quân bình nhất trong các văn minh thượng cổ. Họ làm ruộng, làm nghề thủ công, có nhiều đức tính quan sát và kinh nghiệm hơn là kiến thiết tư duy. Nhưng họ lại phân biệt thái quá giữa đẳng cấp trí thức, giai cấp thống trị và dân chúng. Vì thế họ không vượt được đến giai đoạn cao hơn - giai đoạn chứng nghiệm khoa học. Trên mọi phương diện từ tư tưởng chính trị, cơ bản Trương Tửu thuộc về phái Mác xít, vừa khẳng định, cổ vũ nhiệt tình cho trường phái Kinh tế vừa trực tiếp lên tiếng, tuyên truyền đấu tranh cho các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đối với ông, chỉ có thuyết kinh tế quyết định mới giải thích được đúng nhất sự tiến hoá của văn minh loài người.

Khi sử dụng phương pháp duy vật, Trương Tửu đồng thời cũng “lạnh nhạt” với chủ nghĩa duy tâm. Ông tin tưởng sự phát triển của văn minh chính là điều cốt yếu giúp con người tránh xa những thuyết duy tâm thời nguyên thủy. Điều cốt yếu cuối cùng mà Trương Tửu hướng đến khi phân tích kỹ các nền văn minh trên thế giới đó là xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Ông cũng cổ súy các nhà phê bình và người dân lý giải văn hoá dựa trên tính duy vật biện chứng, phần nào thoát khỏi mê tín dị đoan thời phong kiến. Có lẽ Trương Tửu cũng đang băn khoăn đi tìm một *Văn minh Việt Nam* thực sự, nhưng ông không trực tiếp bộc lộ, ông chỉ gửi gắm qua những luận giải về đời sống của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX qua trang khảo cứu *Thanh niên bị cùm xích* [16, tr.333 – 335]. Tiếng nói của ông dường như là một tiếng kêu cứu cho thân phận thanh niên trí thức đang ngụp lặn trong mớ

hỗn độn về tư tưởng, đang băn khoăn đi tìm lý tưởng lẽ sống cho mình: “Tất cả thanh niên chúng ta đều cảm thấy mình bị cùm xích rất chặt chẽ. Trong các tầng lớp vô sản chúng ta quần quai dưới gót sắt của cường hào, địa chủ và tư bản... Từ cái gông đau khổ của kinh tế tư bản, nó ấn chúng ta vào cái cùm nặng nề của pháp luật thống trị, sự chết mòn đợi chúng ta ở giữa đường đời” [16, tr.333]. Phải chăng chính vì sự cùm xích ấy mà văn minh Việt Nam cũng bị chững lại so với phần tiến hoá của nhân loại. Mọi phương diện của đời sống đều bị kìm kẹp. Đây cũng là tiếng nói chủ đạo trong tiểu thuyết *Thanh niên S.O.S* trước đó của Trương Tửu. Một mặt, xã hội Việt Nam đang tiếp biến bởi sự giao lưu với văn minh tiến bộ của phương Tây, nhưng mặt khác xã hội Việt Nam cũng đang lạc hậu bởi những phong tục còn sót lại của chế độ phong kiến đè nặng lên hệ ý thức con người. Ấy cũng là lý do mà những trí thức thời Pháp như Trương Tửu, Lương Đức Thiệp và các thành viên khác của nhóm *Hàn Thuyên* luôn đau đầu với sứ mệnh đi tìm chỗ đứng cho văn hoá Việt Nam, kiến thiết một nền “tân văn hoá”, đặc biệt trong bối cảnh giao thời.

### **2.1.2. Những quan điểm về các vấn đề văn hoá**

Hiểu về văn minh, Trương Tửu chỉ ra dấu ấn của nó trong bản sắc văn hoá dân tộc. Để lý giải những vấn đề của văn hoá, ông đã vận dụng kiến thức của các lĩnh vực khoa học, sử dụng các phương pháp nghiên cứu logic nhất. Nguyện vọng của Trương Tửu được thể hiện rõ trong bài viết “Những đặc tính của tân văn hoá Việt Nam” [16, tr.428 - 433]. Bởi trào lưu văn hoá không thể có một cá nhân hay một nhóm người độc đoán chế tạo, nên nó phải là sản phẩm của cả một hoàn cảnh xã hội, là một hiện tượng lịch sử bị quy luật lịch sử chi phối. Vì vậy Trương Tửu chỉ ra cái

gốc của sự đổi mới cần bắt đầu từ xã hội nông nghiệp truyền thống của người Việt Nam. Một là, muốn tiến bộ, xã hội Việt Nam phải “xé lên hai vai văn hoá phong kiến và tư bản, phối hợp với nhau để kiến thiết một văn hoá khác hẳn. Tân văn hoá sẽ phải là bàn thờ của hai thứ văn hoá lỗi thời kia” [16, tr.434], nói cách khác phải có một cuộc cách mạng về văn hoá để dung hoà hoặc chấm dứt được cả hai khối mâu thuẫn trên. Hai là, tính đại chúng của cuộc cách mạng này. Muốn thắng lợi triệt để trong một cuộc cách mạng, đặc biệt là cách mạng tinh thần, cần sự tập hợp đông đảo và thống nhất của đại chúng dân tộc, phải huy động mọi lực lượng trong xã hội tham gia quá trình tiến hoá ấy. Ba là, bốn phận của các nhà trí thức tân văn hoá là phải “đem cái văn hoá xã hội chủ nghĩa truyền bá thật sâu rộng vào quảng đại quần chúng để giúp họ tranh đấu hiệu quả”. Có nghĩa rằng Trương Tửu cố gắng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc đấu tranh giai cấp, để con người nhận thức được lối đi và triển vọng của cuộc tranh đấu. Những luận điểm đổi mới này đã được Nguyễn Bách Khoa áp dụng trong nhiều công trình, nhiều tác phẩm. Trước đây là phê bình văn học nghệ thuật, và bây giờ là phê bình văn hoá. Trong lời tựa *Tương lai văn nghệ Việt Nam*, ông cũng từng thổ lộ: “Giờ phút này, đứng trước trạng thái biến động mãnh liệt của toàn thể nền văn minh thế giới, chúng kiến sự sụp đổ tan tành của hầu hết những giá trị tinh thần mà bấy lâu nay phần đông nhân loại vẫn tôn thờ, chúng ta - văn sĩ và nghệ sĩ - không khỏi hoang mang, lo lắng, băn khoăn suy nghĩ đến vị trí, đến trách nhiệm của chúng ta trong hiện tại và tương lai” [17, tr.3].

Theo Trương Tửu trong *Nhân loại tiến hoá sử*, quá trình biện giải của ông nhằm gây dựng một hệ thống tư tưởng kiên cố và

xác đáng về sự tiến hoá. Trong quá trình tiếp xúc với cuộc sống sinh hoạt, kinh tế của con người hình thành, tính cách tâm hồn cũng từ đó bộc phát ra, nó sẽ tác động lại nhận thức của xã hội để ghi dấu những thành tựu hoặc hạn chế mà xã hội tạo ra. Đó cũng chính là các giá trị văn hoá tồn tại trong xã hội con người. “Học thuật, tư tưởng cố nhiên là ở trong phạm vi của văn hoá, nhưng phần về sinh hoạt kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thảy các phong tục tập quán tâm thường lại không phải là ở trong phạm vi văn hoá hay sao? Hai tiếng văn hoá chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người, cho nên ta có thể nói rằng văn hoá tức là sinh hoạt. Văn hoá đã tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hoá riêng của mình” [1, tr.9]. Như vậy, quá trình con người tác động lại xã hội đã sản sinh ra văn hoá. Nhưng cần nhấn mạnh đây là con người số đông, là sự tác động, phản ứng có tính đại diện của cộng đồng, chứ không phải của cá nhân riêng lẻ.

## 2.2. Hình dung về xã hội, con người và vấn đề tiến hoá xã hội

Xã hội là môi trường sinh hoạt để con người hình thành tính cách, hình thành những nhận thức về vật chất lẫn tinh thần; và sau khi quá trình nhận thức ấy nảy nở, phát triển sẽ tự khắc tác động lại xã hội tạo thành các hệ giá trị tư tưởng. Con người từ thời nguyên thủy đến thời kỳ tổ chức của nhà nước đều sống trong môi trường sinh hoạt cụ thể. Ở cuốn khảo cứu *Nhân loại tiến hoá sử*, Trương Tửu luôn có ý thức phân tích mối quan hệ đó. Ông đưa ra các học thuyết từ siêu hình đến khoa học để chứng minh niềm tin tinh thần của con người được thực hành trong điều kiện vật chất cụ thể. Thời kỳ chưa có dụng cụ lao động, người nguyên thủy thực hành diễn xướng trong quá trình giao tiếp với nhau,

bên những kim loại thô sơ, từ đó họ nảy sinh tình cảm, tính cách. Chính vì thế họ tin ở Thiên mệnh, ở độc thần. Đến khi con người có tổ chức nhà nước, họ bắt đầu được tiếp cận với văn minh - gồm những nguyên chất đã gây thành ra xã hội có trật tự và khiến cho người ta thắng đoạt được vạn vật, làm chủ được địa cầu. Bám sát vào trật tự xã hội chính là quá trình lớn lên của con người, của văn minh. Vừa làm rõ khuynh hướng xã hội luận, nhưng cũng vừa áp dụng phê bình duy vật biện chứng, Trương Tửu không tách vật chất và tinh thần của con người mà theo Mác, vật chất quyết định ý thức con người. Con người không thể tồn tại ngoài thể cách xã hội, vì “xã hội tính là sản vật tất nhiên của cơ thể người cũng như thủy tính là sản vật tất nhiên của cơ thể loài cá vậy” [16, tr.217].

Trương Tửu từ chỗ bao quát rộng bằng các học thuyết phương Tây đã di chuyển hẹp về xã hội Việt Nam. Ông nhận xét người Việt Nam bấy giờ chưa nhận thức được tầm quan trọng của lý thuyết, tư tưởng, vì thế họ thường vô thức với các giá trị văn hoá. Qua các khảo cứu và bình luận, Trương Tửu kêu gọi sự xác định với những hệ thống tư tưởng rõ rệt của phần đông người Việt Nam, vì “nếu hệ thống này lại phản chiếu đúng sự thực khách quan, chúng ta sẽ nhận chân được con đường sinh thành của xã hội và nhận chân được nhiệm vụ đích đáng của chúng ta trong giai đoạn hiện thời” [16, tr.145]. Con người coi trọng văn hoá và những giá trị trường tồn thì quá trình tiến hoá của dân tộc sẽ được thúc đẩy nhanh hơn. Lý do người Việt đương thời bị xem là lạc hậu, chưa bắt kịp các nước tiên tiến cũng bởi vậy. Trương Tửu cổ súy sự thay đổi đó bằng các phương pháp khoa học, ấy là phương pháp duy vật biện chứng đã được ông giới thiệu

trong cuốn *Duy vật sử quan* (1927): “Xem xét nghệ thuật phong kiến, ta có thể biết được sự sinh sản kinh tế phong kiến ra sao và những tương quan sinh sản phong kiến thế nào. Ngược lại, xét tương quan sinh sản thời phong kiến, ta có thể biết được nghệ thuật, hoặc tôn giáo, hoặc tâm lý xã hội thời đó” [16, tr.190]. Sự coi trọng giá trị cũng xuất phát từ ý thức tác động của con người lên xã hội. Chiều tác động này, vì thế có vai trò quan trọng trong quá trình tiến hoá của xã hội và loài người.

Trương Tửu phân chia quá trình tiến hoá của loài người thành bốn giai đoạn: ma thuật, thần bí, triết lý, thực nghiệm. Ở mỗi giai đoạn như vậy, ông đưa ra các lý thuyết để giải thích. Khi con người dần thoát khỏi những quan niệm siêu hình vũ trụ qua các câu chuyện huyền thoại, họ bắt đầu hình thành đầu óc khoa học hơn với những sáng chế sơ khai. Đó là thời điểm sau khi tìm ra được các loại kim khí như đồng đỏ, đồng đen, sắt, loài người bước hẳn vào thời kỳ lịch sử chính thức. Họ tổ chức đời sống kinh tế, tổ chức cơ cấu xã hội. Trương Tửu luôn nhìn bằng con mắt duy vật biện chứng: “trong một trạng thái sinh hoạt phú túc như vậy, tất nhiên trí tuệ loài người phải tiến hoá rất nhiều” [16, tr.51]. Nói cách khác, con người dù sống từ thuở sơ khai vẫn tồn tại những trạng thái sinh hoạt có tổ chức. Đời sống sinh hoạt là môi trường họ bộc lộ thái độ, hành vi hoặc hình thành suy nghĩ, trí não để tạo ra các vật dụng cần thiết. Điều đó thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh. Vật chất - sinh hoạt luôn đi kèm với đời sống tinh thần chính là như vậy.

Trong hệ thống sinh hoạt của người thái cổ, tôn giáo tín ngưỡng là yếu tố thể hiện rõ nhất đời sống tinh thần của họ. Tín ngưỡng, sự tôn thờ thay đổi hình thức theo trình độ văn minh của



toàn thể xã hội. Ban đầu loài người tin vào các thần linh sáng tạo ra thế giới hữu linh như thần Mặt Trời xứ Ai Cập, thần Jupiter xứ La Mã, thần Thượng đế xứ Trung Hoa... Đây chính là niềm tin độc thần (là sự chuyển từ cội tư tưởng cái xu hướng thống nhất về chính trị và cái xu hướng chuộng hoà bình của loài người trong thời kỳ nông nghiệp phồn thịnh). Đại biểu của nó là tôn giáo đạo Bà la môn của Ấn Độ và đạo Hybalai của người Do Thái. Đạo Bà la môn dần dần chi phối đến tín ngưỡng của nhiều quốc gia phương Đông, còn đạo Hybalai lại ảnh hưởng tới nhiều nước phương Tây.

Trương Tửu đã soi chiếu con đường thực chứng của khoa học bằng nhiều góc nhìn với nhiều quan điểm khác nhau. Ông không tuyệt đối hoá ngay từ đầu, mà ông lật mở những biến thiên rồi chứng minh nó bằng kết quả của thực nghiệm: đó là sự chiến thắng của giá trị khoa học. “Khoa học đã giải thoát loài người khỏi sự ngu tối và sợ hãi. Nó đã giúp loài người hiểu biết thiên nhiên, chế ngự thiên nhiên. Nó tạo ra máy móc và các khí cụ làm cho năng lực hoạt động của con người gia tăng bội phần... Với khoa học, loài người trở thành một Thượng đế” [16, tr.101]. Ấy cũng là con đường tất yếu của lịch sử nhân loại - con đường tiến hoá. Những xuất hiện về khoa học kỹ thuật, của kinh tế vật chất là bước phát triển tiến hoá vượt trội. Sự hiểu biết của Nguyễn Bách Khoa đã không dừng lại ở văn hoá, xã hội nữa mà là sự tường tận cả triết học, tôn giáo, ngôn ngữ học. Ông vừa ghi chép vừa xếp đặt các tài liệu và luận chứng một cách logic. Cách đặt ra vấn đề và triển khai vấn đề như thế đã tạo cho phân tích của tác giả có độ tin cậy, tính khoa học cao.

Đặc biệt, góc nhìn triết học biện chứng hướng Trương Tửu

đến những suy luận có tính logic. Ông tìm đến triết học Hy Lạp và triết học Trung Hoa để giải thích vũ trụ: “Lý thuyết Nho giáo về sự cấu tạo vũ trụ giống như lý thuyết của phái triết nhân duy tâm cổ ở Hy Lạp. Khổng Tử cũng quan niệm một cái ý tưởng tuyệt đối làm bản chất nguyên thủy của vạn vật” [16, tr.67]. Như vậy, Trương Tửu không đi ngược quỹ đạo của các nhà triết học trước đó, vẫn khẳng định quy luật tiến hoá loài người từ nền văn minh cổ đại Hy Lạp và Trung Hoa. Dù cuối mỗi chương, tác giả đều đúc kết lại một số luận điểm chính, nhưng theo chúng tôi những đúc kết đó nếu cô đọng, gọn gàng hơn sẽ giúp người đọc thấy được tính căn bản của vấn đề. Quan điểm duy vật biện chứng vẫn là lý thuyết soi đường, nhưng có nhiều chỗ Trương Tửu vẫn rơi vào sự liệt kê dài dòng.

Cả Trương Tửu lẫn nhiều tác giả Hàn Thuyên khác còn đặc biệt chú ý đến tính giai cấp trong quan điểm xã hội học biện chứng. Xã hội được hình thành bởi con người phân tầng giai cấp và sinh hoạt trong các phân tầng đó. Họ cho rằng, mỗi con người cá nhân đều tự nảy nở những suy nghĩ, cảm xúc, trạng huống tinh thần và đòi hỏi phát triển các trạng huống ấy trong đời sống sinh hoạt, để sinh ra cộng đồng sinh hoạt là xã hội. Thời nguyên thủy, loài người bộc lộ suy nghĩ cá nhân trong quá trình sinh hoạt cộng đồng bằng ca dao dân ca. Thời trung đại, con người ngầm thể hiện cá tính qua tiếng nói chống phong kiến. Thời hiện đại, cá nhân tiến lên một bước để bày tỏ tình cảm không ngần ngại, trực diện đưa ra vấn đề và giải quyết vấn đề. Thời điểm này theo Trương Tửu chính là lúc ra đời các thuyết phân chia giai cấp của triết học phương Tây: thuyết dân ước (thành lập xã hội dân quyền bình đẳng), thuyết tương đối hấp dẫn (hợp đoàn các giai cấp để cùng

sinh tồn trong xã hội), thuyết sinh tồn cạnh tranh (mâu thuẫn các giai cấp góp phần thúc đẩy xã hội tiến hoá). Không phải ngẫu nhiên mà Trương Tửu đưa ra các luận cứ triết học này để giải thích bản chất của xã hội, mà thực ra ông nhìn xã hội như một thực thể, và lý giải nó theo góc độ duy vật “xã hội không phải là vật đứng yên mà là một hệ thống chứa mâu thuẫn nên trong lòng nó lúc nào cũng có cuộc xung đột âm thầm của hai “tinh thần” quản trị và bị trị - nghĩa là của hai văn hoá”, cũng nghĩa là của hai đẳng cấp [16, tr.235]. Như vậy, quá trình tiến hoá của bất cứ xã hội nào cũng gắn liền với sự hình thành giai cấp, gắn với sự phân chia tầng lớp.

Những năm đầu thế kỷ XX là giai đoạn ra đời nhiều công trình khảo cứu về văn hoá - xã hội Việt Nam. Trương Tửu và nhiều tác giả *Hàn Thuyên* đã tích cực tìm tòi, lý giải gốc tích người Việt và quá trình tiến hoá của họ bằng những học thuyết Mác xít. Họ bám sát hiện thực xã hội, chú trọng tìm hiểu bản chất của vấn đề con người thông qua môi trường xã hội, khám phá nguyên nhân dẫn tới thực trạng xã hội. Nhìn một cách tổng thể, cá nhân con người chính là khớp nối, là điểm trung gian nối hiện thực với giá trị văn hoá. Từ những quan điểm đa dạng về văn hoá, văn minh, nhóm tác giả đưa ra những hình dung về con người, xã hội, vấn đề tiến hoá để tiếp cận xã hội Việt Nam một cách sâu rộng. Thông qua đó, bản đồ văn hoá Việt Nam đã phần nào được xác lập, tính cách Việt Nam đã phần nào hiện diện như những dấu ấn không thể trộn lẫn với các dân tộc khác.

### Phần 3

## THỰC TIỄN LÝ LUẬN, NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH VĂN HỌC CỦA TRƯƠNG TỬU GIAI ĐOẠN 1940 - 1945

Mặc dù Trương Tửu và các thành viên, cộng tác viên của *Hàn Thuyên* xuất bản ấn phẩm ở nhiều lĩnh vực, nhưng có thể khẳng định rằng, lý luận phê bình, nghiên cứu văn học là mảng ghi dấu ấn đậm nét nhất. Trong giai đoạn 1940 - 1945, có thể kể đến hàng loạt công trình nghiên cứu phê bình tiêu biểu của Trương Tửu như *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”*, *Văn chương “Truyện Kiều”, “Truyện Kiều” và thời đại Nguyễn Du, Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ, Uống rượu với Tân Đà: Phê bình và định giá một thi sĩ đại biểu cuối cùng của thơ cũ Việt Nam, Kinh Thi Việt Nam...*

Qua khảo sát thực tiễn lý luận, nghiên cứu, phê bình văn học của Trương Tửu giai đoạn 1940 - 1945, chúng tôi hệ thống lại một số quan điểm của Trương Tửu thể hiện qua các công trình của ông như sau:

### 3.1. Quan điểm văn học phản ánh hiện thực

Chủ nghĩa Mác ở Việt Nam được Trương Tửu và các thành viên của *Hàn Thuyên* vận dụng là một khuynh hướng Tân Mác



xít. Nguyên tắc hàng đầu của nó là văn học phản ánh hiện thực. Quan điểm này cho rằng các nhà văn, nhà thơ xuất phát từ những vấn đề cuộc sống để xây dựng bức tranh hiện thực trong tác phẩm, đó có thể là chính cuộc sống của họ, đó cũng có thể là một thế giới được tưởng tượng ra nhưng sâu xa hơn, thế giới hiện thực đó khi phản chiếu lại sẽ góp phần thể hiện sự đấu tranh của con người. Là người khởi xướng, Trương Tửu và nhiều tác giả khác cùng khuynh hướng quan niệm văn học là một hoạt động xã hội. Họ đặt văn học trong bối cảnh hiện thực để phân tích, lý giải. Qua tác phẩm của mình, các tác giả thuộc nhóm *Hàn Thuyên* thể hiện rõ sự phản chiếu của hệ tư tưởng Mác xít lên nội dung các tác phẩm, tập trung ở hai quan điểm chính: coi lịch sử nhân loại như một tiến hoá sử và đó là lịch sử đấu tranh giai cấp. Họ cho rằng sinh hoạt kinh tế - tức hạ tầng cơ sở - chi phối mọi quyết định thượng tầng cơ sở, nói khác đi: vật chất chi phối tinh thần. Một điểm chung có thể nhận thấy ở Trương Tửu cũng như nhiều tác giả thành viên của *Hàn Thuyên*, đó là “ý tưởng hồi cổ, tái nhận thức truyền thống để soi chiếu hiện tại và thẩm định cận kề hơn cái tân thời, hiện đại” [14, tr.2]. Trương Tửu đã nhìn nhận văn hoá, văn học bằng cái nhìn “duy vật sử quan”, quy chiếu hệ ý thức xã hội lên sự biến đổi của lịch sử. Có thể lấy ví dụ qua cách Trương Tửu vận dụng thuyết phê bình sử học và xã hội học Mác xít vào Khổng giáo là một sáng tạo điển hình: “Trong Khổng giáo, tất cả triết lý và chính trị đều dựng trên sự nhận định này: con người là một động vật sống trong xã hội. Không có xã hội thì không có Khổng giáo. Đạo của Khổng Tử là một hệ thống triết lý chỉ có thể xuất hiện trong một xã hội đã tổ chức, hơn nữa một xã hội nông nghiệp đang ở thời kỳ hỗn độn của chế độ phong kiến có

xu hướng tiến đến thời kỳ trật tự của chế độ quân quyền” [9, tr.3].

Trương Tửu đề cao chủ thể của tư tưởng và hành động trong tác phẩm văn học. Ông cho rằng bất cứ cá nhân nào cũng phải nằm trong một tầng lớp xã hội nhất định. Do đó trong lĩnh vực văn hoá - văn học, người sáng tạo chỉ là người đại diện cho một tầng lớp xã hội, và tầng lớp xã hội, “xét đến cùng, mới chính là chủ thể thực sự của hành động sáng tác, thông qua người sáng tác” [3, tr.15]. Trương Tửu đã lý giải thông qua phân tích *Truyện Kiều* và Nguyễn Du, tìm hiểu ý thức xã hội của chủ thể sáng tạo. Khi xem văn học là một bộ phận thượng tầng kiến trúc của xã hội, Trương Tửu phê bình tác phẩm dựa trên quy chiếu là ý thức hệ xã hội. Ông tìm về những tác phẩm độc đáo nhất từ văn học dân gian (ca dao, cổ tích) đến văn học trung đại (Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương), đến văn học cận đại (Tản Đà, Hoàng Ngọc phách) và hiện đại (Vũ Trọng Phụng, Thế Lữ, Lan Khai, Khải Hưng, Nhất Linh, Lưu Trọng Lư). Ở mỗi giai đoạn, ông chọn những tác giả tiêu biểu nhất nhưng cũng độc đáo nhất, họ thường có cái “khác người” như chính cái “khác người” của Trương Tửu. Đặc biệt, trong nghiên cứu Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, Trương Tửu luôn đề cao sự phản ánh tác phẩm từ hiện thực của nhà văn. Trước hết, Trương Tửu nhìn từ hệ ý thức xã hội của Nguyễn Du. Ông khẳng định: “Một nhà văn, dù xuất chúng đến bậc nào, cũng phải dùng những điều tai nghe mắt thấy ở chung quanh làm tài liệu, dùng những luật lệ và sở đắc kỹ thuật của đương thời làm khí cụ phổ diễn, dùng những tư trào đang bùng nổ trong đoàn thể xã hội làm khởi điểm cho sự suy nghĩ, dùng những ước vọng ngấm ngấm của dân gian làm xương tủy cho sự kiến thiết nghệ thuật của mình... Tác

phẩm văn chương tuyệt mỹ phải là biểu tượng của cá tính nhà văn và của xã hội trong đó nhà văn sống” [18, tr. 35]. Chính vì những suy luận này, trong công trình “*Truyện Kiều*” và thời đại Nguyễn Du, Trương Tửu có đến bốn chương phân tích đặc điểm xã hội ảnh hưởng lên Nguyễn Du: *Huyết thống, thời đại, thân thế và cá tính*. Các yếu tố huyết thống, quê hương, thời đại được nêu ra không phải tác động đến nhà thơ ở các phần nổi của nó, mà là phần chìm, hay đúng hơn là cái phần chìm đó kết tinh, ngưng kết thành cá tính Nguyễn Du. Và, như vậy, “con người đích thực của Nguyễn Du, con người Nguyễn Du trong Nguyễn Du không phải chỉ là con người xã hội đã nặng mang tâm sự hoài Lê. Mà đúng hơn là kẻ mang tâm bệnh” [13, tr.2]. Ông đi tìm những ẩn ý đằng sau câu chuyện bằng việc lý giải nguồn gốc, gia đình, cuộc đời, lịch sử... những yếu tố đã làm nên con người Nguyễn Du. Những lý giải của Trương Tửu khá lạ lẫm với phê bình truyền thống thường xoáy sâu vào nội dung, ý nghĩa nhân vật. Trương Tửu cho rằng bản thể của con người được tạo ra từ xã hội, cũng chính xã hội sẽ phát triển tâm lý, tính cách con người, và điều đó càng ảnh hưởng đến những nhân vật - “con đẻ tinh thần” của nhà văn - con người đó.

### **3.2. Quan điểm phê bình duy vật biện chứng**

Mô hình Mác xít ở Việt Nam mà *Hàn Thuyên* kiến tạo nên là lý luận phê bình Mác xít phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam những năm 40 của thế kỷ XX. Họ đưa ra quan điểm duy vật biện chứng, với mục đích “truy cứu tới cái cơ sở hạ tầng và cái kiến thiết thượng tầng của xã hội Việt Nam” [15, tr.56]. Phương pháp phê bình Mác xít xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng được hiểu là phương pháp tìm mối quan hệ giữa tác phẩm

và nhà văn, giữa nhà văn và thời đại, đặc biệt nó quan tâm đến thái độ của nhà văn đối với cuộc đấu tranh tư tưởng trên lĩnh vực ý thức hệ, đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Quan điểm phê bình này nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa nhà văn và xã hội, giữa văn học và thời đại. Nó còn mâu thuẫn với chủ nghĩa duy tâm chủ quan, chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật. Nó là biểu hiện của quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin khi đặt con người, hiện tượng trong xã hội và giai cấp để khảo sát, tìm ra quy luật vận động khách quan của đối tượng tiếp cận. Nhưng nó vẫn không phủ nhận cái riêng biệt, cái cá thể, hay phong cách của chủ thể sáng tạo.

Trong tiểu thuyết cũng như trong phê bình, Trương Tửu luôn bênh vực giai cấp vô sản, khuynh hướng ấy đã gặp ở triết học Các Mác những mẫu số chung cần thiết. “Sự tiếp cận triết học Mác xít và tìm thấy ở đó một đường lối mới cho phê bình không chỉ có ở Trương Tửu mà một số người cùng thời với ông như Tam Ích, cũng thừa nhận, khoảng năm 1936, đã tiếp xúc với chủ nghĩa này. Trong các sách Mác xít, tôi để ý đến biện chứng pháp duy vật nhiều nhất, là vì tôi cần biết để dùng làm phương pháp phê bình” [15, tr.9]. Ngoài phương pháp luận cho phê bình, Trương Tửu còn tìm thấy ở triết học Mác xít những giải pháp phù hợp với lý tưởng đấu tranh xã hội. Nếu Các Mác cho rằng, *lịch sử tất cả mọi xã hội cho đến chúng ta là lịch sử đấu tranh giai cấp* thì Trương Tửu cũng dùng tính chất đấu tranh và *mâu thuẫn* như hai yếu tố nòng cốt để biện luận, ông vạch ra tính đấu tranh và mâu thuẫn giữa tự do cá nhân và nền luân lý độc tài của xã hội Khổng Mạnh.

Trương Tửu quan niệm phê bình là phải đi tìm cái mới, là

không lặp lại những điều mà người đi trước đã làm. Mà muốn có cái mới thì phải có phương pháp mới. Nhìn một cách tổng quát có thể nói rằng phương pháp khoa học mà ông theo là phương pháp “biện chứng duy vật”, tức là xã hội học Mác xít, nhưng không thuần nhất. Có thể nói, lý luận Mác xít là kim chỉ nam của các tác giả *Hàn Thuyên* nói chung và đối với Trương Tửu nói riêng. Sau này, ngay cả trong *Mấy vấn đề văn học sử* xuất bản năm 1958, ông vẫn luôn khẳng định “chủ nghĩa Mác - Lênin đã cung cấp cho chúng ta những điều kiện tốt nhất - thuyết tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, thuyết phản ánh, thuyết đặc tính của quy luật sáng tác văn học để nhận thức đúng đắn về văn học, phê bình văn học và văn học sử” [15, tr.812]. Ngoài các nhân vật chủ chốt, nhiều tác giả có sách in ở *Hàn Thuyên* hoặc tập san *Văn mới* cũng thể hiện khuynh hướng Mác xít với những lập luận rõ ràng trong tác phẩm của mình. Có thể liệt kê một số sáng tác trực tiếp biện giải chủ nghĩa Mác như: *Việt Nam cổ văn học sử* của Nguyễn Đồng Chi (*Hàn Thuyên*, 1942); *Thân thế và sự nghiệp Mã Khắc Tư (Karl Marx)* của Hồng Lưu (1946); *Cá nhân và xã hội* của Phạm Ngọc Khuê (*Văn mới*, 1944); *Văn học khái luận*, khảo luận của Đặng Thai Mai (*Văn mới*, 1944); *Hai phương pháp suy luận: Duy vật và Duy tâm* của Trần Văn Thanh (*Văn mới*, 1944).

Trương Tửu phê bình văn học dựa trên lý tính. Ông không cho phép cảm tính ngự trị lên hành động. Ông luôn chủ trương dùng phương pháp khoa học để lý giải mọi ngọn ngành của tác phẩm văn học: “Bằng phương pháp khoa học, tôi đã tìm đến nguồn gốc sự cấu tạo ra cá tính Nguyễn Du và do đó khám phá ra được huyết thống, thời đại cùng đẳng cấp Nguyễn Du. Tôi đã thiết định mối liên lạc giữa ông và tác phẩm văn chương của ông,

không phải cái liên lạc hờ hững ở một phía (tâm sự) mà cái liên lạc toàn khối ở các mặt, ở các góc, ở các cạnh, ở cả trung tâm điểm. Mối liên lạc ấy đã chứng thực rằng văn chương chỉ là phản ánh của con người và con người chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh” [15, tr.325]. Phê bình văn học của Trương Tửu vì thế rõ ràng như phê bình các lĩnh vực khác. Điều này còn được thể hiện cụ thể trong các ấn phẩm phê bình văn hoá, khi ông còn mang cả những phép tính tự nhiên vào giải thích. Cái “được” của Trương Tửu là tinh thần khoa học, sự đổi mới phê bình hiếm thấy trong giới nghiên cứu phê bình Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng chính tinh thần khoa học quá biện chứng ấy đã vấp phải nhiều ý kiến trái chiều. Trương Tửu chú trọng lối phê bình tả chân của văn học, dùng phương pháp tiếp cận tiểu sử để “mổ xẻ” cuộc đời, văn nghiệp, thời đại tác giả nhưng những nhà lý luận khác như Hoài Thanh, như Đặng Thai Mai lại cho rằng văn học còn có những địa hạt nghệ thuật giấu kín, nó là ranh giới để phân định với các bộ môn khoa học khác. Mặc dù không thể khẳng định được tính tối ưu tuyệt đối của bất cứ một phương pháp nào, nhưng có thể nói Trương Tửu là một trong những người tiên phong đã xác lập phương pháp luận mới để nghiên cứu lịch sử văn học từ trung đại đến hiện đại, đó là phương pháp nghiên cứu trên quan điểm duy vật biện chứng.

Tuy nhiên trong phương pháp phê bình biện chứng duy vật, Trương Tửu đôi chỗ phân tích sự tác động của hoàn cảnh xã hội để suy diễn một cách máy móc, không thấy được vị trí độc lập của nghệ thuật so với ý thức giai cấp - xã hội. Việc này đã làm cho phương pháp duy vật biện chứng của ông biến thành phương pháp duy vật máy móc và đã bị nhiều người phê phán. Sùng bái

duy vật, ông còn phê phán chủ nghĩa duy tâm và những tác giả “nghệ thuật vì nghệ thuật” của *Tự lực văn đoàn*. Nếu nhìn nhận đúng theo quan điểm triết học và mỹ học Mác xít, xã hội chi phối cá nhân không chỉ trong những liên kết kinh tế - lao động, quyền lợi - nghĩa vụ mà còn chi phối cả những yếu tố giá trị chỉ đạo hoạt động sống và sáng tạo. Vì vậy, có thể nói tư tưởng mỹ học xã hội đóng vai trò quan trọng trong cách tiếp nhận tác phẩm văn học. Trương Tửu phân nào đã “bỏ quên” yếu tố mỹ học này.

### **3.3. Sự vận dụng sáng tạo Mác xít kết hợp những khuynh hướng tư tưởng khác**

Thời kỳ 1940 -1945, Trương Tửu vận dụng chủ nghĩa Mác trong phê bình văn học nhưng không quá máy móc, thay vào đó là sự kết hợp với nhiều khuynh hướng tư tưởng khác. Ở phần sau đây, chúng tôi làm rõ thêm phương pháp nghiên cứu này của Trương Tửu qua một số công trình tiêu biểu của ông như *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”, Văn chương “Truyện Kiều”, “Truyện Kiều” và thời đại Nguyễn Du, Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ, Uống rượu với Tản Đà: Phê bình và định giá một thi sĩ đại biểu cuối cùng của thơ cũ Việt Nam, Kinh Thi Việt Nam...*

#### **3.3.1. Chủ nghĩa Mác với phương pháp tiểu sử và khuynh hướng phân tâm học**

Phương pháp tiếp cận tiểu sử là phương pháp tìm hiểu tiểu sử nhà văn để hiểu và lý giải tác phẩm văn học. Không chỉ nghiên cứu tác giả ở góc độ xã hội trên bình diện xã hội, chẳng hạn như chú ý đến thành phần, nơi sinh, nghề nghiệp, môi trường sống và làm việc... mà phương pháp tiểu sử còn quan tâm đến cuộc sống và những mối quan hệ riêng tư của tác giả đó. Nghiên cứu mối quan hệ giữa tác phẩm và nhà văn, *các tác giả Hàn Thuyên*

áp dụng phương pháp tiếp cận tiểu sử. Khi nghiên cứu về trường hợp Nguyễn Du, Trương Tửu cho rằng quê quán - địa phương tính ở vùng Nghệ Tĩnh, đẳng cấp tính của dòng họ Nguyễn Tiên Điền với sức chiến đấu kiên cố, cái lòng ham sống say sưa, cái khí tiết hiên ngang không chịu khuất phục đã ảnh hưởng đến cái tinh anh, can đảm của anh em Nguyễn Du khi cùng nghĩa quân chống Tây Sơn, mong khôi phục Lê triều cho trọn đạo quân thần. Con đường quần quanh làm quan - ở ẩn - làm quan của Nguyễn Du đã cho thấy những bản khoăn trăn trở trước thời đại. Cũng bởi thời đại loạn lạc với chiến tranh phong kiến triền miên đã đẩy đọa cuộc sống tinh thần lẫn vật chất của con người: “Tâm hồn bị khủng hoảng đến rối loạn, thi sĩ chạy trốn lang thang trên núi Hồng Lĩnh để nghiền ngẫm cái bàng hoàng của thân mình sau khi phải đau đớn vì những cuộc bể dâu xảy ra trong thiên hạ” [16, tr.212].

Trương Tửu cho rằng hệ ý thức xã hội của Nguyễn Du cũng chính là hệ ý thức xã hội trong *Truyện Kiều*. Ông lý giải bức tranh hiện thực được xây dựng trong tác phẩm chính là toàn cảnh xã hội phong kiến Việt Nam thu nhỏ cuối thế kỷ XVIII. Đây là khoảng thời gian đất nước bị chia đôi Đàng Trong và Đàng Ngoài, Trịnh Nguyễn phân tranh, những cuộc nội chiến diễn ra liên miên, triều đình lung lay. Người dân bị áp bức bởi thế lực đồng tiền của những kẻ có quyền thế, thêm vào đó là sự đói bại, truy lục, bắt công khiến cuộc sống con người đảo lộn. Tính chất giao thời một lần nữa lại “dậy sóng” trong văn học Việt Nam. Ta tìm thấy điểm tương đồng của xã hội giai đoạn này với xã hội thực dân nửa phong kiến đầu thế kỷ XX, với quá nhiều vấn đề nhiễu nhương. Phải chăng vì thế mà Trương Tửu dễ đồng cảm với Nguyễn Du

khi tìm đến thơ văn phản ánh và đấu tranh trước xã hội? Lập luận theo chủ nghĩa Mác xít, Trương Tửu đồng tình với cách làm của Nguyễn Du - một ngòi bút có trách nhiệm: “Những cá nhân nhất định sản xuất theo một phương thức nhất định có những quan hệ xã hội và chính trị nhất định với nhau. Ở mỗi trường hợp riêng lẻ, sự quan sát kinh nghiệm phải vạch ra, một cách kinh nghiệm chủ nghĩa, không được suy lý và huyền hoặc, cái dây liên lạc nối cơ cấu xã hội và chính trị vào sản xuất” [18, tr.38]. Trương Tửu cho rằng khi xây dựng gia đình Vương Ông, Kim Trọng, Từ Hải, Thúy Kiều... nhà văn đã vận dụng triết lý cá nhân trong tương quan với cơ cấu xã hội để biện giải:

Gia đình Vương Ông là gia đình tiêu biểu của hạng quý tộc phong kiến có cuộc sống an nhàn mà bất trắc lúc bấy giờ:

*Có nhà viên ngoại họ Vương*

*Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung*

Kim Trọng lại là hình ảnh “toàn khối của nho sĩ Nguyễn Du. Tuy hình ảnh ấy chưa có đường viền rõ rệt nhưng nó cũng đã phản chiếu hầu hết tâm tính Nguyễn Du” [16, tr.260] với ba tâm lý trụ cột: đa tình, đa cảm, quả quyết. Theo Trương Tửu, “hạng người biệt lập ấy chỉ có được ở đẳng cấp quý phái trong xã hội. Vì chính đẳng cấp này đã trực tiếp đẻ ra nghệ thuật yêu đương” [15, tr.261]. Có phải Kim Trọng đó là một Nguyễn Du tha thiết với triều đình nhưng bất lực, tâm lý nửa vời không thể nào xác định một con đường?

*Cho hay là giống hữu tình*

*Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong*

Từ Hải cũng mang một bóng hình Nguyễn Du trong tính

cách. Đó là một vị anh hùng có cốt cách trượng phu cái thế mà tâm hồn lại đa tình như một thi nhân. Cuộc chiến đấu cuối cùng của Từ Hải cũng chính là cuộc chiến của xã hội phong kiến cũ trong thời đại Nguyễn Du. Nhà văn mượn tình yêu để làm vơi bớt đi những ưu phiền hiện thực. Yếu tố gốc của nó là “sự thèm khát cuộc thái bình, sự sợ hãi trước cảnh “Đồng xương Vô Định đã cao bằng đầu”, sự mong mỏi trở về trạng thái sinh hoạt yên vui trường giả” [15, tr.275-276]:

*Bó thân về với triều đình*

*Hàng thân lơ láo phận mình ra đâu*

*Áo xiêm ràng buộc lấy nhau*

*Vào luôn ra cúi công hầu mà chi?*

Thúy Kiều là hiện thân sau cùng của Nguyễn Du. Cuộc đời Thúy Kiều chìm nổi, khi yêu khi hận, khi vui khi buồn cũng bởi “cái nhu nhược của đẳng cấp ông trong khoảng lịch sử đó. Đẳng cấp đã tạo cho ông triết lý xu thời, tín ngưỡng định mệnh và một khủng khiếp vô biên do sự bất lực gây ra. Suốt đời, ông chỉ sống theo ba cái đũa thần quái gở ấy. Đó là ba thứ ám ảnh độc đoán đã làm ra cuộc đời thực của ông” [15, tr.277]. Sự nhu nhược khiến ông và nàng Kiều không thể quyết định lấy cuộc đời mình. Sự nhu nhược khiến một người phải trải qua 15 năm mới “dám” trở về hiện thực, đối diện với hiện thực. 15 năm trong câu chuyện là hiện thân của thời gian con người tự trần trở với bản ngã. Giữa những đảo lộn của xã hội, họ không thể lựa chọn bước tiếp hay dừng lại, và họ chôn chân bằng tưởng tượng của thời gian. Chắc hẳn không ít người trong thời đại ấy đang sống như Nguyễn Du, Thúy Kiều. Một lần nữa, Trương Tửu khẳng định sự ảnh hưởng



của huyết thống, của đẳng cấp, của thời đại kết hợp với cơ thể ông, làm thành một cá tính phức tạp mà Thuý Kiều là “phản ánh trung thành”:

*Sống làm vợ khắp người ta  
Hại thay! Thác xuống làm ma không chồng  
Nào người phượng chạ loan chung  
Nào người tiếc lục tham hồng là ai?*

Rõ ràng Nguyễn Du đang dần trở thành một nhà nho yếu thế qua phân tích của Trương Tửu. Chính vì yếu thế gây ra tính cách hoảng loạn, và nhà văn phải bầu víu ý thức xã hội. Dù cá nhân xung đột với xã hội nhưng cá nhân không vượt thoát được bản ngã của mình, vẫn trung thành với cấu trúc nội tại xã hội. Nguyễn Du phản ánh mâu thuẫn xã hội và những phản ánh đó sẽ tác động lại xã hội để tạo ra dư luận. Đây là hướng đi tân tiến của một nhà văn trung đại. Trương Tửu đã nhìn ra được sự tân tiến của Nguyễn Du khi ông chú trọng đến quá trình ra đời, ảnh hưởng của tác phẩm văn học. Theo Nguyễn Văn Dân, quá trình đó diễn ra theo tuần tự: Tác giả - tác phẩm - công chúng [4, tr.??]. Quan niệm này cũng có điểm tương đồng với phê bình Mác xít: một tác phẩm ra đời dựa trên tiểu sử, thời đại, hệ thống hạ tầng cơ sở xã hội của nhà văn, sau đó nó sẽ quay lại tác động xã hội, tạo ra kiến trúc thượng tầng, hay chính là định luật “cải tạo xã hội”. Và *Truyện Kiều* mở đầu từ chính cuộc đời Nguyễn Du, sẽ trở về tác động lên thời đại của Nguyễn Du. Đó là lý do *Truyện Kiều* được xem là một tác phẩm chống phong kiến, đấu tranh cải tạo xã hội phong kiến thối nát. Nhưng tính chất chống phong kiến chưa triệt để cũng bởi những mâu thuẫn trong chủ quan ý thức Nguyễn Du.

Bản thân ông là một nhà nho, nhưng khi chế độ phong kiến cùng Nho giáo đang đi đến những bước đường không thể cứu vãn, ông hoang mang hoài nghi về chế độ. Một mặt ông muốn tin tưởng chế độ phong kiến hàng nghìn năm, nhưng một mặt những nhân tố ý thức mới buộc ông phải nhìn thẳng vào hiện thực, soi xét lại giai cấp hệ, ý thức hệ đã cũ. Một mặt ông muốn đấu tranh, nhưng một mặt khác ông cũng muốn dừng lại. Hàng rào mâu thuẫn tạo ra cho Nguyễn Du vỏ bọc của một nhà nhân đạo chủ nghĩa chống phong kiến, nhưng là sự chống đỡ dở dang. Trương Tửu đã lý giải điều này như sau: “Khi nói văn học chống phong kiến của xã hội phong kiến cũng không có nghĩa là văn học ấy hoàn toàn vượt khỏi được tính chất phong kiến - nhất là về thế giới quan, xã hội quan. Bằng chứng là *Truyện Kiều* của đại thi hào cổ điển Nguyễn Du. Mặc dầu ý nghĩa và tác dụng chủ yếu của nó, xét qua hình tượng nghệ thuật, là đả phá chính trị, tư tưởng và sinh hoạt của bè lũ thống trị phong kiến, đề cao quyền lợi yêu đương tự do, đề cao hành động khởi nghĩa của nông dân, mặc dù thế, phần tư tưởng triết lý của Nguyễn Du vẫn rơi rớt ít nhiều tính chất phong kiến và giải pháp cứu thế của thi sĩ vẫn không thoát được màu sắc siêu hình, thần bí” [18, tr.46]. Kết thúc của Thuý Kiều và câu chuyện Đoạn trường tân thanh là bằng chứng cho “giải pháp cứu thế” có phần mờ nhạt của Nguyễn Du. Đến lúc này, dường như nhân vật không còn con đường nào khác? Hay chính nhà văn không “dám” chọn một con đường quyết liệt hơn, vượt thoát hơn? Tính chất phong kiến vẫn ám ảnh ông và bao trùm lên tác phẩm. Thuý Kiều trở về đoàn tụ sau 15 năm đoạn trường là biểu hiện của cái kết có hậu. Nguyễn Du chọn một kết thúc có hậu nhằm “cải tạo xã hội”. Trương Tửu cho rằng tôn giáo của thời đại Nguyễn

Du là lẽ Quả Báo, lẽ Thiên mệnh - xã hội. Tín ngưỡng của hoàn cảnh đã làm thành tín ngưỡng của nhà thơ. Đây là triết lý then chốt trong *Truyện Kiều*, và được gọi là thuyết Định Mệnh. “Theo thuyết này thì bao nhiêu việc xảy đến cho một người đều do một vị thần quyết định trước. Vị thần ấy là một sức mạnh vô hình, tuy mỗi nơi gọi một khác. Và cái phần họa phúc dành riêng cho mỗi người cũng mang nhiều tên khác nhau” [15, tr.300]. Thuyết Định Mệnh của Nguyễn Du không đơn giản ở chỗ: không hẳn theo Nho giáo, cũng không hẳn theo Phật giáo. Nó có “một tính chất hỗn độn”, lúc ông gọi nó là “nghiệp”, lúc lại gọi là “nhân quả”. Đó cũng là cái hỗn độn của hoàn cảnh lịch sử và cái hỗn độn theo chủ nghĩa duy vật, không phải chủ nghĩa duy tâm.

Chỉ ra những tầng kiến trúc được kiến thiết trong ý thức xã hội, nhiều tác giả còn chú ý phân tích sâu tâm lý con người xã hội đó. Đây cũng là một phần của phương pháp tiểu sử. Nhưng phần này còn được kết hợp với lý thuyết phân tâm học để có những góc nhìn sắc sảo bên trong nhân vật. Phân tâm học là một chuyên ngành của tâm lý học, là một tập hợp các lý thuyết và kỹ thuật trị liệu liên quan đến việc nghiên cứu tâm trí vô thức, cùng tạo thành một phương pháp điều trị các rối loạn tâm thần, một phương pháp lâm sàng để điều trị bệnh lý tâm thần thông qua đối thoại giữa bệnh nhân và nhà tâm lý học. Từ lý thuyết ấy, Trương Tửu giải thích các hiện tượng, nhân vật lẫn nhà văn.

Với Nguyễn Du, Trương Tửu táo bạo khi cho rằng “Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh”. Quả thực, từ “bệnh thần kinh” mà Trương Tửu sử dụng đã quá nặng nề, đem đến những suy tưởng dễ nhầm lẫn, nhất là đối với xã hội thuần nông người Việt, với tầng văn hoá vốn giản đơn, tầng lý tính vốn rõ ràng. Người

Việt cho đó là căn bệnh không bình thường, thậm chí dễ bị xa lánh. Nhưng Trương Tửu lại lý giải, đó chỉ là một chứng bệnh về tâm lý do người bệnh tự tạo ra cảm giác. Nguyễn Du thuộc dạng “người bệnh” không có khí quan tổn thương, chỉ có những căn tạng suy nhược như ông F. Achille Delmas và ông Marcel Boll phân chia: căn tạng “tính khí bất nhất”, căn tạng “xúc cảm quá độ”, căn tạng “tính khí thác loạn”, căn tạng “tính ưa phô trương”, căn tạng “tính khí nhu nhược”. Đây không phải “bệnh” bẩm sinh, mà là “bệnh” do xã hội. Những nhiễu loạn của xã hội đẩy con người đến những lựa chọn, đẩy số phận họ đến những hoàn cảnh không mong muốn, chính vì không giải thoát được nên họ dễ mắc “tâm bệnh”. Nguyễn Du sinh ra và lớn lên trong xã hội phong kiến vốn chiến tranh triền miên, ông thường xuyên phải đối diện với những biến động một cách cô độc. Nó dẫn đến “một thể cách của trạng thái mất thăng bằng về tinh thần, nhận thấy ở sự thái quá hỗn loạn của cảm xúc, ở sự bất lực không điều hoà được tính cách hằng hồ, mãnh liệt, bền lâu của những sức phản động của thần kinh hệ đối với những rung động ở ngoại giới ủa vào. Kết quả thông thường là thiếu cái khiêu thích ứng vào những trường hợp đột ngột, những cảnh ngộ bất ngờ, những hoàn cảnh mới lạ” [15, tr.230]. Điều này giải thích cho những ảo giác của Nguyễn Du trong cuộc sống đời thường. Trương Tửu nhìn thấy một Nguyễn Du có thị quan, khứu quan, thính quan, xúc quan ảo giác với những nội tâm phức tạp chứa đầy mâu thuẫn. Người đời nhìn sự vật bình thường, thì Nguyễn Du nhìn sự thật với nỗi niềm lo lắng dẫn đến nhiều buồn khổ. Ấy là khi ông khóc thương cho nàng Tiểu Thanh trong *Độc Tiểu Thanh ký*, khi ông ám ảnh những hồn tướng bại trận, thương cảm cả thập loại chúng sinh



trong *Văn tế thập loại chúng sinh*. Và phải chăng, những cảm xúc hỗn loạn đó còn thể hiện qua nhân vật Kiều với câu chuyện cuộc đời chìm nổi? Các nhà phê bình khác lý giải đó là tư tưởng nhân đạo sâu sắc của một “tấm lòng trong thiên hạ”, nhưng Trương Tửu lại cho rằng nó là thứ nội tâm quá phát, có ảo mà không có thực của tâm hồn một nhà văn nhiều đau khổ, hoang mang với thời cuộc. Với chúng tôi, những phân tích của Trương Tửu chỉ dừng lại ở giả định, chưa thể khẳng định một cách khách quan. Phân tích tác phẩm theo góc nhìn tiểu sử là tiến bộ, nhưng “mổ xẻ” nó ra như giải phẫu một cơ thể con người thì có phần hơi cực đoan. Thực tế, các nhà thơ văn thường là những người có khí chất khác người, vì thế những suy ngẫm của họ gửi gắm nơi vạn vật, nơi nhân vật, nơi xã hội cũng “khác người”. Nhìn từ phương diện sinh lý, đó cũng chính là cái “bẩm sinh”, năng khiếu của những thiên tài. Và nhờ đó, họ mới sáng tác được thơ văn hấp dẫn, đầy ma lực đến vậy.

Cũng đi theo xu hướng lý tính, Trương Tửu tiếp tục phân tích hình tượng Thuý Kiều. Kiều là hiện thân của Nguyễn Du, chỉ khác rằng Nguyễn Du sống một cuộc đời thực nên có những giới hạn không thể vượt qua, còn Kiều sống cuộc đời trong trang sách nên phần nào đó Nguyễn Du đã để cho nhân vật vượt thoát, nhưng cũng chỉ là sự vượt thoát yếu ớt. Ngay từ khi xây dựng cuộc đời của nhân vật, tác giả đã “dự báo” những khác thường so với chuẩn mực xã hội phong kiến. Kiều sống trong một gia đình nhà nho kiểu mới khi mà cả con gái lẫn con trai được phép bày tỏ tiếng nói của mình. “Thuý Kiều đã thấy ánh mặt trời và sinh trưởng trong cái không khí gia đình phúc tạp ấy” [15, tr.280]. Nó tạo ra một “tâm hồn nhu nhược quá đến bi sầu, một bộ thần

kinh dễ rung động quá đến thảng thốt” [15, tr.280]. Hệ lụy của tâm hồn ấy khiến Thuý Kiều trở thành “con bệnh uỷ hoàng và u uất”. Chũ dưng của Trương Tửu thuộc phạm trù y học Tây phương, chỉ những người con gái dễ xúc động về cả phần hồn lẫn phần xác. Lớp ngôn ngữ của ông được vận dụng bằng nhiều giác quan, nhiều bộ môn khoa học, cộng với cái độc đáo của một bộ óc uyên bác, nên nó trở nên lạ, riêng. Nhưng chính vì cái lạ ấy, Trương Tửu ít tìm được tiếng nói chung trong giới phê bình. Khi người đời trong xã hội Việt Nam truyền thống đang khóc thương cho một Thuý Kiều hồng nhan bạc mệnh, không được hưởng tình yêu, hạnh phúc cá nhân thì Trương Tửu lại lên tiếng trước những hành động và cảm xúc có phần vô lý của nàng. Tại sao một người con gái trong xã hội phong kiến lại có nhiều tình yêu như vậy? Chưa kể đó lại là một người “thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”. Nguyên nhân chính là tính cách đa tình với những ham muốn dục vọng. Trương Tửu phán xét Kiều là người phụ nữ có “tính khí thác loạn” cộng với “lương tâm nông nổi” nên tạo ra những hành động nông nổi. Thậm chí, ông còn đặt ra bài toán “chữ trinh” của nàng. Còn đâu nữa “chút lòng trinh bạch từ sau xin chùa” của người vừa dứt tình yêu với Kim Trọng “thanh mai trúc mã” lại đến cuộc tình lén lút với người có vợ là Thúc Sinh, và những lỗi lầm nàng gây ra cho chính người cứu mình, hy sinh vì mình - Từ Hải. “Chính cái lương tâm suy đọa ấy giục Kiều xui Từ Hải ra hàng để nàng trở lại cuộc đời yên ấm thông dong...” [112, tr.290] để rồi gián tiếp gây ra cái chết cho Từ Hải. Thế nhưng cuối cùng Thuý Kiều lại trở về bên Kim Trọng với màn “đoàn tụ”. Rõ ràng ở bố cục câu chuyện có sự khiên cưỡng. Cũng chính sự khiên cưỡng, cố ý ấy đã tạo ra một “vỏ bọc hoàn hảo” cho nhân

vật của Nguyễn Du. Ông tự cho là “hoàn hảo”, nhưng người đọc có thể nhận ra những lệch lạc khi Thuý Kiều có những xu hướng vượt qua rào cản Nho giáo. Kiều muốn tiến đến tình yêu với Kim Trọng bằng thể xác, Kiều không ngại ngần yêu nhiều người đàn ông khác nhau, cho dù họ có vợ hay có hoàn cảnh yên ổn. Kiều mặc cảm là gái lầu xanh nhưng chính nàng lại đấu tranh cho sự mặc cảm ấy, đấu tranh cho số phận. Nguyễn Du cố gắng để nhân vật trong quy chuẩn, nhưng chính nhân vật lộ rõ những ranh giới ngoài quy chuẩn. Ấy là sự chênh vênh của Nguyễn Du với thời cuộc, bởi ông cũng không biết tìm đường, nhận đường cho chính mình. Vì thế mà Trương Tửu cho rằng Nguyễn Du “bị bệnh”, còn Thuý Kiều là hiện thân của “con bệnh” đó nếu phân tích theo tâm lý học. Là một “con bệnh” nên cả nhà văn lẫn nhân vật đều có những cảm xúc tâm tư thái quá, dẫn đến những hành động nông nổi, không rõ là vượt qua ranh giới hay ở lại ranh giới. Âu cũng bởi xã hội quá hỗn loạn lúc bấy giờ đẩy con người đến những tình huống không thể chọn lựa. Giải thích bằng thuyết phân tâm, có thể thấy rằng: Kiều hành động do bản thể bên trong nàng sai khiến. Còn cái bản ngã bị lôi cuốn cũng “tùng đảng” theo. Nhưng cái thượng tầng của bản ngã là một sức mạnh đứng ra thay mặt cả xã hội phong kiến cản đường nàng. “Cái bản thể bị thua bị dồn vào tận đáy cõi vô thức và nằm chết bẹp đó, đoàn thể thắng cá nhân. Nhưng đừng ai tưởng dục vọng bị dồn chịu nằm yên đấy đâu. Chúng chỉ chờ cơ hội là bùng ra làm con người náo loạn thần kinh... Bao nhiêu tội lỗi gốc ở trạng thái ấy. Nếu chưa bùng ra được thì dục vọng làm thành chiêm bao mộng mị hãi hùng, rút cục, sẽ đưa đến các chứng loạn thần kinh nguy hiểm” [19, tr.123]. Kiều là đại diện của sự “chưa bùng ra được”, và tất yếu dẫn đến

những tâm tính hỗn loạn trong con người mình.

Không chỉ cố gắng làm rõ nhân vật từ góc độ căn bệnh tâm lý, Trương Tửu còn tìm cách lý giải ở những vùng trời ký ức, tiềm thức của nhân vật, của tác giả. Ông chỉ ra những cảm xúc của Nguyễn Du thường bắt nguồn từ ảo giác - cũng chính là phần hồn được giấu kín trong mỗi người theo lý thuyết phân tâm học. Hiện thực đời sống không thể trực tiếp đi vào tác phẩm được, mà phải qua ảo giác, qua tưởng tượng. Nếu không, cái thực ấy sẽ lập tức trở thành cái giả. Cuối cùng, tính ảo giác của trí tưởng tượng của Nguyễn Du thể hiện đậm đặc ở *Truyện Kiều*. Thuý Kiều thường xuyên mơ tưởng đến nhân vật không có thực như Đạm Tiên, hay những giấc mơ báo ân báo oán... Ngắn ấy yếu tố sinh lý và tâm lý đã tạo thành cá tính Nguyễn Du. Và, *Truyện Kiều* đã kết tinh được cá tính nhà văn một cách đầy đủ. Hình ảnh Đạm Tiên xuất hiện trong Đoạn trường tân thanh là tiếng nói minh chứng mạnh mẽ nhất của những ảo giác. Bất cứ biến cố nào của cuộc đời, Kiều cũng “gặp” Đạm Tiên trong giấc mơ và trong tưởng tượng. Đây chính là phần “hồn” con người giấu kín nhất, nhưng lại thật tâm nhất. Khi con người không tìm thấy tiếng nói chung với thế giới thực, cũng là một lẽ tất yếu, họ tìm đến thế giới ảo với thoả sức mong nhớ, khát khao. Đạm Tiên là hiện thân “cứu rỗi” cuộc đời nàng Kiều bằng tâm lý, cũng là cách “cứu vớt” duy nhất trước những tâm tính bất trắc của Nguyễn Du. Nhờ sự cứu rỗi ấy, Thuý Kiều sống theo bản năng, bất chấp bản năng đó vượt ra ngoài cương thường đạo lý hay vẫn khép kín trong vòng tròn phong kiến. Kiều cứ yêu như cách một người phụ nữ “đa tình” muốn yêu. Kiều cứ hành động như bản chất yếu mềm của một nữ nhi cần được đàn ông che chở. Nhưng Kiều vẫn làm tròn đạo lý hiếu

nghĩa, vẫn ra đi “vì cha” và trở về vì gia đình. Tất cả đó là cá tính của Nguyễn Du, là bản ngã của người phụ nữ đặc biệt như Thuý Kiều. Suy cho cùng, đó cũng là thuyết Định mệnh như chúng tôi đã nêu ra ở phần trên. Với Nguyễn Du, con người sống ở kiếp trước thế nào sẽ được luân hồi, phản ánh ở kiếp sau thế vậy. Giải thích theo tôn giáo, nó là sự sùng bái trời đất của Nho giáo; nhưng nó cũng là kiếp luân hồi, vòng quay nhân quả của cả Phật giáo. Và giải thích theo phân tâm học, theo Trương Tửu nó là những ẩn ức tiềm thức chôn giấu trong mỗi kiếp nhân sinh, ở mỗi thời khắc quan trọng của con người, nó sẽ bộc phát ra không kiểm soát.

Hướng tiếp cận phân tâm học được Trương Tửu vận dụng trong suốt chặng đường phê bình văn học của mình. Trong công trình *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ*, ông phân tích Nguyễn Công Trứ khi nhận thấy tâm tính bất thường của một tài tử Nho gia nổi bật thời phong kiến. Với Tản Đà, ông nhìn nhận ở nhà văn gạch nối giữa hai thế kỷ những tâm lý đặc biệt của một trí thức ẩn mình dưới bóng Nho giáo còn sót lại. Trương Tửu nhận định ở Tản Đà có một thế giới tiềm thức với chiều sâu nội tâm được tác giả bộc bạch trực tiếp trong thơ ca, không còn giấu kín như Nguyễn Du hay Nguyễn Công Trứ. Vì thế, ông có cả bài thơ *Giấc mộng con* bày tỏ những giấc mộng giữa trần thế:

*Đêm năm canh*

*Luy năm canh*

*Nỗi niềm non nước*

*Đố ai quên cho đành?*

*Quên sao đành?*

*Nhớ sao đành?*

*Trần hoàn xa cách*

*Bông Lai non nước xanh xanh! [15, tr. 65]*

Nỗi niềm của Tản Đà cũng là đại diện cho nỗi niềm của một lớp người đứng giữa hai thế kỷ. Trương Tửu luận giải: “Tản Đà tiên sinh cũng có tâm lý ấy của thi sĩ Baudelaire. Tâm lý một người ngông có ý thức. Mỗi lần thất bại, tiên sinh lại ngông thêm một ít” [15, tr.65]. Cái “ngông” này không phải ngông cuồng nổi loạn mà là ngông có ý thức, nên nó đáng được tôn trọng. Tản Đà “ngông” để giải thoát, nên được xem là một nhà nho thất thế. Trương Tửu kết luận rằng, trong người Tản Đà có ba yếu tố tinh thần: bản chất thờ khoái lạc, di truyền Nho giáo, tập quán lãng mạn. Ông hành động theo hoài bão một nhà nho, nhưng lại xử thế theo cốt cách người lãng mạn. Vì vậy, thế giới thơ Tản Đà là địa hạt khó lý giải, cắt nghĩa với những nhà phê bình một chiều. Thế giới thơ ông mộng nhiều hơn thực. Ông thậm chí đem hết cái khí chất lãng mạn của một kẻ lữ hành vào thơ ca. “Tản Đà tiên sinh, vì bản chất, vì di truyền, không phải là một thi nhân thuần túy. Tiên sinh chỉ là một người thờ khoái lạc, một kẻ tài hoa lạc vào địa hạt thơ ca” [15, tr.67]. Một mặt, ông băn khoăn tìm lại lý tưởng nhà nho của chế độ phong kiến, nhưng mặt khác ông lại muốn vượt thoát bản ngã đó, tiến tới những tư tưởng tiến bộ của chế độ mới theo văn minh Tây phương, thoả mãn những khoái lạc của mình. Đứng giữa sự trần trở băn khoăn, ông chọn cách “ngông” để giải phóng chính mình. Mộng mè là thế giới của ông. Tưởng tượng là bản tính của ông. Bí ẩn là địa hạt của linh hồn ông. Điều này chúng ta cũng dễ dàng bắt gặp ở những tác giả không tìm thấy tiếng nói chung với thời cuộc như Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân.

Trương Tửu tiếp tục lý giải sự tồn tại của thế giới tâm thức con người ở kho tàng *Kinh Thi Việt Nam*. Đó là đời sống tình cảm, là đời sống bản năng của dân chúng Việt Nam. Trương Tửu trực tiếp biện giải: “Gần đây, nhà bác học Freud có xướng ra một cái thuyết rất táo bạo, làm đảo lộn cả đầu óc mọi người. Bác sĩ cho rằng dâm dục là cơ sở của tâm lý con người. Nó ra lệnh cho các ý muốn khác. Được phát triển nó sẽ làm cho con người được sung sướng, yên ổn. Bị đè nén, nó sẽ phá hoại sự quân bình của thần kinh hệ và đẻ ra các chứng bệnh tinh thần” [19, tr.122]. Những lý thuyết này tại sao lại ứng với ca dao, dân ca - lĩnh vực từ lâu vốn được coi là “bình dân”, giản đơn của con người lao động? Thực ra, “cố tìm mà hiểu họ”, ta sẽ thấy những góc ngách tâm hồn rất đời thường của những người bình thường. Đời sống cá nhân với tình dục, đó là bản ngã của mỗi người. Kết hợp giữa phân tâm học với phê bình Mác xít, Trương Tửu chỉ ra tất cả hành vi, tình cảm, ý tưởng của con người đều do ba động lực chi phối: cái bản thể (le soi), cái bản ngã (le moi), cái thượng tầng của bản ngã (le super - moi). Trong đó, “bản thể gồm những dục năng thiết cốt của con người mà nhục dục là căn bản. Bản ngã là cái ý thức do giáo dục và hoàn cảnh đẻ ra. Thượng tầng bản ngã là các thành kiến xã hội gây ra bởi sự tác động của luân lý, luật pháp, phong tục...” [19, tr.123]. Trương Tửu đã đào sâu từng lớp ca dao, phát hiện được những “bản thể”, “bản ngã” và “cái thượng tầng bản ngã” ấy của con người bình dân:

*Đêm qua anh ngủ nhà ngoài*

*Để em thờ ngấn than dài nhà trong*

*Ước gì anh được vô phòng*

*Loan ôm lấy phượng, phượng bông lấy loan [19, tr.121]*

Những bài ca sinh hoạt thời cổ đại mà độ táo bạo lại khá tương đồng với văn học hiện đại. Hoá ra sự đòi hỏi đời sống bản năng của người phụ nữ đã có từ xa xưa. Đó là lẽ thường tình, nhưng trong thời đại phong kiến, những lẽ thường tình ấy cũng bị chế ngự. Hoá ra người bình dân Việt Nam đã thể hiện tư tưởng chống đối Nho giáo bằng những lời lẽ ẩn ức sâu kín. Hoá ra người phụ nữ Việt Nam muôn đời vẫn luôn táo bạo, mạnh mẽ như vậy. Tất cả làm nên thế giới tục lệ riêng của người Việt, khác hẳn thế giới Trung Hoa tưởng đâu đó vẫn còn ngự trị. Chính bởi bản năng mạnh mẽ, nên tình yêu cũng trở nên mãnh liệt:

*Minh về ta chẳng cho về*

*Ta nắm lấy áo ta để câu thơ*

*Câu thơ ba chữ rành rành*

*Chữ “trung” chữ “hiếu” chữ “tình” là ba*

*Chữ “trung” thì để phân cha*

*Chữ “hiếu” phân mẹ, đời ta chữ “tình” [19, tr.102]*

“Dân Việt Nam là một giống người biết yêu. Đời sống ở đồng ruộng đã vun trồng cái tình ấy và giúp nó nảy nở dễ dàng. Cùng cày cấy gặt hái, tát nước với nhau, hoặc trưa hè gay gắt, hoặc đêm trăng trong gió mát, trai gái thường được tự do tình tự, không một mệnh lệnh luân lý nào ngăn cấm được” [19, tr.102]. Căn cốt bản tính “dân Việt Nam” là vậy. Dù gia đình có khuyên bảo, lễ giáo có kiểm toả, con người vẫn chọn con đường yêu mê man, yêu đắm đuối để rồi đau khổ, trách móc, hờn dỗi và náo nùng. Đặc tính này của người phụ nữ Việt dường như có tính di truyền từ ca dao dân gian đến văn học cổ với những hiện thân như Hồ Xuân Hương, Thuý Kiều, rồi đến cả Tuyết gái mới, bà Phó Đoan

(Số đỏ, Vũ Trọng Phụng). Họ có phần chủ động khiêu khích đàn ông, họ có phần gợi cảm, gợi tình. Những chủ động đó vượt ra ngoài đạo lý phong kiến thông thường. Và họ chấp nhận sự vượt ra ấy, để rồi gánh chịu những đau khổ, tủi nhục cho cuộc đời mình. Trương Tửu đã khơi thông được vấn đề cốt lõi bị chôn giấu bấy lâu của văn đàn Việt: bản tính mạnh mẽ từ thể xác tới tâm hồn của người phụ nữ. Nhiều người biết, nhiều người tìm, nhiều người hiểu, nhưng ít ai “dám” khẳng định như Trương Tửu. Một nhà phê bình dẫu có lúc cực đoan đến gay gắt, nhưng những sự tìm tòi của ông quả thực đã tạo nên nhiều cơ sở giá trị mới cho giới nghiên cứu phê bình văn học.

Trong *Kinh Thi Việt Nam*, Trương Tửu theo sát lý thuyết phân tâm học, ông vận dụng quan niệm cho rằng sáng tác văn nghệ chỉ là thăng hoa những ẩn ức tính dục bằng những hình thức không bắt bẻ được về mặt đạo đức và pháp lý. Trương Tửu trên cơ sở thành tâm vận dụng nhiều quan điểm của Mác, lại có kết hợp với phân tâm học, do vậy rất tương đồng với một loại hình phê bình của chủ nghĩa Mác phương Tây, cụ thể là chủ nghĩa Mác - phân tâm. Trương Tửu có thể là người đầu tiên cho thấy nhà lý luận phê bình Mác xít vẫn có thể vận dụng thích đáng lý thuyết hiện đại phương Tây. Tất cả những dẫn chứng và biện luận trên đây của Trương Tửu để đưa đến luận điểm then chốt sau cùng: “Chúng ta cũng có một *Kinh Thi* quý giá không kém gì *Kinh Thi* của người Tàu. Bốn phận chúng ta ngày nay là phải ghi chép nó, san định nó, chú thích nó, như Chu Công đã ghi chép, Khổng Tử đã san định, Chu Hy đã chú thích *Kinh Thi* của Trung Hoa” [19, tr.60]. Trương Tửu quan niệm phê bình là phải đi tìm cái mới, là không lặp lại những điều mà người đi trước đã làm.

Mà muốn có cái mới thì phải có phương pháp mới. Với những luận giải trong *Truyện Kiều*, thơ Nguyễn Công Trứ, thơ Tản Đà và *Kinh Thi Việt Nam*, Trương Tửu đã mở ra nhiều con đường mới cho phê bình văn học Việt từ cổ đến hiện đại.

Không phải vô cớ mà những tác phẩm phê bình của Trương Tửu vấp phải nhiều tranh luận. Sự công phu về nghiên cứu, sự tỉ mỉ về phân tích, sự uyên thâm khi kết hợp nhiều hệ lý thuyết của ông đã được khẳng định. Nhưng nhiều phát ngôn trong phê bình của Trương Tửu cũng cần được cân nhắc, bởi nó thiên về chủ quan, một chiều. Ở đây, chúng tôi nói đến hai vấn đề chính: quan điểm nghệ thuật cực đoan trong phân tích *Truyện Kiều*, sự tôn sùng thái quá lý thuyết các môn khoa học. Trong khi các nhà phê bình cùng thời ca tụng những đặc tính nghệ thuật của *Truyện Kiều* với chất thơ, cái đẹp thì Trương Tửu một mực phản bác nó. Ông quy chiếu mọi thứ, kể cả nghệ thuật, bằng con mắt duy vật: “Ở con mắt người thái cổ không có một sự vật nào, một hiện tượng nào có tính cách thơ ca. Trong các khái niệm cơ bản của xã hội thái cổ tạo ra để tác động đến ngoại giới, chưa hề có khái niệm thơ... Về sau, nhờ có kỹ thuật tiến bộ, đời sống của loài người từ thời kỳ nông nghiệp trở đi bắt đầu bước sang trạng thái sung túc, nhàn rỗi... Thái độ thực tiễn khi xưa đã nhường quyền cho thái độ ưu du. Quan niệm hành động để tranh sống lui đi để quan niệm “hưởng thụ” nảy nở ra... Linh hồn họ nhẹ mãi đi, bay cao mãi lên khỏi cuộc sống hoạt động, chỉ ngự ở các thế giới: đẹp, cao siêu, thoát tục. Đến lúc đó khái niệm thơ mới xuất hiện được, chất thơ là một chất quý tộc. Yếu tố nền móng của chất thơ là cuộc đời ký sinh, thống trị” [15, tr.361-362]. Nếu nói như Trương Tửu, đời sống của con người thái cổ lạc hậu, thô sơ sẽ không có



“chất thơ”, sẽ không thể hưởng thụ, sẽ không thể tưởng tượng? Nói như Xuân Diệu, trong con mắt của kẻ si tình, những thứ tầm thường cũng có thể hoá thành thơ. Đó không phải là “trạng huống suy đồi” như Trương Tửu quy chụp, đó là trạng huống cảm xúc khởi phát tự nhiên của mỗi tâm hồn. Quan niệm lệch lạc đã dẫn đến cái nhìn của Trương Tửu trong *Truyện Kiều* đôi chỗ trở nên thiên kiến. Ông cho rằng “*Truyện Kiều* chứa đựng một trời sâu thẳm và u ám không bờ bến” [15, tr.379] với những uỷ mị của nhân vật. Các nhân vật Thuý Kiều, Từ Hải, Kim Trọng đều bị gán tâm lý “sự bị thua” dẫn đến những bi quan, đến nỗi Kiều nhìn thiên nhiên vạn vật nên thơ là do thua thiệt trong cuộc đời. Có thể nói, sự phân tích của Trương Tửu cũng khiến độc giả bị phân tâm: *Truyện Kiều* liệu còn là địa hạt của thi ca? Hay cũng chỉ là địa hạt của y học, của tâm lý học, xã hội học? Qua trường hợp của Trương Tửu cho thấy việc cần xác lập ranh giới của văn học nghệ thuật với những loại hình khoa học khác để thấy được tính đặc thù của nó, để tránh sự quy chụp, đồng nhất nó với những điều tầm thường trong xã hội.

Khi nói đến cái đẹp, Trương Tửu cũng phát ngôn chủ quan: “Cái đẹp chỉ là một khái niệm nhân tạo do ý thức chủ quan của một xã hội ảnh hưởng qua lại với một thực tại khách quan (thế giới hình thức) cấu thành để thoả mãn một nhu cầu của con người về hình thức” [15, tr.376] bởi cái đẹp là khái niệm của xã hội, xuất phát từ sự tiếp xúc ý thức của con người trong những giai đoạn lịch sử. Khi phân tích thế giới nghệ thuật *Truyện Kiều* với những biểu tượng, hình ảnh, ngôn từ, Trương Tửu cũng lập luận theo lối tư duy về cái đẹp hình thức như vậy. Ông nói thể thơ lục bát không hẳn là quốc hồn quốc túy của người Việt, mà là

“một bản tính thứ hai” được tạo ra trong quá trình tiến hoá, nên nó có “cốt cách ốm yếu do một thời đại lịch sử dân tộc đã đẻ ra” [15, tr.389]. Một lần nữa, Trương Tửu lại nhìn nghệ thuật dưới con mắt của xã hội học dung tục. Những hình thức nghệ thuật được Nguyễn Du sử dụng trong *Truyện Kiều* là những sáng tạo về hình thức phù hợp với chính tác phẩm mà không cần dựa vào một “thị hiếu” nào.

Khi sùng bái học thuyết phân tâm học, Trương Tửu đã đồng nhất huyết thống di truyền của đẳng cấp, thân thế, cá tính, xã hội vào tác phẩm, để kết luận: “Một xã hội ốm, một đẳng cấp ốm, một cái ốm; tất cả *Truyện Kiều* là ở đó”. Theo Freud, ông hiểu rằng “Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* là để tự giải thoát bằng cách tự thực hiện mình ở các vai trò, ở các cảnh sống của vai trò ở cái sân khấu trên đó tấn trò đã diễn đủ hồi, đủ lớp.” [15, tr.392]. Vì lẽ đó, ông có những nhận định khá tàn nhẫn dành cho nàng Kiều: “Kiều là một kẻ ốm yếu thần kinh, ... có một căn tính dâm dăng, trầm uất, sâu muộn, hoang hốt, liều lĩnh, sợ hãi. Căn tính này cộng với cái lí tưởng thấp hèn về sự sống của nàng, do giáo dục gây nên khiến nàng thành một kẻ hèn nhát, ích kỉ, vụ lợi, vụ nhân, thèm giàu sang, không chung thủy, thiếu đức độ, nhân nghĩa” [15, tr.394]. Trước khi “mổ xẻ” tâm tính của Kiều, có lẽ Trương Tửu nên nhìn lại yếu tố nữ nhi căn bản. Người phụ nữ thời xưa thường yếu mềm, lắm nỗi niềm, nhiều u sầu, không ít mơ mộng, tưởng tượng. Vậy lý giải cho những trầm uất, sâu muộn của Thuý Kiều có thể đỡ khắt khe? Mặt khác, người phụ nữ cũng như đàn ông, đều có những bản năng bình thường về dục vọng, những ham muốn thể xác, có chăng chỉ lên án những điều bất thường như sự truy lạc quá đà, sự phạm phải những ranh giới. Nhưng

Trương Tửu không dừng lại ở đó, ông nhìn đâu cũng thấy dâm dục, tệ nạn. Ông gán cho Kiều và Nguyễn Du là “căn bệnh” của những tưởng tượng dục vọng nên có những hành động vi phạm ranh giới. Đặc biệt, khi phân tích tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng, lý lẽ Trương Tửu càng bộc lộ rõ. Ông tìm thấy điểm tương đồng với Vũ Trọng Phụng qua cách nhìn con người tâm lý. Nhân vật của Vũ Trọng Phụng là nhân vật sản sinh từ thời đại truy lạc: “Chỗ nào ông cũng thấy mưu cơ xu nịnh lừa đảo. Chỗ nào ông cũng thấy cá nhơn nuốt cá bé, kẻ khoẻ đè kẻ yếu. Chỗ nào cũng có tội ác và truy lạc” [15, tr.69]. Cũng như nhân vật trong văn xuôi Trương Tửu, khắp thế giới họ là những hủ bại, thói hư tật xấu. Nhưng đó là những con người trong văn chương, họ có một cuộc sống trên trang sách, họ đại diện cho những gì tiêu biểu nhất của cái xấu hoặc cái tốt, không thể quy chụp sự tiêu biểu ấy là tất cả cuộc sống hiện thực. Trên con đường đi tìm một phương pháp phê bình văn học mới, những bước chân tiên phong của Trương Tửu vì thế mà nhiều chỗ “loạng choạng”, thiếu chắc chắn.

### **3.3.2. Chủ nghĩa Mác với khuynh hướng xã hội luận**

Trong các phê bình của Trương Tửu lẫn Lương Đức Thiệp, Nguyễn Đức Quỳnh của nhóm Hàn Thuyên, khuynh hướng xã hội luận được đặt làm trung tâm. Với khuynh hướng này, các tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp xã hội học trong phân tích văn bản. Theo Nguyễn Văn Dân, “xã hội học là khoa học nghiên cứu về các sự việc mang tính chất xã hội. Nói cụ thể là xã hội học nghiên cứu sự tương tác giữa một bên là các cơ cấu và thể chế xã hội cũng như các vấn đề xã hội với một bên là sự phát triển của xã hội” [5]. Cũng theo Nguyễn Văn Dân, “mặc dù tiếp thu phương pháp xã hội học của Taine trong việc đề cao vai trò của hoàn cảnh

xã hội và thời đại lịch sử, nhưng Nguyễn Bách Khoa vẫn phê phán Taine là đã không chú ý đến tâm lý cá nhân của nhà văn. Ông tiếp thu các phương pháp tâm lý, và tiếp thu phương pháp xã hội học - lịch sử về đấu tranh giai cấp của Plekhanov, để bổ khuyết cho phương pháp của Taine. Nhưng ở ông, cái nổi bật nhất vẫn là phương pháp xã hội học - lịch sử” [5]. Ở hầu hết các tác phẩm từ văn xuôi đến phê bình, Trương Tửu - Nguyễn Bách Khoa đều giới thuyết phương pháp luận của mình trước khi giới thiệu tác phẩm. Đây là điều hiếm tác giả nào làm được triệt để như ông, chứng tỏ ông là một nhà khoa học tận tâm, trách nhiệm với ngòi bút, trách nhiệm với độc giả. Trong lời tựa viết cho công trình *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ*, ông đã công khai tuyên bố rõ ràng các nguyên tắc mà có thể gọi là “nguyên tắc phương pháp luận” như sau:

“1.) Đời sống tinh thần của con người là sản phẩm của đời sống sinh lý và xã hội.

2.) Bản chất (cả sinh lý lẫn tâm lý) của con người luôn luôn biến đổi theo sự biến đổi của hoàn cảnh xã hội.

3.) Con người sau khi bị xã hội quyết định có thể ảnh hưởng trở lại đến xã hội, nhưng sức ảnh hưởng này cũng vẫn bị những điều kiện xã hội quyết định”.

Theo nguyên tắc trên, muốn hiểu một cá nhân, nhất là một thiên tài, cần phải:

1.) Khảo xét kỹ hoàn cảnh xã hội.

2.) Khảo xét kỹ kiến trúc nguyện vọng, tâm lý, tư tưởng, xu hướng cùng vai trò lịch sử của đẳng cấp cá nhân ấy.

3.) Khảo xét xem những ảnh hưởng của cuộc xung đột đẳng



cấp trong xã hội đã tác động đến cá nhân ra sao và đã chịu sức phản động của cá nhân ấy tới chừng nào.” [15, tr.540-541].

Như vậy, Trương Tửu đặt ra mục tiêu “phải nghiên cứu tất cả cái hệ thống xã hội trong đó có cá nhân kia”. Ông làm rõ Nguyễn Công Trứ ở đẳng cấp và thời đại với những dẫn giải tri thức hệ Nho giáo từ chính quyền thời kỳ Khổng Tử, Mạnh Tử đến mọi biến đổi trong thời gian Hán, Tống. Và ông đưa ra thuyết tùy thời để chứng minh. Cũng như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ sống trong giai đoạn của cuộc nhiễu loạn tàn khốc khi bọn quân phiệt ở Bắc, anh em Nguyễn Huệ ở Trung, Nguyễn Ánh ở Nam “bầy ra cái thế tam quốc tương tri làm cho nhân dân đổ thán lưu vong đến cùng cực” [112, tr.551]. Và Nguyễn Công Trứ từ năm “thấy ánh mặt trời” (1778) đến năm dâng *Thái bình thập sách* (1804) đã chứng kiến thời cuộc diễn trọn màn cuối cùng của một tấn trò nội chiến dài hơn hai trăm năm” [15, tr.552]. Không sa đà vào tiểu sử, Trương Tửu vận dụng kho tàng kiến thức lịch sử của mình để chỉ ra những tư tưởng ẩn giấu của Nguyễn Công Trứ. Ông liệt kê các sự kiện lịch sử lớn bé, phân tích đa chiều những diễn biến của sự kiện đó để rút ra một tâm lý, tư tưởng biệt lập của tác giả. Nói đến việc thi cử nhiễu loạn, Bách Khoa chứng minh ở trường hợp “học tài thi phận” của Nguyễn Công Trứ. Nhưng cái khác người ở đây là tinh thần lạc quan, vì hơn ai hết, thi nhân hiểu rõ sự nhiễu loạn là trò lố của xã hội ấy: “*Vốn hễ anh hùng mới có nghèo.- Sao mà ta lại trải trăm chiều?- Trái mùa nghiệp cũ không nên bỏ - Ế chợ nghề nhà cũng phải theo*” [15, tr.566].

Có vẻ nông, có vẻ bất cần, nhưng thực ra Nguyễn Công Trứ mượn lời để “phán” xã hội. Thơ ca của ông là thái độ sống trước chế độ, trước giai cấp. Bằng bản lĩnh của một “đẳng cấp”, sự khéo

léo của một nhà nho và ý thức của một “tra nam nhi”, Nguyễn Công Trứ phác họa tinh thần đấu tranh xã hội rất nên thơ trong bài *Vịnh đồng tiền*. Vừa nên thơ nhưng cũng vừa ngầm thể hiện sự mạnh mẽ, thơ Nguyễn Công Trứ vì thế được truyền bá rộng rãi mà không gặp phải trở ngại nào. Người hay sẽ hiểu được lý lẽ của ông. Người đời chỉ nhìn thơ ông như mua vui, giải trí, ngầm nghĩ triết lý. Trương Tửu tinh anh nhận ra điều đó: “Quan niệm hành lạc của Nguyễn Công Trứ là một lợi khí chiến đấu vậy. Đó là một quan niệm của đẳng cấp sĩ phiệt quý tộc dùng để phân biệt mình với giai cấp phú hộ và toàn thể dân gian” [15, tr.579]. Nghiên cứu về nhân vật lịch sử văn hoá khá độc đáo so với truyền thống Nho gia - Nguyễn Công Trứ đã có nhiều phương thức khác nhau. Theo Trần Nho Thìn, “Cũng phải ghi nhận có nhiều điểm chung trong tất cả các nghiên cứu xưa nay về Nguyễn Công Trứ. Sự đa chiều, cá tính mạnh mẽ khoáng đạt không thể khuôn vào mọi khuôn mẫu có sẵn, chất cá nhân đậm nét, tính tự nhiên trong ứng xử... là những nét đặc trưng của Nguyễn Công Trứ mà hầu hết các nhà “Nguyễn Công Trứ học” đều chẳng hẹn mà gặp gỡ” [12, tr.2]. Nhưng ở Trương Tửu, ông đã vượt ra ngoài sự mô tả thuần túy mà vận dụng phép biện chứng duy vật để cắt nghĩa những gì mà giới nghiên cứu từng hình dung là mâu thuẫn, là đặc điểm của anh hùng, hào kiệt, là sự độc đáo. Cách tiếp cận này đã chứng minh “sự sống bằng giác quan - một nhu cầu của thời đại - đã được tài tử Nguyễn Công Trứ biểu hiện ra ở sự hành lạc mê man tế nhị. Mà trong các cách hành lạc, chỉ có hát ả đào là kích thích đủ các thú giác quan đang thèm sống. Chỉ có lối chơi ấy là thoả mãn được con người một cách cầu kỳ, quý tộc” [12, tr.??].

Trong các bài viết về Tản Đà và Vũ Trọng Phụng, Trương

Từ đó xuất phát từ một luận điểm hết sức quan trọng đó là nhà văn không phải là một cá tính dị biệt mà chỉ là một cá nhân đặc biệt, nơi biểu lộ rõ nhất những đặc tính tâm lý của một giai cấp. Không chỉ nhìn nghệ sĩ như một phản ánh tiếng nói xã hội của một giai cấp, Trương Tửu còn mô hình hoá được cái cơ chế mà xã hội và giai cấp tác động và hình thành con người cá nhân. Theo Trương Tửu, cá tính của mỗi con người đều là sản phẩm của giáo dục, hoàn cảnh kinh tế, xã hội của gia đình. Đào sâu mọi ngóc ngách của tác phẩm văn chương để tìm ra những quy luật có tính chất xã hội, đó là con đường mà Trương Tửu theo đuổi. Và chính ông cũng đề ra những “quy luật”, nguyên tắc phân tích của mình, đó là những cá tính thực sự tiêu biểu, những dấu ấn đại diện của cả thời cuộc. Điều này có thể lý giải được khi Trương Tửu chỉ ưa ái với một số “cá tính” từ cổ đại đến hiện đại. Ngoài Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ còn có Hồ Xuân Hương, Tản Đà, Vũ Trọng Phụng, Lan Khai và cả kho tàng văn học dân gian - ca dao dân ca (*Kinh Thi Việt Nam*).

Trương Tửu đánh giá kho tàng ca dao dân ca Việt Nam sánh ngang với *Kinh Thi* của người Tàu. Khác với những nghiên cứu trước kia thường tìm hiểu ca dao ở tinh thần nội dung, chủ đề gắn với cuộc sống bình dân lao động; Trương Tửu tiếp cận ca dao để xác định “một giá trị về tâm lý xã hội” theo phương pháp xã hội học Mác xít: “Giá trị của thơ ca sẽ là một giá trị về tâm lý xã hội phong phú vô cùng. Ta sẽ có đủ may mắn tìm được trong đó tất cả những tính tình, xu hướng của dân gian qua các thế kỷ. Hơn nữa, thơ ca kia sẽ còn là một tài liệu xã hội học rất quý” [19, tr.20]. Ông kỳ vọng bóc tách từng lớp ngữ nghĩa của ca dao để chứng minh những phong tục văn hoá hoặc nghi lễ tôn giáo, thậm chí cả

tình hình kinh tế, cuộc sống sinh hoạt của xã hội đã qua. Hướng phê bình của Trương Tửu cứ mở rộng dần, liên ngành sang cả văn hoá, lịch sử xã hội. Ông nhìn thấy tinh thần chống Nho giáo của nhân dân lao động từ những lời giễu nhại nhưng đầy ẩn ý:

*Trầu này không phải trầu hàng*

*Không bùa không thuốc sao chàng không ăn?*

*Hay là chê khó chê khẫn*

*Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu [19, tr.61]*

Ông cũng nhìn thấy nguồn gốc xã hội của một đất nước nông nghiệp, thường được gọi là “văn minh nông nghiệp lúa nước”:

*Tháng giêng là tháng ăn chơi*

*Tháng hai trồng đậu trồng khoai trồng cà... [19, tr.65]*

Đặc biệt, ông còn nhìn thấy cả sự tự ti về giai cấp, hy vọng tiến lên của giai cấp. Những tưởng tinh thần ấy thường chỉ xuất hiện trong văn học viết thời trung đại. Nhưng Trương Tửu đã lật giở từng câu ca dao để chứng minh tư tưởng giai cấp hình thành, phát triển lâu đời ở Việt Nam:

*Nhất sĩ nhì nông*

*Đến khi hết gạo chạy rông*

*Thì nhất nông nhì sĩ [19, tr.71]*

Và cuối cùng, ông thấy được tư tưởng gia tộc phụ hệ, tư tưởng nam quyền hình thành trong văn minh nông nghiệp đó - một tư tưởng nổi bật của Nho giáo:

*Chồng giận thì vợ làm lành*

*Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?*

*Thưa anh, anh giận em chi*

*Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho [19, tr.82]*

Bức tranh xã hội được tái hiện trong ca dao trở nên có hồn hơn, thơ mộng hơn, nhưng vẫn không thể che giấu được sự khắt khe của chế độ. Đó là nguyên nhân để Trương Tửu đi đến kết luận trong *Kinh Thi Việt Nam* “thực trạng xã hội quyết định ý thức con người”. Trước những thực trạng cần lên án của xã hội phong kiến với sự đè nén của Nho giáo, con người bình dân hình thành những ý thức chống lại, phản đối. “Gia đình, phụ hệ, chính trị quân quyền, chính sách trọng nông... đều là kết quả không thể nào tránh được của một kinh tế nông nghiệp đã phồn thịnh. Cái thượng tầng kiến thiết ấy, mà ta gặp được bảy tám phần mười trong Nho giáo, không phải của riêng gì Nho giáo” [19, tr.127]. Lý thuyết là của người Tàu, nhưng thực nghiệm lại của xã hội Việt Nam. Trong sản xuất nông nghiệp, trong đời sống hàng ngày, phụ nữ và đàn ông Việt Nam đã có sự kết hợp hài hoà, hỗ trợ nhau, và dần dần họ nảy nở những tâm sinh lý khác với ban đầu. Cụ thể, Trương Tửu khẳng định: “Đàn bà không chịu nép dưới quyền áp chế của đàn ông, trái tim không chịu công nhận triết học duy lý của Khổng Mạnh, bản năng không chịu tuân theo cái tổ chức thượng lễ của Nho gia... Ba trạng thái xã hội và tâm lý riêng biệt là những điều kiện giúp người Việt Nam chiến thắng được sức xâm lấn của Nho gia” [19, tr.132]. Tất cả tạo nên tư tưởng “dân quyền” của riêng người Việt. Đây cũng là nét tính cách đặc trưng khẳng định bản sắc văn hoá của dân tộc, khi mà đạo lý của Khổng Mạnh, Trình Chu đã trở nên yếu thế trong xã hội Việt. Nó thôi thúc Trương Tửu tìm ra những giả thuyết về lai lịch phong dao, lý giải những điều ít ai làm trước đây. Có thể thấy, ca dao dân ca qua

góc lập luận của Nguyễn Bách Khoa đã có vị trí xứng đáng hơn, đến mức ông xem nó là một “tài liệu xã hội học”, một *Kinh Thi* của người Việt: “Nó đánh dấu sự xuất hiện của văn tự, nó là bức họa chân xác của những tín ngưỡng, tư tưởng, chính pháp, phong tục trong một xã hội, nó điểm chỉ cho nhà xã hội học những vết tích của một cuộc sinh hoạt kinh tế” [19, tr.34-35].

Trong các phê bình của Trương Tửu, ranh giới giữa tác phẩm và đời thực có vẻ rất mong manh. Điều đó càng thể hiện rõ khi ông lạm dụng phương pháp xã hội học. Ông phân tích *Truyện Kiều* như một tài liệu xã hội, ông coi Tản Đà là “hàng quân chiến bại trên mặt trận xã hội” rồi trở nên duy tâm, ông cho rằng Nguyễn Công Trứ thuộc “đảng cấp sĩ phiệt quý tộc dùng để phân biệt mình với giai cấp phú hộ và toàn thể dân gian”, và ông chỉ ra một Vũ Trọng Phụng “sặc mùi tiêu ốt” với những bảo thủ về luân lý. Những quy chụp của Trương Tửu thể hiện một sự say sưa quá mức ở khía cạnh xã hội học. Tác phẩm văn học, qua lăng kính của ông, trở thành một hiện tượng xã hội, một tài liệu lịch sử.

Những công trình nghiên cứu phê bình của ông như *Kinh Thi Việt Nam*, *Tìm hiểu Nguyễn Du và “Truyện Kiều”*, *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ...* đã thể hiện những phương pháp mới khi đánh giá, nhìn nhận các tác giả, tác phẩm văn học. Dù những lý thuyết Trương Tửu đưa ra còn nhận lại nhiều ý kiến trái chiều, nhưng có thể thấy nó đã mang đến diện mạo mới cho nghiên cứu văn học ở Việt Nam những năm 1940, đó là sự xã hội hoá văn học, đặt tác phẩm văn học vào hoàn cảnh của lịch sử tác động, đặt nhà văn và nhân vật vào chính thế giới hiện thực lúc bấy giờ, soi xét họ ở nhiều góc nhìn khác nhau.

## Phần 4

### THỰC TIỄN SÁNG TÁC VĂN HỌC CỦA TRƯƠNG TỬU GIAI ĐOẠN 1940 - 1945

#### 4.1. Đa dạng nhiều đề tài, thể loại

Mặc dù thời gian dành cho văn xuôi không nhiều, nhưng đề tài các tác phẩm của Trương Tửu khá đa dạng. Đáng chú ý là đề tài về tình yêu của tầng lớp trí thức lúc bấy giờ. Tình yêu của họ được đặt trong nhiều mối quan hệ khác nhau, gắn liền với đấu tranh giai cấp và các vấn đề xã hội. Đó là các sáng tác: *Thanh niên S.O.S*, *Một chiến sĩ*, *Khi chiếc yếm rơi xuống*, *Trái tim nổi loạn*. Với Trương Tửu, màu sắc ái tình của những thanh niên thời đại mới luôn gắn với nhiều thử thách, cám dỗ và cạm bẫy.

Với *Tuyển tập văn xuôi Trương Tửu*, không phải ngẫu nhiên mà chúng tôi đặt đề tài “ái tình” và “xã hội” song song. Lý do là bởi những truyện tình yêu của Trương Tửu có liên quan mật thiết đến bối cảnh xã hội đương thời, nó vừa là cái cớ lại vừa tác động đến kết quả. Chính Trương Tửu cũng khẳng định trong lời tựa *Thanh niên S.O.S* như vậy: “Không lúc nào bằng lúc này, thanh niên hoài nghi tất cả trừ khoái lạc, chán nản tất cả trừ tiền tài, công kích tất cả trừ tội ác, làm tất cả trừ bổn phận, không tin vào một tôn giáo nào, không nhận một luân lý nào, không thờ một

lý tưởng nào, không trọng một quyền thế nào... Chỉ tại xã hội... Trong một xã hội như thế, thanh niên tránh thế nào được sự trụy lạc? Kết án họ là ngu độn. Chỉ nên kết án xã hội” [20, tr.22].

Ngoài hai đề tài trên, đề tài dã sử cũng được biết đến qua sáng tác: tiểu thuyết *Tráng sĩ Bồ Đề* (264 trang), *Năm chàng hiệp sĩ* (237 trang). Đây là một đề tài khó nhưng không phải quá mới trong dòng văn học đầu thế kỷ XX. Các cây bút như Nguyễn Tử Siêu, Nguyễn Triệu Luật... cũng viết khá nhiều tiểu thuyết lịch sử, nhằm tái hiện đầy đủ các sự kiện và nguyên mẫu nhân vật, nhưng trong các tiểu thuyết lịch sử của mình, Trương Tửu lại có hướng đi riêng. “Các nhà viết tiểu thuyết lịch sử không coi việc miêu tả quá khứ như một mục đích tự tại, họ kể một câu chuyện về quá khứ nhưng các động từ vẫn được chia ở thời hiện tại...” [9]. Trương Tửu khai thác lịch sử từ góc độ hiện thực đương thời và phục vụ cho cuộc sống hiện tại. Vì thế truyện của ông là truyện dã sử mang màu sắc truyền thuyết, không mang yếu tố thần kỳ. Thế giới nhân vật của Trương Tửu gồm đủ thành phần: Vua chúa, thái tử, thế tử, khanh tướng, người anh hùng, phụ nữ trong hoàng tộc, thị tỳ, dân chúng, binh sĩ, kẻ cướp nước và bán nước,... Tất cả làm nên sự tổng hoà của những mối quan hệ xã hội. Nhưng nhà văn lại chú ý đi sâu vào thế giới bên trong của con người, đưa nhân vật về với đời thường với những yêu, ghét, hờn ghen, âm mưu và thù hận.

Điểm chung của các đề tài là sự va chạm, tiếp xúc của những lớp người cũ - mới, những quan điểm nhân sinh lỗi thời và tiến bộ. Nhân vật của họ quần quanh giữa nhiều ranh giới, họ tự tìm cách vượt thoát trước những thử thách của cuộc đời. Dù đó là những thanh niên đang chìm đắm trong tình yêu, hay là những

người dân quê đang thích nghi với sự thay đổi của xã hội... tất cả họ đều hiện thân cho con người của thời đại với nhiều lo lắng, bồn chồn. Chính vì vậy, lớp nhân vật của Trương Tửu luôn có thể giới tâm lý phức tạp và hoài nghi trước cuộc sống.

#### 4.2. Cuộc đấu tranh về tâm lý, tư tưởng

Một đặc điểm chung dễ nhận thấy ở sáng tác của Trương Tửu và nhiều nhà văn, nhà thơ thời kỳ những năm 1930 - 1945 là nhân vật luôn chứa đựng sự chên vênh về tư tưởng. Chính bởi xã hội đang trong những bước chuyển mình từ phong kiến đến thực dân, nên con người cảm thấy bấp bênh trước những lựa chọn của mình. Quá trình tìm đường, nhận đường của họ cứ kéo dài không lối thoát. Những câu hỏi mang tính quyết định giữa cái cũ và cái mới vẫn chưa tìm được câu trả lời. Các tác phẩm đã tạo ra hệ thống nhân vật có nhiều điểm chung: băn khoăn trước hiện tại, vô định khi tìm đường, hoang mang trong chính cuộc sống.

Giai đoạn 1930 - 1945 nói chung và thời kỳ 1940 - 1945 nói riêng là khoảng thời gian đầy những xáo trộn của lịch sử dân tộc. Nó xáo trộn đến mức con người có thể từ một trình nhận thức này lên đến một trình nhận thức khác, số phận của họ có thể thay đổi trong tích tắc. Sự chèn ép của thực dân Pháp và sự bóc lột của phát xít Nhật đã đẩy nhân dân vào tình trạng “một cổ hai tròng” không có lối thoát. Cuộc sống của con người bị dày dạn về cả thể xác lẫn tinh thần. Ở nông thôn, cái đói miến ăn bữa vầy. Còn ở thành thị, những tệ nạn bao quanh tác động tiêu cực đến đời sống. Trương Tửu tập trung miêu tả những đổi thay của tầng lớp trí thức cả thành thị và nông thôn. Đó là những thanh niên tuổi cập kê lần đầu thử sức với tình yêu trong *Thanh niên S.O.S*, *Một chiến sĩ*; đó là những gia đình trung lưu đối diện với nhiều cạm

bẫy tình yêu trong *Khi chiếc yếm rơi xuống*, *Trái tim nổi loạn*. Họ yêu như “chưa bao giờ được yêu”, nên càng yêu họ càng hoang mang. Liêu là đại diện cho các nhân vật ở thành thị, “thuộc vào lớp thiếu niên lớn trong tình trạng đảo lộn của xã hội Việt Nam về các phương diện sinh hoạt” [20, tr.42] vì thế tâm hồn Liêu bị khiếm khuyết, thậm chí thiếu sự giáo dục đầy đủ. Những ý nghĩ của chàng thanh niên này khiến chúng ta giật mình: “Không hiểu cái trình tự suy nghĩ của Liêu nó leo thang bậc nào mà đến được một lý luận vô cùng kỳ dị, là muốn phá Sấm để trả thù. Trả thù cái chế độ khắt khe của đại gia đình An Nam, trả thù Sấm đã không đủ can đảm rời bỏ danh lợi phụng sự một tình yêu tha thiết” [20, tr.64]. Và Sấm - cô gái đến từ một vùng quê Yên Bái xa xôi, hết mình vì tình yêu nhưng cũng ngày thơ đến nông nổi đã vô tình trở thành nạn nhân đáng thương của tình yêu ấy. Rõ ràng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn là quá lớn trong xã hội bấy giờ. Nó tạo ra những hố sâu về giai cấp, tạo ra ranh giới ngăn cản tình yêu. Ranh giới tiếp theo là về nhận thức. Liêu cũng như đám bạn thanh niên cùng thời, sa đà vào thói truy lạc mà Trương Tửu gọi là “dâm dăng”, để rồi xảy đến chứng bệnh về tinh thần khó chữa. Vừa ám ảnh về một tình yêu đích thực, vừa sợ hãi về những cảm giác ham muốn tình dục, tất cả trói buộc Liêu đến bước đường cùng. Lý giải cho điều này, Trương Tửu tiếp tục đưa ra những lý luận về xã hội: “Thanh niên bây giờ truy lạc như thế có phải tại họ đâu. Chỉ tại xã hội. Cái xã hội mục nát, thối mọt từ trên xuống dưới, cái xã hội mà nghèo đói đẻ ra tội ác, nhàn hạ đẻ ra hư đốn, áp chế đẻ ra hờn oán; cái xã hội mà con người ta coi đồng tiền như một cái chìa khoá có thể mở cửa tất cả các khoá lạc...” [20, tr.110]



Tác phẩm của Trương Tửu đi sâu phản ánh thực trạng xã hội thực dân nửa phong kiến với những đổ vỡ, hoang mang của lớp người trẻ tuổi, những tệ nạn xã hội, những hành động tự giải thoát. Nhà văn còn chú trọng tìm hiểu bản chất của vấn đề, khám phá nguyên nhân dẫn tới thực trạng xã hội. Các phương diện đề tài, chủ đề trong tác phẩm của ông đều toát lên tinh thần tranh đấu, thể hiện khát vọng vươn tới một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Trên quan điểm như vậy, sáng tác của Trương Tửu đã đồng nhất với quan điểm của X.M. Petrop: “Nhà văn hiện thực đi tìm sức mạnh làm thay đổi cuộc sống theo những quy luật của tự nhiên, không phải trong lý tưởng trừu tượng mà ngay trong cuộc sống thực” [20, tr.67]. Tội lỗi của chế độ thực dân là đáng sợ, nhưng những hủ tục tàn dư còn sót lại của chế độ phong kiến cũng đáng sợ không kém. Ấy là minh chứng cho sự mặc cảm chệnh lệch của Hiền trong tình yêu với Như Lan (tiểu thuyết *Một chiến sĩ*), là cái nhìn thiên kiến của những bậc “thầy me” muốn tiếp nối tục lệ cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, “môn đăng hộ đối” trong *Trái tim nổi loạn*: “Chúng nó yêu nhau là một việc; mình gây dựng cho con mình để nối dõi tông đường lại là một việc. Trường bại ông vãi hư. Gặp đứa dâu trưởng không ra gì thì rồi hương lạnh khói tàn hết” [113, tr.274]. Những trí thức của thời đại ấy phải đối diện một lúc cả cái cũ lẫn cái mới, vì thế họ cảm thấy nghẹt thở. Đọc những phân tích tâm lý của Trương Tửu, nhiều lúc độc giả cũng cảm thấy hoang mang: “Thuộc vào hạng thanh niên cấp tiến, Hiền thù ghét đời sống căn cỗi của những kẻ phụng thờ miếng cơm manh áo, cam tâm làm nô lệ cho tập tục. Chàng ghê tởm cái đời tầm thường, trói buộc của những người lấy vinh thân phì gia làm mục đích” [20, tr.128]. Vậy Hiền sẽ chọn

con đường nào? Nhân vật luôn trong tư thế hoang mang vô định. Một người “chỉ khao khát sống một cách đầy đủ, mãnh liệt và nguy hiểm” như Hiền sẽ quyết tâm chọn một con đường lý tưởng. Tuy nhiên quá trình đấu tranh để tìm lý tưởng ấy diễn ra không hề đơn giản. Hiền trong *Một chiến sĩ* cũng như Liêu trong *Thanh niên S.O.S*, Thuý trong *Trái tim nổi loạn* có sự thử thách tâm lý kéo dài từ ngày này qua ngày khác, giờ này qua giờ khác. Những dằn trải có phần lê thê không cần thiết đã làm cho tác phẩm nhiều chỗ giảm sức hút. Trương Tửu thường sát sao với hành trình của nhân vật bằng những dòng độc thoại nội tâm. Nhất cử nhất động của họ được ông miêu tả tỉ mỉ, chi tiết; từ đó Trương Tửu đưa ra nhiều chiêm nghiệm có tính triết lý. Nhưng giá như những triết lý của ông có thể tiết chế hơn, ngắn gọn hơn thì câu chuyện đã có sức truyền tải mạnh mẽ hơn: “Nếu phải đặt tất cả những phú quý ở trên thế gian này lên một đĩa cân và tình yêu lên đĩa cân kia thì tôi quyết ngả cuộc đời theo tình yêu. Nhưng đến lúc phải chọn một bên tình yêu một bên lý tưởng, thì tôi ngả cuộc đời theo lý tưởng. Trái tim như của chúng mình, một tình yêu lấp sao cho đầy được?” [20, tr.168]. Trương Tửu nên để nhân vật tự thể hiện lựa chọn của mình, tránh những phân tích dài dòng như trên. Trong những thời khắc quyết định, sự im lặng đôi khi lại là giải pháp tốt nhất.

Với một tác giả nhiều chiêm nghiệm, nhân vật của ông cũng vì thế mà mang nặng triết lý, và tình yêu của họ đa phần trở nên bi lụy. Tình yêu đầy mộng tưởng của Sâm và Liêu đã dự báo những điểm chẳng lành từ trước khi bắt đầu (*Thanh niên S.O.S*), hay tình cảm tha thiết trong sáng của Hiền và Như Lan lại phải đứng bên bờ xa cách trước những lựa chọn của số phận (*Một chiến sĩ*),

và một kết thúc âm đạm trong tình yêu mâu thuẫn giai cấp của Thuý, Thông (*Trái tim nổi loạn*)... tất cả đều mang đến những bi kịch trái ngang. Cái kết có thể là bệnh tinh thần, có thể là sự chia xa, có thể là cái chết... Mỗi truyện tác giả lại có cách kết thúc khác nhau, cho thấy ngòi bút độc đáo của Trương Tửu. Nhưng một điểm giống nhau dễ gặp ở các tác phẩm của ông đó là những đoạn văn miêu tả đầy bi lụy trong tình yêu, nhiều lúc nó khiến độc giả cảm thấy mệt mỏi: “Đời tôi không thể thiếu Thuý được. Thiếu nàng, những ngày còn sót của tôi chỉ là một chuỗi sầu dài dằng dặc. Tôi đã hiến cả linh hồn cho Thuý. Tôi không thể tìm được hạnh phúc ở ngoài Thuý... Một khi mà cả thân mình vướng vào một cuộc đời thì mình phải lành hay vỡ theo cuộc đời ấy. Nếu mình làm một cuộc đời khác, mình chỉ còn đem vào đó một cái thân tàn, một linh hồn quệ kiệt. Sống như vậy còn có lạc thú gì? Chẳng thà!...” [20, tr.329]. Các nhân vật bị cuốn theo những suy tưởng ấy triền miên. Thậm chí, những dòng độc thoại của nhân vật còn nhiều hơn cả đối thoại, nhiều hơn những diễn biến, tình huống xảy ra. Nói truyện của Trương Tửu là truyện tâm lý cũng không hề sai. Hầu hết những truyện tình yêu của ông đi theo mô típ ái tình - bi kịch. Người đọc có thể dự đoán được tình yêu của nhân vật sẽ gặp trắc trở qua một xung đột đỉnh điểm nào đó. Để đến được xung đột, nhân vật phải trải qua một hành trình tự vấn tâm lý dài dằng dặc. Đây vừa là điểm hạn chế, nhưng cũng vừa là một điều tất yếu trong xã hội bấy giờ. Một xã hội mục nát như vậy liệu có thể có kết thúc nào trọn vẹn hơn? Con người luôn sống trong những trạng thái nửa vời với tâm lý bấp bênh và những hệ quả thâm trầm.

“Lỗi tại xã hội”, đó là điều Trương Tửu nhắc đi nhắc lại trong

chuỗi tác phẩm viết về tình yêu. Trong cả lời đề từ lẫn lời kết của *Khi chiếc yếm rơi xuống*, xã hội được nhà văn giới thuyết như sau: “Truyện này là chuyện gì – Truyện xã hội mua một kẻ nô lệ. Mua của ai? Của nghèo đói... Người ta bảo chế độ nô lệ mất rồi. Nhảm. Nó vẫn còn, và tên là Mãi dâm” [20, tr.211], và “Khi mảnh yếm rơi xuống... Thì người đàn bà phải thay nó bằng cái cooc xê. Mảnh yếm là của thời đại cũ. Cái cooc xê là của thời đại mới” [20, tr.231]. Trong các tác phẩm, Trương Tửu dành nhiều trang miêu tả về tình yêu nhục dục, thậm chí cả thể xác của người phụ nữ. Những lời lẽ táo bạo của Trương Tửu đã vượt qua những ranh giới của câu từ, những giới hạn của văn chương.

### 4.3. Phong cách nghệ thuật độc đáo

Sự sáng tạo của Trương Tửu thể hiện ở ý thức kết hợp truyền thống vào hiện đại, đan xen cái cũ vào cái mới để tăng sức hút cho tác phẩm. Chất liệu văn học dân gian được tác giả đưa vào mạch tiểu thuyết hiện đại tạo nên một kết cấu đa tầng, đa lớp, giàu màu sắc. Ngay từ nhiều nhan đề truyện, Trương Tửu đã vận dụng những câu tục ngữ, lời ca dân gian nhiều ý nghĩa như *Đục nước béo cò*, *Một cổ đôi ba tròng*, *Khi chiếc yếm rơi xuống*... Qua những nhan đề giàu tính biểu cảm, người đọc có thể mừng tượng nội dung câu chuyện trước khi bắt đầu. Việc vận dụng này thường xuyên được nhà văn thể hiện. Không những thế, tính cách nhân vật cũng được gán ghép với những câu nói dân gian. Như Thông từng nghĩ về vợ mình: “Chàng nghĩ ngay đến câu ngôn ngữ: “Được chồng yêu xỏ chân lỗ mũi” và lời ca dao: “Dạy con từ thuở còn thơ - Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về” [1, tr.297]. Hay những lời khuyên răn về nếp sống của các nhân vật dành cho nhau: “Tôi cũng hiểu như thế lắm mà. Nhưng tôi khuyên u nên

ăn ở cho nó có nhân đức hơn một tí. Hữu nhân nhân mục, vô nhân nhân trầm” [113, tr. 509]. Trương Tửu có một vốn hiểu biết uyên bác. Ông phối hợp linh hoạt nhiều vốn kiến thức mang đến một bức tranh toàn cảnh hiện thực đương thời, từ đó đánh giá hiện thực theo nhiều cách nhìn khác nhau. Các mô típ dân gian cũng được Trương Tửu sử dụng sinh động trong các tiểu thuyết dã sử. Đó là mô típ người anh hùng - mỹ nhân (*Tráng sĩ Bồ Đề*), mô típ hiệp sĩ giúp đỡ nhân dân (*Năm chàng hiệp sĩ*)... Trương Tửu là người luôn trăn trở với kho tàng văn học dân gian và ông đã thể hiện điều đó qua công trình đồ sộ *Kinh Thi Việt Nam*. Việc ông vận dụng chất liệu ấy vào sáng tác không lấy gì làm lạ trong sự nghiệp sáng tác của mình, nhưng lại trở nên mới mẻ, độc đáo so với những tác giả dòng văn học hiện thực 1930 - 1945.

Các tác phẩm văn xuôi Trương Tửu bao quát một hệ thống chủ đề và phạm vi nội dung hiện thực rộng lớn: “đương đại, lịch sử và dã sử, đấu tranh xã hội, gia đình và cá nhân; đấu tranh giai cấp, tình yêu và phong tục, thành thị, ven đô và nông thôn; trí thức, công chức và nông dân...” [20, tr.8]. Ở địa hạt nào Trương Tửu cũng “nhắm” đến nhưng không phải phương diện nào cũng sâu sắc. Không chỉ trong nghiên cứu phê bình, những sáng tác văn học của Trương Tửu cũng ít nhiều mang màu sắc xã hội luận, ông thường đặt các nhân vật của mình vào những giả thuyết, vào những tình huống môi trường xã hội, từ đó để họ bộc lộ cá tính giai cấp của mình. Phần lớn các sáng tác của Trương Tửu đều liên hệ chặt chẽ với báo chí, phóng sự, với chủ đích luận đề đấu tranh xã hội, với tính tư tưởng mà tác giả suy tôn, tin tưởng. Những lời tựa, đề từ, trữ tình ngoại đề có sự tương hợp chặt chẽ với toàn bộ nội dung tư tưởng tác phẩm. Không những thế, số phận nhân vật

được Trương Tửu đẩy lên cao trào, có tính tranh đấu, đại diện cho nhiều lớp người trong xã hội. Đây chính là một đặc điểm quan trọng, góp phần định hướng, chi phối toàn bộ các tác phẩm văn xuôi của Trương Tửu.

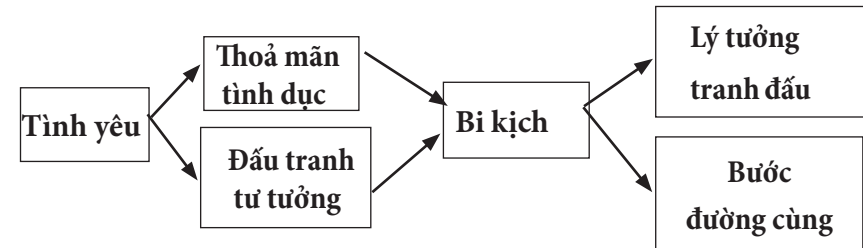
Khi viết về người trí thức tiểu tư sản trong giai đoạn giao thời, Trương Tửu dành sự tập trung miêu tả bề sâu tâm lý với những đấu tranh bên trong nội tâm của mỗi người. Những người trí thức đó yêu hết mình, sống hết mình và cũng thách thức hết mình với những lựa chọn riêng. Đó là phương châm sống cứu rỗi họ những thời khắc chên vênh. Dù tình yêu có trụy lạc, có sa đà, có đẩy con người vào những lựa chọn quyết định thì cũng không thể phủ nhận: tình yêu có sức mạnh to lớn có thể cảm hoá con người, đưa con người đến gần với lý tưởng. Thực chất, những đấu tranh tâm lý của nhân vật chính là những thời khắc nhân vật ý thức được số phận mình. Đó có thể là nỗi ân hận về những sai lầm đã qua, cũng có thể là dự cảm về con đường chông gai sắp tới. Và có nhiều nhân vật đã tìm thấy lý tưởng của cuộc đời mình như Hiền trong *Một chiến sĩ*, như ông Ký Thảo trong *Một cổ đôi ba tròng*, “tôi” trong *Cái tôi của ai...* Những đấu tranh tâm lý được thể hiện sâu sắc trong những dòng độc thoại nội tâm: “Vậy là trong người tôi có ba cái tôi: Cái tôi cá nhân, cái tôi xã hội và cái tôi đạo đức. Ủ! Có thể chứ! Có thể mới hiểu được tại sao nhiều khi tôi lại không nhận ra tôi là tôi mà tôi lại vẫn là tôi. Chính thế rồi! Chính ba cái tôi ấy, chúng lần lượt sai khiến tôi, luôn luôn xung đột nhau và hành hạ tôi” [20, tr.537]. Nhà văn đã triển khai hai hướng để giải quyết bi kịch: nhân vật tìm đến cái chết hoặc một lý do bệnh tật để giải thoát (*Trái tim nổi loạn*, *Một cổ đôi ba tròng*, *Thanh niên S.O.S*), và nhân vật tìm đến cách mạng để tranh đấu, thoả mãn

với lý tưởng mới (*Một chiến sĩ, Cái tôi của ai, Một kiếp đọa đày*). Hướng lựa chọn làm “một chiến sĩ” có lẽ là hướng đi tích cực của cả nhân vật và tác giả trong giai đoạn bấy giờ. Chỉ đến với cách mạng con người mới thấy được ánh sáng của lý tưởng, thoát khỏi những cạm bẫy của xã hội mục nát. Cách mạng cũng giúp con người thoát khỏi những tranh đấu bên trong tâm hồn.

Đồng tình với lựa chọn cách mạng cũng có nghĩa nhân vật đồng tình hi sinh tình yêu. Sự lựa chọn này mang đến những kết quả không tốt đẹp về hạnh phúc đôi lứa, nhưng lại thoả mãn tâm hồn của những trí thức đang hoang mang đi tìm lý tưởng buổi giao thời. Nhìn một cách tích cực, chính tình yêu là xúc tác dẫn lối họ đến với lý tưởng. Ta có thể thấy nhận thức tiến bộ của Hiền lẫn người yêu Như Lan khi nói đến tư tưởng tranh đấu để bênh vực người nghèo, cứu rỗi thế giới: “Việc anh đi, em cho là rất phải. Một người thanh niên lỗi lạc và chí khí như anh phải ra mà gánh vác việc đời... Anh ơi, cái số kiếp của hai ta nó đã nhờ nhàng như vậy, nếu anh có còn thương em thì em chỉ yêu cầu anh một điều là anh nên quên em đi. Anh quên em đi để rảnh trí mà lo liệu công việc tranh đấu” [20, tr.204]. Lúc này, nhân vật đã có sự tỉnh táo nhất định. Tình yêu cá nhân đã nhường chỗ cho tình yêu đất nước, nó trở nên cao thượng hơn bao giờ hết. Chính Hiền cũng khuyên Như Lan như vậy: “Em đã đủ nghị lực hy sinh tình yêu vì anh. Em nên đủ can đảm hy sinh thân thể riêng cho sự tiến bộ của đoàn thể. Một người có tư cách như em không có quyền làm một phần tử thừa trong xã hội. Em nên dùng tài lực vào những công việc có lợi ích thiết thực cho đoàn thể phụ nữ xứ này” [20, tr.206]. Thực ra, với cái nhìn hiện đại, có nhiều ý kiến cho rằng không nên hy sinh hạnh phúc cá nhân một cách phong trào như vậy. Nhưng

theo chúng tôi, ở giữa thời đại loạn lạc ấy, không có con đường giải phóng nào khác. Nếu Hiền ở lại, tiếp tục cuộc sống với Như Lan, liệu chàng có trọn vẹn? Hay kết cục cũng chỉ mang lại những điều dang dở với biết bao thói đời bủa vây như truy lạc, chơi bời, ngoại tình, ... mà Thuý và Thông đã gặp phải trong *Trái tim nổi loạn*? Nếu Hiền ở lại, liệu cuộc sống bình thường với những cơm, áo, gạo, tiền có trở thành nỗi trăn trở? Hay lại gây thêm áp lực? Lối thoát cuối cùng và duy nhất lúc đó là tranh đấu để “trừ bớt cho xã hội những cảnh đọa đày” [20, tr.182].

Chúng ta có thể mô hình hoá những câu chuyện tình yêu trong tác phẩm Trương Tửu với hai hướng như sau:



Quan niệm tình yêu của Trương Tửu được quan niệm và xếp đặt theo một định luật xã hội học: Cá nhân không là gì hết, hoàn cảnh là tất cả. Những điều kiện sinh hoạt của một hoàn cảnh đẻ ra những tâm trạng, tư tưởng, pháp luật... Tất cả hợp thành một sức mạnh cuốn người ta một cách tàn nhẫn. “Những trí thức trong tác phẩm có thể cuồng quay với những thác loạn nhưng độc giả mà nó hướng tới - cũng là đối tượng trí thức sẽ thấm nhuần tư tưởng tranh đấu, sẽ trở thành những chiến sĩ tận tụy cải thiện và làm thay đổi cái thực thể mục nát của xã hội, cải biến để xã hội phát triển hợp lý và nhân đạo hơn” [21, tr.23]. Và như vậy ta có

thể thấy, khi phản ánh hiện thực xã hội đương thời, những tiểu thuyết của Trương Tửu thuộc dòng tiểu thuyết xã hội có mục đích đấu tranh, phê phán xã hội rất rõ ràng đúng như nhận định của nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn Việt Nam hiện đại*. Những câu chuyện tình yêu đã đi sâu khai thác cuộc cải biến xã hội đương thời, những cuộc va chạm quyết liệt giữa cái cũ và cái mới, đặc biệt phản ánh sâu sắc những đổ vỡ, hoang mang, ngõ ngàng của lớp người trẻ tuổi trước thực tại xã hội thời thực dân hoá cùng mặt trái của thời kỳ đô thị hoá, hiện đại hoá. Thông qua những tấn bi kịch tình yêu và gia đình, nhà văn đi sâu phân tích bi kịch con người cá nhân, con đường bản cùng hoá, bế tắc và không còn khả năng thích nghi với cuộc sống đang biến đổi mau chóng. Nhà văn chú ý miêu tả tâm lý nhân vật và kết thúc tác phẩm thường không có hậu. Ở điểm này, đề tài của Trương Tửu có điểm gặp gỡ chung với sáng tác của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, khi mà vấn đề số phận con người cá nhân được đặt lên hàng đầu. Trong hoàn cảnh chênh vênh của lịch sử, sự chênh vênh của số phận cá nhân cũng là một lẽ tất yếu, dễ hiểu. Họ là những con người đi tìm lý tưởng nhưng bế tắc, vụng vẫy trong chính sự bế tắc của mình mà không tìm được lối thoát.

Trong những tác phẩm dã sử, Trương Tửu còn “vẽ” ra bức tranh hiện thực với những tình tiết éo le, những cao trào biến cố để tạo ra những dấu ấn lịch sử. Hoạt động của tráng sĩ Bồ Đề, Bạch Hạc và Minh Tâm, Kim Chi trong đảng Từ Bi đối lập với đảng Thập Đạo nơi kinh thành cho thấy màu sắc hiện đại và dấu ấn xã hội đương thời. Đặc biệt “tình trạng do thám”, “hiện tượng phản bội” hay “bị xử kín” diễn ra khá phổ biến trong tác phẩm, gắn với không khí của xã hội Việt Nam những năm 1930 - 1945.

Tiểu thuyết *Năm chàng hiệp sĩ* cũng vậy. Với 2 quyển, 14 chương, tác phẩm đã lấy bối cảnh lịch sử xã hội thời Lý Anh Tông (1138 - 1175), xây dựng nhiều nhân vật đảng viên trung kiên trong đảng Quần Anh đan xen những mối tình lãng mạn, những hoạt động do thám, thủ tiêu, lật đổ. Các xung đột giữa con người với con người về quyền lợi và dục vọng để dẫn đến những bi kịch trong tiểu thuyết lịch sử cũng được Trương Tửu quan tâm khám phá, để người đọc soi vào cái bi của thời đại mình lúc đó. Dụng ý của nhà văn là mượn chuyện lịch sử để bàn về những vấn đề thời đại. Chất “sử” trong tiểu thuyết cũng mờ nhạt dần, yếu tố truyền thuyết tăng cao. Các sự kiện lịch sử rất mờ nhạt, thậm chí chỉ là một “cái bóng” của quá khứ. Ở tiểu thuyết *Tráng sĩ Bồ Đề*, sự kiện nhà Đinh tiêu vong, nhà Lê soán ngôi chỉ là cái nền để tác giả khắc hoạ tài năng và phẩm giá của những người anh hùng tài năng, võ nghệ cao cường và đức độ như Bồ Đề, Bạch Hạc. Cách xây dựng những nhân vật tráng sĩ có phần được lý tưởng hoá, nhiều chỗ ảnh hưởng từ văn học trung đại, nhưng nhiều chi tiết lại hiện thực hoá, gắn với thế giới hiện đại. Bồ Đề hiện lên oai phong lẫm liệt với khí phách hơn người, sức võ của một anh hùng; nhưng chàng cũng có một tâm hồn nhạy cảm, dễ rung động, có thể giới tình cảm riêng phong phú và bình dị như bao người đàn ông khác: “Đứng trước cảnh tượng hùng tráng ấy, Bồ Đề rạo rức cả tâm hồn. Lúc Tú Lan đứng lên, chàng gặp ngay cặp mắt nàng quay nhìn mình. Cái nhìn đủ nói dài về tình yêu của hai linh hồn hào hiệp ấy” [20, tr.640]. Một số nhà văn khi viết tiểu thuyết dã sử, họ thường để các nhân vật mang nặng dấu ấn quan điểm “dùng văn để dạy sử”. Nhưng Trương Tửu lại có cách thể hiện sắc sảo hơn khi ông “kết hợp dấu ấn lịch sử, dấu ấn văn học dân gian và



hiện đại để tạo cho mình một phong cách văn xuôi độc đáo. Dù chưa thực sự xuất sắc nhưng đó cũng là một cố gắng, một tấm gương cho sự sáng tạo về việc dám đặt bút vào một lĩnh vực khá mới mẻ” [21, tr.15].

Ngoài những nhân vật vua chúa, quan lại, tráng sĩ... tác phẩm của Trương Tửu còn xuất hiện nhân vật quần chúng đông đảo. Họ được ẩn danh, nhưng mỗi lần xuất hiện họ lại gắn nhiều biến cố lịch sử. Những người hành khất, kẻ ăn mày, dân thường... được tái hiện phong phú, sinh động trong tiểu thuyết *Năm chàng hiệp sĩ*. Hình ảnh đám đông được lồng ghép khéo léo với thời gian và không gian lịch sử nhằm diễn tả một phần sức mạnh trong đảng Quân Anh. Chính họ - đám đông quần chúng đã góp phần vào thắng lợi cho những tráng sĩ như Kim Sơn, Đông Tùng, Cát Điền... Dù nhân vật ở tầng lớp nào Trương Tửu cũng chú ý đến tâm lý và tính cách. Những hình tượng tưởng chừng chỉ xuất hiện trong truyền thuyết lịch sử thì giờ đây đã hiện lên trong tác phẩm với tính cách đời thường, gần gũi như chính cuộc sống hàng ngày. Hai câu chuyện dã sử nhưng nhân vật không hoàn toàn “trùng khít” với lịch sử. Nhà văn đã tước bỏ những yếu tố ước lệ, các điển tích, những “khuôn mẫu” trong văn chương trung đại và những trang viết của các nhà nho đầu thế kỷ XX, thay vào đó là con người mang trong mình “cái hay cái dở” của cuộc đời. Việc vượt thoát kiểu kết cấu chương hồi, tạo tiếng nói đa thanh phức điệu, kết hợp linh hoạt các yếu tố sử thi, thể sự, đời tư, tâm lý; khéo sử dụng cái hài cùng các chất liệu dân gian là những cách làm mới tiểu thuyết dã sử của Trương Tửu. Chúng tôi nhận thấy hai tác phẩm cũng có những điểm hạn chế nhất định: sự đổi mới có phần “quá tay” về hình tượng nhân vật so với lịch sử cổ trang, sự tào

bạo của câu chuyện tình yêu, sự đan xen chưa hợp lý giữa một bên là các “đảng phái” của hiện đại, một bên lại là triều đình vua chúa phong kiến. Điều đó tạo sự mâu thuẫn khá rõ, lại thiếu logic ăn nhập với thời cuộc. Nhưng nhìn chung sáng tác của Trương Tửu đã thể hiện cái nhìn mới về bản chất con người xã hội. Số lượng nhân vật trong mỗi tác phẩm không nhiều, nhưng gây ấn tượng với việc dựng cảnh dựng người, tạo tình huống bất ngờ, miêu tả sinh động. Kết hợp vào đó là ngôn ngữ linh hoạt với phép lạ hoá, dùng biệt ngữ và địa danh, kết hợp tư liệu lịch triều và dã sử tạo nên các bức tranh nghệ thuật nhiều màu sắc. Tất cả làm nổi lên bức chân dung rõ nét của một nhà tiểu thuyết lịch sử, một trong những cây bút đi tiên phong trên hành trình cách tân tiểu thuyết.

Trương Tửu đã thành công trong việc xây dựng nhiều hình tượng nhân vật khác nhau. Nghiên cứu các tác phẩm văn xuôi Trương Tửu, người đọc có thể nhận ra khá rõ dấu ấn văn học truyền thống và những ảnh hưởng, tiếp thu từ văn học phương Tây. Sự tiếp thu và ảnh hưởng từ văn học phương Tây thể hiện trên cả phương diện nội dung lẫn hình thức. Đề tài trong các tác phẩm này đã tạo thành bức tranh xã hội rộng lớn, bao quát nhiều phương diện đời sống. Một trong những nét mới về nghệ thuật thể hiện là nhà văn đã đi sâu phân tích bi kịch con người cá nhân bị bản cùng hoá, bế tắc trước sự biến đổi của cuộc đời. Khi miêu tả cuộc sống thành thị, tác giả mang đến những nhân vật trí thức, tiểu trí thức, thanh niên, trung niên, phụ nữ tân thời... Họ là những người mang tư tưởng cấp tiến nhưng chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội tâm. Họ bị giằng xé giữa những thói ăn chơi sa đọa và những hủ tục truyền thống (Sâm, Liêu, Quế Hương trong *Thanh niên S.O.S*; Hiền, Như Lan trong *Một chiến sĩ*; Thuý

Thông, Khánh, Huấn trong *Trái tim nổi loạn*; Hậu, Thuyết trong *Khi chiếc yếm rơi xuống*; ông bà Ký Thảo trong *Một cổ đôi ba tròng*; ông bà Thọ, Thi, Bích trong *Đục nước béo cò*; Liễu, Nguyệt, bà Phán trong *Một kiếp đọa đầy...*). Khi miêu tả đời sống nông thôn, Trương Tửu lại chú ý đến những người dân nghèo, tầng lớp trung lưu, những gia đình nhiều thế hệ, những kẻ khốn cùng,... Có thể xem đây là những mạch sống phong kiến còn sót lại trong buổi giao thời. Vì thế, họ luôn thường trực suy nghĩ giữ gìn nề nếp gia phong, môn đăng hộ đối dựng vợ gả chồng cho con cái,... Họ muốn sống một cuộc sống yên ổn ở thôn quê để giữ trọn hủ tục phong kiến bấy lâu. Đó là bố mẹ Sâm (*Thanh niên S.O.S*), là bố mẹ Thông (*Trái tim nổi loạn*), là bố mẹ Hiền (*Một chiến sĩ*), là “người cha” trong *Tôi nguyện rửa mãi người cha ấy...* Đặc biệt, khi được khắc họa, mỗi nhân vật đều được tác giả dành cho những trang văn phân tích tâm lý sâu sắc. Ông ưu ái để nhân vật tự bộc lộ quan điểm của mình. Đây chính là điểm mới của xã hội “tân thời”. Tuyến nhân vật chính bộc lộ là lẽ thường tình, nhưng tuyến nhân vật phụ của Trương Tửu cũng được cất lên tiếng nói, đó mới là điểm độc đáo. “Ngồi nhìn chồng và con, bà Tú lo lắng, bồn chồn cả ruột gan. Ngắm hai khuôn mặt gân guốc và điểm tĩnh như nhau của ông Tú và của Thông, bà nghĩ đến những ý tưởng sôi nổi đang ẩn nấp trong đó, sắp xung đột nhau, tàn sát nhau... Bà rùng mình, cổ bà nghẹn ngào. Nếu cuộc xung đột ghé gớm ấy nổ ra thì bà biết làm thế nào?” [20, tr.276]. Những suy nghĩ trong tâm thức của bà Tú - mẹ Thông cho thấy cuộc đấu tranh tâm lý mãnh liệt của một người mẹ thương con, một người vợ tần tảo với chồng. Hàng ngày, bà chỉ biết lắng nghe, nhẫn nhịn và hành động; nhưng khi tình mẫu tử được đưa ra thử thách, bà

cũng có những suy đoán và le lói kháng cự. Những nhân vật phụ của Trương Tửu vì thế càng hấp dẫn người đọc khám phá. Ông dành nhiều tâm sức để viết về những người dân nghèo thành thị lẫn nông thôn. Họ có một cuộc sống khác với vẻ hào nhoáng, sa hoa của tầng lớp thượng lưu. Họ cũng bị bủa vây bởi những vấn đề rất đời thường như miếng ăn, cái đói, đồng tiền. Sự bủa vây ấy khiến họ không thể ngẩng cao đầu. Đằng sau những trần trụi có phần ghệt thờ của nhân vật chính thì tình cảm sâu sắc của nhân vật phụ như dòng nước mát lạnh ở những quãng nghỉ của câu chuyện. Đặc trưng miêu tả tâm lý con người dù ở hoàn cảnh nào, thời khắc nào đã góp phần tạo nên thành công của văn xuôi Trương Tửu ở những khía cạnh nhất định. Chúng ta nhìn thấy sự tương đồng giữa Trương Tửu với Nam Cao khi đi sâu vào những ẩn ức khó nói của con người. Hai nhà văn đều thể hiện sự tôn trọng đời sống tinh thần bên trong của mỗi cá thể, phát huy cá thể bộc lộ suy nghĩ của mình. Chỉ khác rằng, nhân vật của Trương Tửu có lẽ có những cái kết đỡ đau đớn, tủ nhục hơn.

Ngoài nhân vật tâm lý, Trương Tửu còn chủ trương xây dựng những nhân vật lý tưởng. Đó là những hình mẫu cần và đủ để thể hiện tiếng nói phê phán xã hội đương thời. Ta có thể bắt gặp những anh hùng trong truyện dã sử *Tráng sĩ Bồ Đề*, *Năm chàng hiệp sĩ*, hay cả những con người đời thường biết vượt qua hạnh phúc cá nhân hướng đến những giá trị chung như Hiền trong *Một chiến sĩ*, ông Ký Thảo trong *Một cổ đôi ba tròng*, “tôi” trong *Cái tôi của ai*. Họ có hoài bão lớn lao, nên họ có sức tranh đấu xã hội. Trương Tửu đề cao tính tranh đấu bằng cả tâm lý lẫn hành động của nhân vật. “Thế đó, cái tôi xã hội chỉ làm đầy tớ một cách vô hình cho cái tôi bên trong. Khi nào làm đầy tớ mà lại mang về

ít lợi thì cái tôi bên trong nó mướng mỗ đến cực nhục. Cho nên, luôn luôn, có một cuộc cãi nhau của hai cái tôi trong người tôi..” [20, tr.534]. Dụng ý của nhà văn có thể thấy rõ ngay từ khi đặt nhan đề, một con người nhưng mang hai tinh thần khác nhau, luôn sống trong dằn vặt với những cái được - mất, những giá trị phẩm chất. Phải chăng đây cũng là những mâu thuẫn bên trong tâm hồn tác giả? Chính ông cũng đang băn khoăn đi tìm lẽ sống và lý tưởng cho cuộc đời mình. Và Trương Tửu gửi gắm những lý tưởng một cách mãnh liệt hơn nơi tráng sĩ Bạch Hạc, Bồ Đề, nơi những hiệp sĩ rộng lòng giúp dân.

Trương Tửu kết hợp nhiều phương pháp như phương pháp xã hội học để thể hiện sự đấu tranh, phương pháp tâm lý học để giải mã tinh thần con người, và phương pháp cấu trúc để hệ thống hoá nó thành các luận điểm, hành động kết nối tác phẩm. Chính bởi thế, nhân vật của ông dù sống ở hiện tại nhưng thường có những tưởng tượng về quá khứ và dự cảm đến tương lai. Ba lớp hiện thực được tác giả đan xen nhuần nhuyễn. “Hiền chợp ngủ được một lúc, lại mở bừng mắt. Chàng ngơ ngác nhìn chung quanh phòng, cố ý khôi phục giác niệm về thời gian vừa bị tản mạn trong một chiêm bao đau đớn... Chàng muốn sống lại giấc mộng vừa tàn. Chàng nằm im lìm trên giường, nhắm mắt, dung ký ức và tưởng tượng hồi sinh lại những cảnh liên tiếp của mộng. Hai năng khiếu này, trung thành và ngoan ngoãn, đã làm chàng toại nguyện” [20, tr.169]. Nhân vật ý thức được cuộc sống đương thời, nên chỉ muốn đắm chìm trong mộng tưởng để quên đi hiện thực, để đến với một thế giới đẹp đẽ hơn. Những cảnh miêu tả ở trang sau về tình yêu mơ mộng của Hiền - Như Lan khiến người đọc có lúc lầm tưởng là sự thật.

Nhưng đó chỉ là ảo giác của quá khứ được nhớ thương qua lăng kính tưởng tượng. Hiện thực phũ phàng hơn, khiến Hiền do dự với lựa chọn số phận: Đi hay ở? Tồn tại hay kết thúc? Được hay mất? Nhân vật đã đến đỉnh điểm của ý nghĩ và bắt buộc chọn một con đường để giải thoát. Sự giải thoát của Trương Tửu khác với sự giải phóng con người trong văn chương *Tự lực văn đoàn*. Các nhà văn lãng mạn Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo đưa con người thoát ly khỏi trần thế, say đắm với những giấc mộng tình yêu không có thật. Tình yêu của họ chỉ có thể sống ở một thế giới khác, thế giới không có những hận thù, đối trá, không có những trói buộc, lễ giáo, vẩn nạn... Còn tình yêu của Trương Tửu lại dẫn lối để con người đến gần với lý tưởng cách mạng. Chỉ có cách mạng mới là con đường duy nhất giải phóng họ lúc này. Đây là điểm đáng ghi nhận của một nhà văn luôn trần trụi với hiện thực nhân sinh và xã hội.

Với vốn văn hoá được tiếp cận sâu rộng từ cả phương Đông lẫn phương Tây, Trương Tửu luôn thể hiện là một tiểu thuyết gia có hiểu biết uyên thâm, phong phú. Điều này minh chứng ở việc dùng đan xen tiếng Pháp hoặc tiếng địa phương trong một số tình tiết của tác phẩm. Hầu như tác phẩm nào Trương Tửu cũng sử dụng tiếng Pháp, dù ít dù nhiều. Từ ngữ ông dùng cũng ảnh hưởng: “Anh pha hai cốc cà phê noir... Người loong toong mở cửa vào nhà trong”, “Ah! Bonjour mon cher Hien. Asseyez vous. Une cigare s’il vous plait” (Chào ông Hiền thân yêu của tôi. Mời ông ngồi xuống đây. Ông vui lòng dùng một điếu xì gà) [20, tr.133]. Vốn Pháp ngữ dày dặn cộng với sự tiếp thu Tây học đã tác động nhiều đến Trương Tửu. Nhưng ông không phải là người dễ bị đồng hoá. Cách xưng hô “thầy - me”, “cậu - mợ”, “mình - tôi”

vừa quen vừa lạ cũng bởi vậy, nó hiện thân cho sự giao lưu văn hoá cũ mới. Thậm chí, việc hiện hữu cả hai thế giới nông thôn - thành thị cũng ngấm báo một sự giao lưu như vậy. Bối cảnh nông thôn, ngoại ô là nơi tồn tại văn hoá truyền thống với những hủ tục lạc hậu còn sót lại của xã hội phong kiến. Không gian đô thị lại là đại diện cho văn minh “Âu hoá” mà con người tân thời đang cố gắng theo đuổi. Tuy hai không gian văn hoá ấy cùng tồn tại nhưng mâu thuẫn không thể dung hoà. Đó là điểm bất cập chung của xã hội mà những trí thức Pháp Việt được nuôi dưỡng từ văn hoá Nho gia như Trương Tửu muốn hoà giải cũng khó có thể. Ông thể hiện tất cả những mong muốn ấy trong tác phẩm của mình. “Còn gì lỗi bịch bằng một kẻ đánh giặc thua chạy năm mươi bước chề kẻ chạy một trăm bước là hèn - Liều cười ô: Hà, thằng này lại thuộc cả Mạnh Tử nữa. Mà còn đợi gì không lôi nốt Khổng Tử, Thích Ca của mày ra?” [20, tr.48]. Có lẽ, Trương Tửu là nhà văn hiếm hoi cộng hưởng được nhiều góc nhìn văn sử triết, Nho giáo, Đạo giáo, dân gian, Tây học vào tiểu thuyết hiện thực. Đây là điểm mạnh và cũng là điểm yếu. Điểm mạnh là góc nhìn tác phẩm đa chiều, biến hoá đa dạng... nhưng lại mang đến hệ lụy là dàn trải, ôm đồm quá nhiều triết lý, khiến tác phẩm có những kể lể, suy tính không cần thiết. Tuy vậy, đặt trong hoàn cảnh một xã hội “suy nhược”, những thể hiện của nhà văn bản lĩnh như Trương Tửu cũng rất đáng được ghi nhận.

## LỜI KẾT

Nhận diện nội dung các sáng tác văn xuôi Trương Tửu, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* (1942) đã xếp tác phẩm của ông mở đầu cho mục “Tiểu thuyết xã hội” (cùng với Nguyễn Hồng, Thạch Lam, Đỗ Đức Thu, Nhưộng Tống, Thanh Tịnh, Thụy An, Nguyễn Xuân Huy, Ngọc Giao, Nguyễn Vỹ) và nếu mấy ý kiến khái quát: “Những tiểu thuyết đầu tay của ông đều là tiểu thuyết tranh đấu, nghĩa là những tiểu thuyết có tính cách cải tạo và bênh vực một vài ý kiến của mình. Từ tiểu thuyết tranh đấu đến tiểu thuyết xã hội, tác giả chỉ cần đi một bước” [8, tr.12]. Bản thân Trương Tửu cũng “tự phê bình” và gợi ý cho độc giả cách tiếp cận sáng tác của mình: “*Thanh niên S.O.S* được quan niệm và xếp đặt theo một định luật xã hội học: cá nhân không là gì hết, hoàn cảnh là tất cả... Một lần nữa, ảnh hưởng mãnh liệt của hoàn cảnh đối với cá nhân lại được minh chứng trong tiểu thuyết *Một chiến sĩ này*” [20, tr.115]. Xuyên suốt các tiểu thuyết hiện thực, tác giả luôn đặt cá nhân nhỏ bé trong một xã hội to lớn, minh chứng sự tồn tại mạnh mẽ bất biến của xã hội đương thời. Qua đó, nhà văn kêu gọi sự tranh đấu trước xã hội: cá nhân con người thời đại mới cần bản lĩnh chống lại những định luật có sẵn, vượt thoát khỏi hoàn cảnh. Sức chống đỡ của họ vẫn còn yếu ớt. Cần xuất hiện nhiều hơn nữa những nhân tố như Hiền (*Một chiến sĩ*), Thúy (*Trái tim nổi loạn*), Thiện và Mỹ (*Khi người ta đi*), “tôi” (*Cái tôi của ai*) để giải phóng cá nhân khỏi xã hội và tìm đến cách mạng. Trương Tửu góp thêm một tiếng nói để tố cáo, để đấu

tranh cấp thiết trong xã hội thực dân đương thời. Phong cách tiểu thuyết của ông rất đời, rất thực, thậm chí có phần ngạo nghễ, bình dân. Cả một xã hội hiện thực thu nhỏ được Trương Tửu đưa vào các tác phẩm, từ đó nhân vật bộc lộ cá tính, nhân cách bản năng. Theo ông, xã hội hình thành tính cách cá nhân, và đến lượt cá nhân sẽ quay lại phản ảnh bản chất xã hội.

Trong tác phẩm của mình, Trương Tửu luôn có ý thức để nhân vật tự vùng vẫy trong chính thế giới xã hội do họ tạo ra. Dẫu là lý tưởng tốt đẹp hay những lý tưởng định kiến, những bản khoán tâm lý của tiềm thức... thì vẫn mang màu sắc hiện thực “tả chân”, bóc trần những mảng màu sáng tối của thời đại. Chính vì thế tư tưởng xã hội luận được biểu hiện trong văn xuôi Trương Tửu hết sức khách quan, mạnh mẽ, ông để con người tự nói lên bản chất xã hội, tự đánh giá, nhìn nhận. Đó cũng là quan niệm mới mẻ mà Trương Tửu đề xướng trong văn nghệ lúc bấy giờ. Tiếng nói của ông cũng là đại diện cho tư tưởng của nhóm *Hàn Thuyên* ra đời và phát triển nhanh, mạnh trong những năm 1940 - 1945. *Hàn Thuyên* và Trương Tửu đều mang dấu ấn của khuynh hướng Tân Mác xít ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Có thể thấy, *Hàn Thuyên* cũng như *Tri Tân*, *Thanh Nghị* là những nhóm tư tưởng xuất hiện cùng thời, tiếp nối hiện tượng các nhóm phái đã hình thành ở giai đoạn trước, góp phần làm phong phú diện mạo văn học Việt Nam trên con đường hiện đại hoá. Trương Tửu cùng với những thành viên khác đã đưa ra những tư tưởng đổi mới về văn hoá, xã hội, con người; làm cơ sở, nền móng cho sự phát triển các khuynh hướng tư tưởng ở những giai đoạn sau.

Không chỉ trong lĩnh vực văn xuôi, Trương Tửu còn thể hiện ý thức đổi mới các phương pháp phê bình trong nghiên cứu

văn học như các công trình về *Truyện Kiều* và Nguyễn Du, mang đến những cách tiếp cận và đánh giá khá toàn diện về hiện tượng văn học nổi bật của dân tộc. Với tư duy logic, vốn hiểu biết uyên bác hiếm có, kết hợp với lối viết khúc chiết, chặt chẽ và hấp dẫn; những trang phân tích của ông đầy sắc sảo và đa dạng. So với những nghiên cứu truyền thống trước đây về *Truyện Kiều*, lối đi của Trương Tửu quả thực táo bạo. Nhưng cũng vì thế mà sức hấp dẫn của kiệt tác *Truyện Kiều* càng được khẳng định. Đến nay, các nhà phê bình vẫn tiếp tục khai phá, đào sâu kiệt tác ấy với nhiều cách tiếp cận phong phú. Trần Đình Sử đã khách quan khi nhìn nhận: “Trương Tửu có một khí văn mạnh mẽ, lời văn đa dạng, biến hoá, giàu chất hùng biện với một niềm xác tín không lay chuyển đã làm nên sức lôi cuốn để dẫn dắt người đọc vào những lập luận khác lạ, khiến cho không ít người bị mê hoặc, nhiều khi không cảm thấy sự nguy hiểm của ông” [9, tr.14]. Cách dùng từ của Trương Tửu khiến chúng ta nhiều khi “sờn gai ốc” vì sự khúc chiết hiếm có. Ông vận dụng tư duy của một nhà Nho uyên thâm, một học giả hiểu biết khác thường. Từ ngữ của Trương Tửu có thể nói “không giống ai”, vì thế nhiều lúc nhận ra sự cực đoan trong suy nghĩ của tác giả, nhưng người đọc vẫn bị cuốn hút theo bởi lớp ngôn từ đặc địa, ma mị lạ thường. Chính Nguyễn Vỹ - người bạn thân trong giới văn chương cũng từng nói: “Trương Tửu có khiếu ngôn ngữ và lý luận. Lời nói của anh là một sản phẩm của máy móc, lý luận của anh là một sợi dây chuyển ngôn ngữ phối trí chặt chẽ, liên kết mạch lạc, và rền giữa với một nghệ thuật tinh vi tế nhị. Anh là một nhà hùng biện bẩm sinh, không do một học đường nào đào tạo cả.” [19, tr104].

Cái “được” của Trương Tửu là tinh thần khoa học, sự đổi



mới phương pháp hiếm thấy trong lĩnh vực phê bình văn học Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng chính tinh thần khoa học quá biện chứng ấy đã vấp phải nhiều ý kiến trái chiều. Trương Tửu chú trọng lối phê bình tả chân trong văn học, áp dụng phương pháp tiếp cận tiểu sử để “mổ xẻ” cuộc đời, văn nghiệp, thời đại tác giả. Có thể thấy rằng “*phương pháp viết lịch sử văn học đã bắt đầu xuất hiện với một mật độ dày đặc. Tạm đặt sang một bên sự đúng sai cũng như tính khả thi của từng ý kiến, có thể nhận thấy một nhu cầu có thực của toàn bộ giới nghiên cứu: tìm kiếm một cơ sở phương pháp luận mới cho nghiên cứu lịch sử văn học, xác lập một cái nhìn mới về lịch sử văn học*” [10, tr38]. Trương Tửu là một trong những người tiên phong đã xác lập lại phương pháp luận mới để nghiên cứu lịch sử văn học từ trung đại đến hiện đại.

Những công trình *Triết lý Truyện Kiều*, *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, *Văn chương Truyện Kiều*, *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*, *Tính chất và mức độ chống phong kiến của Truyện Kiều* đã thể hiện những phương pháp mới khi đánh giá, nhìn nhận tác gia Nguyễn Du, tác phẩm văn học *Truyện Kiều*. Trương Tửu đã mang đến diện mạo mới cho nghiên cứu văn học ở Việt Nam những năm 40, đó là sự xã hội hóa văn học, đặt tác phẩm văn học vào hoàn cảnh của lịch sử tác động, đặt nhà văn và nhân vật vào chính thế giới hiện thực lúc bấy giờ, soi xét họ ở nhiều góc nhìn đa chiều.

Như vậy, Trương Tửu vừa là một tác giả nổi bật của văn học hiện thực Việt Nam giai đoạn 1940 - 1945 với phong cách tả chân đặc trưng, vừa là một nhà phê bình văn học nghệ thuật Mác xít với những đường lối, chủ trương sáng tạo trong tư duy, mỹ quan nghiên cứu, và đồng thời ông cũng là một nhà văn hóa với nhiều

công trình khảo cứu về văn minh, sự tiến hóa của con người. Hệ thống đồ sộ các công trình, tác phẩm của ông để lại đã thể hiện một tư duy nghiên cứu sắc sảo, những học thuyết uyên thâm và những sáng tạo đặc địa. Có thể xem Trương Tửu là một dấu ấn đặc biệt của giai đoạn văn học 1940 - 1945 mà di sản ông để lại rất cần, cũng như đã và đang được khôi phục lại. Ở vai trò, lĩnh vực nào, Trương Tửu cũng thể hiện vai trò, trách nhiệm của một ngòi bút sáng tạo, cách tân, nhiều trăn trở, tâm huyết. Những thành tựu trong sự nghiệp hoạt động của ông trong giai đoạn 1940 - 1945 đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của văn học Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX nói riêng cũng như tiến trình phát triển của văn học dân tộc nói chung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2015), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Thế giới, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (2014), *Đề án biên soạn Bách khoa toàn thư Việt Nam*, bản thảo biên soạn *Tri thức Bách khoa Nhà nước*
3. Nguyễn Văn Dân (2015), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học xã hội (tái bản), Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Dân (2003), *Lý luận văn học so sánh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Dân (2009), *Phương pháp Xã hội học trong nghiên cứu văn học*, Tạp chí Sông Hương số 196, tháng 6.
6. Phạm Thế Ngũ (1961), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên tập 3*, NXB Đồng Tháp.
7. Nguyễn Vĩnh Phúc (chủ biên, 2004), *Từ điển văn học (bộ mới)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
8. Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, NXB Thăng Long, Sài Gòn.
9. Trần Đình Sử (2013), *Nghĩ về phương pháp phê bình văn học của nhà văn Trương Tửu*, Hội thảo “*Những thí nghiệm của ngòi bút tôi*” do Hội nhà văn Hà Nội tổ chức nhân kỷ niệm 100 năm sinh nhà văn Trương Tửu.
10. Phạm Xuân Thạch (2020), *Đấu tranh tư tưởng và thay đổi hệ hình văn nghệ (Nhìn lại cuộc tranh luận về tân văn hóa*

của những người Mác xít Việt Nam những năm 45-46), Tạp chí Nghiên cứu văn học (số 10).

11. Phạm Xuân Thạch (2012), *Khuynh hướng xã hội luận về văn chương ở Việt Nam trước 1945 (trường hợp Hoài Thanh và Trương Tửu)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Trần Nho Thìn (2009), *Nhân cách Nguyễn Công Trứ nhìn từ quan điểm bản thể luận*, Tạp chí Nghiên cứu văn học (số 43).
13. Đỗ Lai Thúy (biên soạn, 2005), *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”* dưới cái nhìn của Trương Tửu, Tạp chí Tia Sáng số 17, ngày 5/12/2005.
14. Mai Anh Tuấn (2019), *Nhóm phái văn chương trước 1945: Đồng thuận và đa dạng*, Báo An ninh thế giới cuối tuần (số 21).
15. Trương Tửu (2007), *Tuyển tập nghiên cứu phê bình*, (Nguyễn Hữu Sơn, Trương Bá Đĩnh sưu tầm và biên soạn), NXB Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
16. Trương Tửu (2007), *Tuyển tập nghiên cứu văn hóa* (Nguyễn Hữu Sơn, Trương Bá Đĩnh sưu tầm và biên soạn), NXB Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
17. Trương Tửu (1945), *Tương lai văn nghệ Việt Nam*, Tạp chí Văn mới (số 56).
18. Trương Tửu (1958), *Mấy vấn đề về văn học sử Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
19. Trương Tửu (1974), *Kinh thi Việt Nam*, Hoa Tiên tái bản, Sài Gòn.
20. Trương Tửu (2009), *Tuyển tập văn xuôi* (Nguyễn Hữu Sơn sưu tầm & biên soạn), NXB Lao Động - Trung tâm Văn hóa

ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

21. Nguyễn Thị Thanh Vân (2014), *Văn xuôi Trương Tiểu trong tiến trình văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, Đại học Thái Nguyên.

22. <http://vanlangseattle.org/public/documents/tulucvandoan.html> (Tự lực văn đoàn), truy cập ngày 12/11/2020.

23. <http://solitary2009.blogspot.com/2014/03/to-chi-muc-dich-cua-dong-duong-tap-chi.html?m=1> (Đông Dương tạp chí), truy cập ngày 5/9/2020.